

HIDS

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TP.HCM

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

ISSN 0866 - 8094

Số: 08 (2/2014)

- Phát triển kinh tế thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 và triển vọng những năm tiếp theo
- Tăng trưởng kinh tế sáu tháng đầu năm - dự báo tình hình kinh tế sáu tháng cuối năm 2014 của thành phố Hồ Chí Minh
- Thực trạng và một số tồn tại, thách thức trong công tác quản lý đô thị thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 và những năm tiếp theo
- Chênh lệch giàu nghèo trong tiến trình phát triển của thành phố Hồ Chí Minh

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quy hoạch, quản lý đô thị; những vấn đề lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các tạp chí khoa học trong nước.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Chính văn dài không quá 10 trang A4. Tóm tắt dài không quá 300 từ, tác giả có thể trực tiếp chuyển ngữ phần tóm tắt sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: kiểu chữ : Times New Roman.
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh, ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

TS. TRẦN ANH TUẤN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐÌNH SƠN HÙNG

TS. TRẦN ANH TUẤN

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRẦN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Phát triển kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 và triển vọng cho những năm tiếp theo
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA3
- Một số vấn đề về cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù đối với chính quyền đô thị
PGS.TS. SỬ ĐÌNH THÀNH 7

KINH TẾ - TÀI CHÍNH

- Tăng trưởng kinh tế sáu tháng đầu năm - dự báo tình hình kinh tế sáu tháng cuối năm 2014 của Thành phố Hồ Chí Minh
TS. TRẦN ANH TUẤN - ThS. CAO MINH NGHĨA 14
- Ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới nguồn thu bền vững
ThS. VŨ NGỌC ANH 19
- Ngưỡng lạm phát tại các nước trong khu vực Đông Nam Á
TS. TRẦN ANH TUẤN - CN. ĐÀO THỊ THÙY TRANG 28

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ trong giai đoạn đông xuân 1953 - 1954 và những bài học kinh nghiệm
TS. TRẦN VĂN THẬN 35
- Quản lý nhà nước đối với các cơ sở bảo trợ xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN40
- Chênh lệch giàu nghèo trong tiến trình phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. LÊ VĂN THÀNH 45

• Vấn đề giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay thực trạng và giải pháp <i>ThS. NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN</i>	48
---	----

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

• Sự cần thiết của việc hình thành mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh <i>GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH - ThS. HUỖNH HỒNG HIẾU</i>	58
• Thực trạng và một số tồn tại, thách thức trong công tác quản lý đô thị Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 và những năm tiếp theo <i>TS. DƯ PHƯỚC TÂN</i>	76
• Ngập úng và quy hoạch phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh <i>KTS. HOÀNG TÙNG</i>	85

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

• Hoài cổ không phải là nệ cổ! <i>TS. NGUYỄN THỊ HẬU</i>	91
---	----

TIN HOẠT ĐỘNG

• Đảng bộ Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với hội thi “Bác Hồ trong trái tim tôi” <i>TÔ THỊ THÙY TRANG</i>	92
• Hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2014 <i>PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TPHCM</i>	93
• Hội thảo: “Biến động việc làm ở Thành phố Hồ Chí Minh thực trạng và những vấn đề đặt ra” <i>TRỊNH THỊ HIỀN</i>	95
• Hệ thống thông tin quản lý nước và không gian theo thời gian thực: công nghệ Lizard và mô hình 3DI <i>HỒNG PHƯƠNG</i>	96
• Trung tâm phân tích dự báo - Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam tham quan và làm việc tại Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <i>TÚ ANH</i>	97

PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2014 VÀ TRIỂN VỌNG CHO NHỮNG NĂM TIẾP THEO

PGS.TS NGUYỄN TRỌNG HÒA*

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, là đầu mối giao lưu và hội nhập kinh tế, có sức thu hút lớn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tuy nhiên, để trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, ngang tầm với các đô thị lớn trong khu vực thì còn rất nhiều thách thức ở phía trước.

Hướng tới mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì việc đổi mới cơ chế kinh tế, cải cách hành chính, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế, hoàn thiện hệ thống pháp luật về nhiều mặt, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế là những yêu cầu rất cấp bách trong quá trình đổi mới.

Bài viết nhằm đặt vấn đề và cùng với các nhà nghiên cứu tìm giải pháp phát triển vừa mang tính khả thi, vừa mang tính đột phá, góp phần thúc đẩy kinh tế Thành phố nhanh và bền vững hơn cho những tháng còn lại năm 2014 và các năm tiếp theo.

1. Tổng quan sự phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, là đầu mối giao lưu và hội nhập kinh tế, là đầu tàu, động lực, có sức thu hút và lan tỏa lớn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Chính quyền và nhân dân Thành phố luôn phát huy tính năng động, sáng tạo, đoàn kết, có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay.

Nhiều năm qua, kinh tế Thành phố liên tục tăng trưởng cao (khoảng 1.6 lần so với cả nước), cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, các ngành có giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học - công nghệ cao chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, các nguồn lực xã hội không ngừng được phát huy; quy mô kinh tế tiếp tục được mở rộng; vị trí, vai trò của thành phố đối với vùng và cả nước ngày càng được khẳng định, đóng góp tích cực vào quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được nâng lên; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển các khu đô thị mới, chỉnh trang các khu đô thị theo hướng văn minh, hiện đại; di dời hệ thống cảng biển đạt kết quả tích cực; công tác quản lý, bảo vệ và

* Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

xử lý ô nhiễm môi trường đạt nhiều kết quả quan trọng.

Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực có chuyển biến tích cực; hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ đã góp phần thiết thực vào quá trình phát triển; chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân không ngừng được nâng lên, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; chính sách xã hội được quan tâm thực hiện ngày càng có hiệu quả, công tác giảm nghèo ngày càng đạt kết quả cao.

Với quy mô kinh tế của Thành phố chiếm hơn 1/5 quy mô kinh tế của cả nước, đóng góp 30% nguồn thu ngân sách quốc gia, mức thu nhập dân cư bình quân gấp hơn 2.5 lần mức chung của cả nước... sự năng động, sáng tạo của Chính quyền Thành phố trong những năm qua không ngừng góp phần cho sự đổi mới về chính sách, thể chế kinh tế chung của cả nước, là tiền đề để cùng cả nước duy trì sự ổn định trong phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Trong 6 tháng đầu năm 2014, kinh tế Thành phố tăng trưởng cao so với cùng kỳ các năm 2012 và 2013; tăng 82.8% so với cùng kỳ (6 tháng 2012 tăng 8.1%, 6 tháng 2013 tăng 7.9%), khu vực dịch vụ tăng 9.6% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 9.1%), chiếm 59.4% tổng GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6.4% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6.2%, chiếm 39.8% GDP; khu vực nông nghiệp tăng 6% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 7%), chiếm 0.9% GDP. Kết quả này thể hiện xu thế phát triển kinh tế trong những năm qua khá ổn định và khởi sắc.

Tình hình suy thoái kinh tế thế giới vẫn tiếp tục diễn ra, khủng hoảng nợ công ở một số quốc gia ở Châu Âu, và đặc biệt là tình hình Biển Đông đã phần nào tác động tiêu cực đến kinh tế của cả nước nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh ở nhiều mặt, tuy nhiên với sự

chỉ đạo kịp thời của Chính phủ cùng các Bộ, ngành Trung ương, và của Lãnh đạo Thành phố, kinh tế Thành phố trong 6 tháng đầu năm và dự báo 6 tháng cuối năm 2014 được duy trì ở tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm 2014, hầu hết các chỉ tiêu phát triển đều tăng so với cùng kỳ, đây là một trong những tiền đề để thành phố hoàn thành chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho 6 tháng cuối năm và những năm tiếp theo. Kết quả của một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu:

- Trong 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng khoảng 12.8% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 11.1%), chứng tỏ xu hướng tiêu dùng trong dân cư đã được điều chỉnh theo hướng gia tăng, góp phần làm tăng tổng cầu cho nền kinh tế.

- Chỉ số giá tiêu dùng luôn được kiểm soát ở mức luôn thấp hơn chỉ số tăng giá của cả nước.

- Theo số liệu ước tính 6 tháng đầu năm 2014, thành phố xuất siêu khoảng trên 300 triệu USD, góp phần cải thiện cán cân thương mại chung cho cả nước.

- Tình hình thu ngân sách đạt 53.87% dự toán và tăng 14.9% so với cùng kỳ, cho thấy kinh tế Thành phố có sự phục hồi nhanh, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đã ổn định, đóng góp tích cực nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước.

- Trong 6 tháng đầu năm, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 3% so với cùng kỳ; Trong đó, ngân sách thành phố vẫn luôn quan tâm tập trung chi cho đầu tư phát triển, đặc biệt ưu tiên các dự án hạ tầng trong lĩnh vực giao thông, chống ngập, giáo dục đào tạo, bảo vệ môi trường...

- Công tác quản lý đô thị được tăng cường, hệ thống hạ tầng từng bước được xây dựng đồng bộ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Thành phố đã tổ chức hội nghị công bố Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến

năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013, đồng thời ban hành Kế hoạch số 1309/KH-UBND ngày 28/3/2014 chỉ đạo các ngành khẩn trương triển khai thực hiện Quy hoạch và Quyết định 2307/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 về phê duyệt danh mục lập các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn; trong đó đã bổ sung 12 quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu mới cần được thực hiện song song với các quy hoạch được triển khai. Đây là cơ sở quan trọng để thành phố tập trung nguồn lực phát triển cho các ngành, lĩnh vực, sản phẩm mà thành phố đang hướng đến, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Thành phố theo hướng hiện đại và bền vững hơn.

Các chương trình nhà ở tái định cư; chương trình di dời, tháo dỡ, cải tạo và xây dựng mới chung cư cũ; chương trình xây dựng nhà lưu trú cho công nhân; chương trình xây dựng ký túc xá sinh viên; chương trình nhà ở xã hội tiếp tục tập trung triển khai thực hiện, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình, góp phần ổn định đời sống cho người dân thành phố.

2. Định hướng phát triển kinh tế Thành phố trong thời gian tiếp theo

Với sự linh hoạt trong lãnh đạo điều hành của Chính quyền thành phố, kinh tế Thành phố trong 6 tháng đầu năm đã đạt được nhiều kết quả cao so với năm 2013, dự báo sẽ tiếp tục duy trì sự phát triển ổn định cho 6 tháng cuối năm và những năm tiếp theo. Tuy nhiên, để đạt tốc độ phát triển cao và bền vững trong thời gian tới, thành phố cần tập trung hơn nữa vào các nhiệm vụ sau:

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản xuất, hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó tập trung phát triển 4 ngành công nghiệp trọng yếu có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, các

ngành công nghiệp hỗ trợ thông qua các giải pháp về kích cầu, kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực, triển khai các quy hoạch chuyên ngành, rà soát mặt bằng sản xuất... hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp chuyển dịch cơ cấu theo hướng giảm dần tỷ trọng các ngành thâm dụng lao động, tăng dần tỷ trọng các ngành có hàm lượng tri thức, công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng và công nghiệp phục vụ nông thôn mới.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư; tập trung phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông vận tải; đồng thời thực hiện tốt công tác tổ chức - quản lý giao thông, đảm bảo khai thác hợp lý, phát huy hiệu quả khai thác hệ thống hạ tầng giao thông hiện hữu

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng và triển khai Chương trình xây dựng các trung tâm nguyên - phụ liệu; Chương trình thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất nguyên phụ liệu; Chương trình phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trong Khu Công nghệ cao.

- Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, liên kết với các tỉnh trong Vùng để phát triển nguồn nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu, tránh lệ thuộc vào nguồn nguyên liệu của Trung Quốc. nhanh chóng triển khai Chương trình xúc tiến thương mại trong nước, tạo cơ hội kết nối giữa các doanh nghiệp sản xuất máy móc, thiết bị, vật tư, tạo cơ hội kết nối giữa các doanh nghiệp sử dụng máy móc thiết bị và hàng hóa này, nhằm giảm nhập khẩu.

- Quy hoạch và xây dựng khu công nghiệp tập trung chuyên sản xuất nguyên phụ liệu nhuộm, thuộc da, các nguyên phụ liệu mà trong quá trình sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường theo hướng đảm bảo quá trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tại Thành phố Hồ Chí Minh hoặc liên kết với các tỉnh trong Vùng.

Nhìn chung, với quyết tâm chính trị cao của Lãnh đạo thành phố, sự đồng lòng của người dân thành phố, cùng với sự kiên trì thực hiện phương châm phát triển bền vững gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và gắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị nên đã xây dựng thành phố ngày càng khang trang, hiện đại, nâng tổng sản phẩm nội địa tính theo đầu người tiếp cận mức 5.000 USD/năm vào cuối năm 2014.

Tuy nhiên, là một bộ phận của nền kinh tế của cả nước và với vị trí vai trò của mình,

Thành phố Hồ Chí Minh nhận thức rằng để trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, có vị trí xứng đáng và ngang tầm với các đô thị lớn trong khu vực thì còn rất nhiều thách thức ở phía trước. Từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, để đạt được mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì việc đổi mới cơ chế kinh tế, cải cách mạnh mẽ nền hành chính và tài chính quốc gia, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và thuận lợi trong mọi thành phần kinh tế; hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh doanh phù hợp với những yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế là những yêu cầu rất cấp bách trong quá trình đổi mới.



..... (Tiếp theo trang 39)

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, trang 14, 379, 382.
2. TP. HCM (1995), *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, TP. HCM*, tập I (1930 - 1954), Nxb TP. HCM.
3. Điện Biên Phủ tuyển tập hồi ký (trong nước), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
4. Đại học Quốc gia (chủ biên) (2004), *Chiến thắng Điện Biên Phủ và chiến trường Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia, TP. HCM.
5. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, trang 10, 12.
6. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (1979), *Điện Biên Phủ*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
7. Đại tướng Hoàng Văn Thái (1984), *Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
8. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954*, tập II, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995.
9. Lê Mậu Hãn (chủ biên) (2003), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập III, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Trần Thái Bình (2004), *Điện Biên Phủ nhớ lại để suy ngẫm*, Nxb Trẻ, Hà Nội.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ

PGS.TS. SỬ ĐÌNH THÀNH *

Quản trị đô thị và quản lý ngân sách đô thị liên kết chặt chẽ với nhau, nếu thiếu một trong hai yếu tố này đều không thể vận hành bộ máy hoạt động hiệu quả. Mối liên kết chủ yếu nằm trong cơ cấu trao quyền, địa giới hành chính - xác định nhu cầu tiêu dùng về dịch vụ công, và chức năng trách nhiệm mà các cấp chính quyền này phải đáp ứng. Từ đó, trách nhiệm thuộc về chức năng và quy mô địa giới tác động đến hoạt động chi tiêu, đồng thời cũng hình thành nền tảng cho sự phân định nguồn thu có hiệu quả, bao gồm chuyển giao tài khóa liên chính quyền.

Bài viết nhằm khái quát nhiệm vụ theo đặc thù của quản trị đô thị, bên cạnh đó là yêu cầu về con người, chính quyền đô thị cũng cần có đủ nguồn lực và sự chủ động về nhiều mặt. Đáng kể nhất là chính sách ngân sách đô thị trong hệ thống chính sách tài chính địa phương... Từ đó có một vài nhận xét, đánh giá, đề xuất những phương án nhằm tạo nguồn thu và xây dựng cơ chế chi tiêu hợp lý cho mô hình chính quyền đô thị trong tương lai ngày càng hiệu quả hơn.

1. Chính quyền đô thị và cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù

1.1. Chính quyền đô thị và quản trị đô thị

Xét ở góc độ phân cấp hành chính, chính quyền đô thị thuộc phạm trù chính quyền địa phương. Chính quyền đô thị là một cấp chính quyền trong hệ thống hành chính của quốc gia, được luật pháp phân định trách nhiệm và trao quyền nhất định trong việc chi phối các nguồn lực sẵn có để cung cấp các dịch vụ công cho người dân đô thị.

Quản trị đô thị có những khác biệt với quản trị nông thôn, có thể cùng một chức năng như chính quyền nông thôn, nhưng thực hiện nhiệm vụ trong từng chức năng của chính

quyền đô thị lại khác biệt hoàn toàn. Đời sống kinh tế - xã hội có nhiều biến đổi đa dạng, do đó quản trị đô thị phải tính đến các mối liên hệ khác nhau giữa các bên có liên quan, đặc biệt chính quyền đô thị và người dân. Công tác này bao gồm các chiến lược từ trên xuống, từ dưới lên nhằm tạo thuận lợi cho sự tham gia tích cực của các cộng đồng có liên quan, cho việc thảo luận công khai giữa các đối tác, cho quá trình ra quyết định một cách minh bạch và cho các chính sách quản lý đô thị sáng tạo.

Thách thức đối với chính quyền đô thị trong công tác quản trị đó là: chất lượng cung cấp dịch vụ đô thị, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội cho cộng đồng dân cư, cải thiện môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống đô thị. Với nhận thức này, công tác quản trị đô thị có những đặc thù riêng, thể hiện như sau:

* Trưởng khoa - Khoa Tài chính công - Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quản trị đô thị phải dựa trên *quy hoạch tổng thể phát triển đồng bộ*.

- Quản trị đô thị được đặt trong khuôn khổ *phi tập trung hóa*. Cấp chính quyền đô thị được phân quyền nhiều hơn trong việc ra quyết định chính sách và cung cấp hàng hóa công.

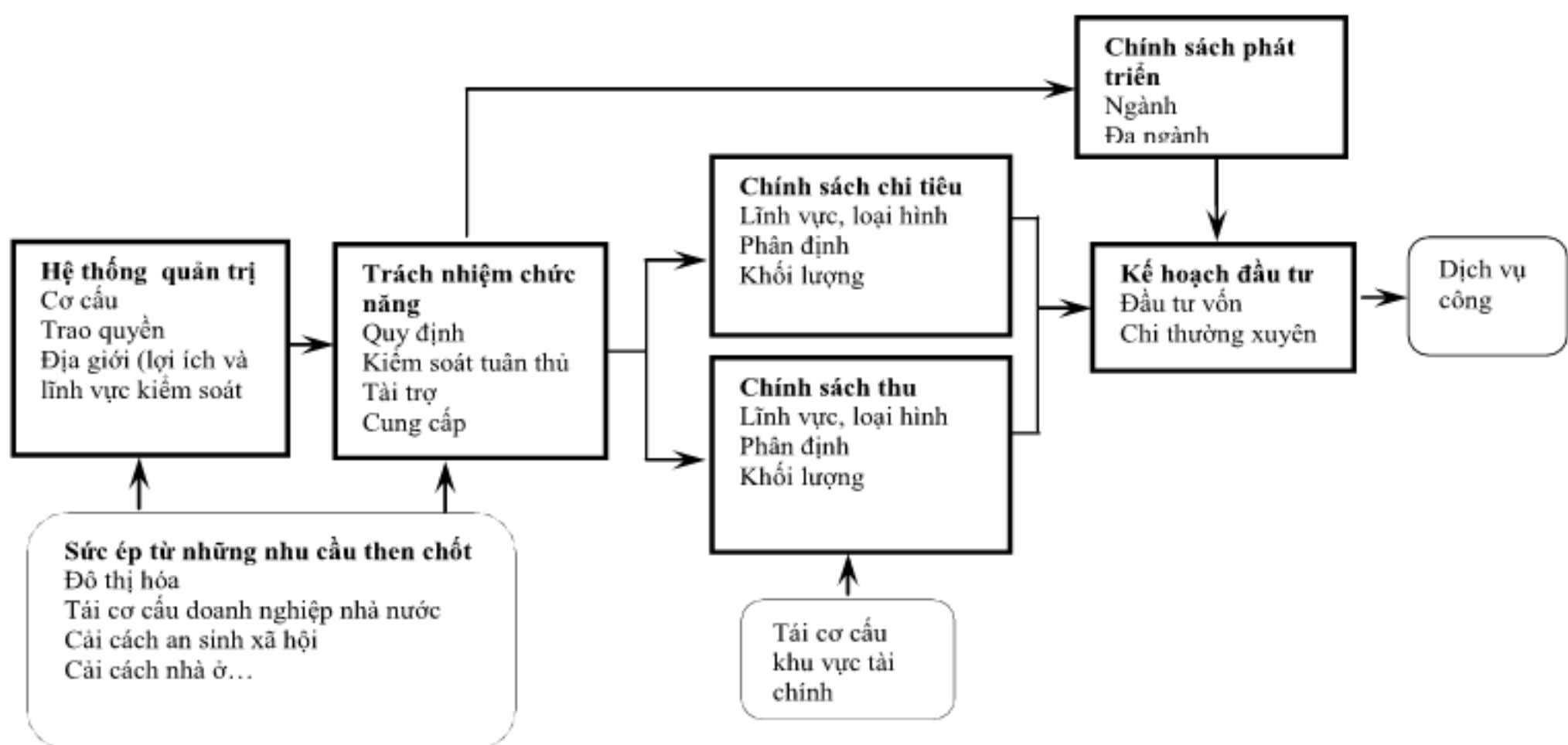
- Quản trị đô thị phải dựa trên một *hệ thống và công cụ pháp luật với những ưu tiên và tiến bộ về công nghệ và nền kinh tế trí thức*.

Để bao quát hết tầm nhiệm vụ theo đặc thù của quản trị đô thị thì điều kiện tiên quyết cần phải đạt được là chính quyền đô thị phải có đủ nguồn lực và mức chủ động, bên cạnh yêu cầu về con người. Chính điều kiện này tạo ra vị thế

nổi bật của chính sách ngân sách đô thị trong hệ thống chính sách tài chính địa phương.

Như vậy, quản trị đô thị và quản lý ngân sách đô thị liên kết chặt chẽ với nhau: nếu như yếu tố này thiếu sót thì yếu tố còn lại không thể vận hành một cách hiệu quả. Mỗi liên kết chủ yếu nằm trong cơ cấu và trao quyền, địa giới hành chính - xác định nhu cầu tiêu dùng về dịch vụ công, và trách nhiệm thuộc về chức năng mà các cấp chính quyền này phải đáp ứng. Trách nhiệm thuộc về chức năng và sự quy mô địa giới là yếu tố quyết định gánh nặng chi tiêu. Nó cũng hình thành nền tảng cho sự phân định nguồn thu có hiệu quả, bao gồm chuyển giao tài khóa liên chính quyền.

Sơ đồ 1. Quản trị đô thị và tác động đến quản lý ngân sách



1.2. Ngân sách đô thị và cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù

Đô thị mang các đặc điểm như: quy mô và mật độ dân cư đông đúc, sự không đồng nhất về các mặt kinh tế xã hội của người dân đô thị, đô thị còn là trung tâm thu hút các cộng đồng láng giềng trong việc tiêu thụ các dịch vụ công... nên ngân sách đô thị phải khác với ngân sách địa phương nông nghiệp:

- Năng lực và quy mô tài chính của ngân sách đô thị lớn hơn ngân sách của chính quyền nông nghiệp;

- Chính quyền đô thị có quyền tự chủ ngân sách lớn hơn chính quyền nông thôn;

- Quy mô và tính phức tạp chi tiêu đô thị trong việc cung cấp dịch vụ công;

- Chính quyền đô thị được trao quyền nhiều hơn trong việc quyết định nguồn thu ngân sách;

- Quản lý ngân sách: minh bạch, trách nhiệm và hiệu quả;

Trong phân cấp ngân sách, cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù được hình thành do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đô thị vượt quá khuôn khổ giới hạn điều chỉnh của Luật Ngân sách Nhà nước trong điều kiện nhất thể. Cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù có đặc điểm:

- Mở rộng thêm quyền tự chủ tài chính cho chính quyền địa phương;
- Chịu sự chi phối bởi khung pháp lý dưới luật.

2. Thực tiễn cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù ở Việt Nam

Luật Ngân sách Nhà nước năm 1996, bổ sung và sửa đổi năm 2002 quy định thống nhất cơ chế phân cấp ngân sách giữa các cấp ngân sách ở Việt Nam. Đồng thời, Quốc hội và Chính phủ cũng thiết lập cơ chế tài chính đặc thù cho hai đô thị lớn nhất của cả nước: Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Vấn đề huy động vốn đầu tư

Theo Pháp lệnh Thủ đô (2000) và Luật Thủ đô (2012), Nhà nước có cơ chế, chính sách đầu tư đặc biệt về ngân sách và các nguồn tài chính khác cho Hà Nội. Hà Nội được sử dụng toàn bộ khoản thu ngân sách vượt kế hoạch hàng năm theo quy định của pháp luật để đầu tư xây dựng, phát triển bên cạnh việc thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước dưới nhiều hình thức để thực hiện các chương trình, dự án xây dựng, phát triển Thủ đô. Chính phủ ưu tiên bố trí nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức cùng với vốn đối ứng trong nước, vốn thực hiện các chương trình, dự án, nguồn tín dụng ưu đãi cho Thủ đô trên cơ sở các chương trình, dự án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường và phúc lợi công cộng. Thành phố Hà Nội được phát hành trái phiếu xây dựng Thủ đô; sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng kết

cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị và các công trình phúc lợi công cộng; lập Quỹ xây dựng, phát triển Thủ đô; được vay vốn từ các nguồn tài chính của nhà nước, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để đầu tư xây dựng, phát triển Thủ đô.

Để tạo điều kiện cho Thành phố Hồ Chí Minh phát triển, Chính phủ đã có chính sách đặc thù về cơ chế huy động vốn như sau:

a. Hạn mức huy động vốn

- Luật ngân sách nhà nước:

Khoản 3, Điều 8: “Về nguyên tắc, ngân sách địa phương được cân đối với tổng số chi không vượt quá tổng số thu; trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhu cầu đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, thuộc danh mục đầu tư trong kế hoạch 5 năm đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh năm dự toán, thì được phép huy động vốn trong nước và phải cân đối ngân sách cấp tỉnh hàng năm để chủ động trả nợ khi đến hạn. *Mức dư nợ từ nguồn vốn huy động không vượt quá 30% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh.*”

- Nghị định số 124/2004/NĐ-CP quy định cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với TPHCM

Nội dung khoản 3 Điều 5:

“Tổng dư nợ các nguồn vốn huy động cho đầu tư các dự án, công trình thuộc nhiệm vụ đầu tư từ ngân sách Thành phố tại khoản 1, khoản 2 Điều này **không vượt quá 100%** tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách thành phố theo dự toán Hội đồng nhân dân thành phố quyết định hàng năm (không bao gồm nguồn vốn huy động đầu tư cho các dự án theo quy định của pháp luật, vốn đầu tư các dự án từ nguồn bổ sung có mục tiêu

không ổn định từ ngân sách trung ương cho ngân sách thành phố (nếu có)).

b. Thuởng vượt thu

- Nghị định số 124/2004/NĐ-CP quy định cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với TPHCM

Điều 3 gồm các khoản:

Khoản 1: Hàng năm, trong trường hợp có số tăng thu ngân sách trung ương so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách thành phố theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước, *ngân sách thành phố được thưởng 30% của số tăng thu này*, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước.

Khoản 2: Ngân sách trung ương thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố *tương ứng 70% phần còn lại của số tăng thu ngân sách trung ương* so với dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao của các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách thành phố (sau khi đã thực hiện thưởng vượt thu theo quy định tại khoản 1 Điều này) và tương ứng 30% số thu vượt dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao của các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% trên địa bàn, không kể các khoản thu: thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu; các khoản thu không phát sinh trên địa bàn Thành phố mà chỉ hạch toán nộp ở Thành phố; các khoản hạch toán ghi thu, ghi chi và các khoản thu được để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.”

c. Về tiếp nhận viện trợ

- Nghị định số 124/2004/NĐ-CP quy định cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với TPHCM

Điều 8: Ủy ban nhân dân thành phố được quyền quyết định tiếp nhận các khoản viện

trợ không hoàn lại cho Thành phố không phụ thuộc vào quy mô viện trợ; riêng đối với các khoản viện trợ có liên quan đến tôn giáo, quốc phòng, an ninh, phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng có hiệu quả các khoản viện trợ này, thực hiện chế độ hạch toán, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư để theo dõi, giám sát và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

d. Về quỹ đầu tư địa phương

- Nghị định số 124/2004/NĐ-CP quy định cơ chế tài chính ngân sách đặc thù đối với TPHCM

Điều 9: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tiếp tục củng cố và phát triển “Quỹ Đầu tư phát triển đô thị” và các quỹ tài chính khác theo quy định của pháp luật để huy động sự tham gia đóng góp của các thành phần kinh tế, các tổ chức và cá nhân cho ngân sách thành phố, nhằm tăng cường khả năng thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển Thành phố.

Quỹ Đầu tư phát triển đô thị nay được Chính phủ cho phép chuyển đổi thành Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC). Ngoài chức năng huy động vốn đầu tư hạ tầng, trung ương còn cho phép Công ty có chức năng thí điểm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các Công ty TNHH một thành viên nhà nước.

2.2. Vấn đề chi tiêu và sử dụng vốn

Chính quyền đô thị hiện nay được phân cấp chi tương ứng với việc thực hiện các nhiệm vụ của một cơ quan hành chính nhà nước, thừa hành và đảm nhiệm một phần chủ yếu chức năng của nhà nước ở đô thị.

- Chi đầu tư phát triển bao gồm chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Chi thường xuyên bao gồm chi cho các hoạt động sự nghiệp kinh tế, giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội ...

Cơ chế đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh, ngân sách thành phố phải dành tỷ lệ khá lớn cho các khoản chi sự nghiệp kinh tế - kiến thiết thị chính. Trong đó bao gồm các khoản chi đặc thù: Chi cho công tác bảo vệ môi trường (thu gom vận chuyển và xử lý rác); Chi trợ giá xe buýt; chi duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng giao thông, chiếu sáng công cộng và công viên cây xanh.

3. Nhận xét và đánh giá

Về phương diện pháp lý, nếu so sánh với luật ngân sách và các văn bản pháp quy có liên quan cũng như so với luật tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thì Pháp lệnh hay Luật Thủ Đô Hà Nội và Nghị định 93/2001/NĐ - CP về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho Thành phố Hồ Chí Minh thì có thể thấy rằng ít nhất là hai đô thị lớn này đã có sự chủ động hơn trong việc tìm kiếm nguồn thu để đáp ứng với nhiệm vụ chi ngày càng nặng nề hơn, trên các lĩnh vực khác.

Tuy nhiên, thách thức đặt ra cho việc hoàn thiện cơ chế tài chính - ngân sách đối với các đô thị lớn đó là:

- Hợp lý hóa quản lý chi tiêu đô thị nhằm tối ưu hóa gánh nặng chi tiêu đô thị; cải thiện hiệu quả cung cấp dịch vụ công và cải thiện hiệu quả đầu tư vốn.

- Gia tăng nguồn thu bền vững cho đô thị nhằm tối đa hóa nguồn lực cho đô thị và quy định các khoản chuyển giao cho chính quyền đô thị.

- Tạo điều kiện cho các đô thị tiếp cận nguồn vốn tín dụng với các mục đích: xác định

lại chính sách tín dụng đô thị, luật hóa các công cụ tín dụng đô thị và tăng cường hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho thị trường tín dụng đô thị.

Để có thể thực hiện được các chức năng đảm bảo cho đô thị hướng đến sự phát triển bền vững thì bản thân chính quyền này phải có đủ mức quyền hạn và nguồn lực. Hai điều kiện này không thể tách rời nhau mà phải được kết hợp trong một thể thống nhất, tương ứng với tầm nhiệm vụ được phân công. Chính sách tài chính - ngân sách đô thị với ý nghĩa là sự phân định quyền và trách nhiệm thu, chi đáp ứng với các yêu cầu quản lý Nhà nước về đô thị, do vậy cần phải được thiết lập cho phù hợp với nhiệm vụ, chức năng của chính quyền đô thị cũng như là các điều kiện khách quan của đô thị. Tuy vậy, với thể chế Nhà nước đơn nhất như hiện nay, vấn đề xây dựng một chính sách tài chính - ngân sách đô thị với những nét khác biệt đặc trưng so với chính sách tài chính địa phương nói chung để phù hợp với chức năng quản lý đô thị của chính quyền đô thị vẫn còn nhiều tranh luận về mặt pháp lý.

4. Một vài đề xuất

4.1. Cơ chế tối ưu hóa chi tiêu chính quyền đô thị

Với sự tập trung về quy mô, tính đa dạng của xã hội đô thị và là trung tâm thu hút các lực lượng kinh tế, chính quyền đô thị nói chung có trách nhiệm cung cấp nhiều dịch vụ hơn so với chính quyền nông thôn. Theo chúng tôi, cần có cơ chế đặc thù quy định nhiệm vụ chi của chính quyền đô thị:

- Cơ sở hạ tầng, giao thông;
- Nguồn nhân lực có trình độ cao;
- Các thiết chế về văn hóa (công viên, giải trí, nhà hát...);
- Điện, nước, xử lý nước thải, thu gom rác...;
- Cảnh sát và lực lượng phản ứng nhanh;
- Phòng cháy chữa cháy;

- Nhà ở, chăm sóc y tế...

Đô thị đồng nghĩa với nhiều nhu cầu, đòi hỏi cao, vì thế chính quyền quyền đô thị phải thiết kế một chính sách chi tiêu công hợp lý. Các khoản chi tiêu về phát triển các thiết chế văn hóa, giao thông, điện nước, môi trường... cần được chú trọng hơn. Sự tập trung càng cao về những nhu cầu đặc biệt trong đô thị cũng đòi hỏi chi tiêu càng nhiều các dịch vụ xã hội, dịch vụ nhà ở, dịch vụ chăm sóc y tế, chống đói nghèo...

4.2. Cơ chế tối đa hóa nguồn thu riêng của địa phương

Kết hợp với những tính chất đặc thù của đô thị, cơ chế phân cấp thu cho các đô thị cần chú ý đến tối đa hóa nguồn thu riêng của địa phương. Trong các khoản thu mà ngân sách đô thị được hưởng 100%, sự biến động có thể xảy ra như sau:

- Các khoản thu về bán nhà sở hữu Nhà nước, phí chuyển quyền sử dụng đất thường không ổn định do những biến động bất thường của thị trường bất động sản.

- Các khoản thu như phí phạt hành chính, vốn viện trợ không hoàn lại, tiền đóng góp tự nguyện của tổ chức và cá nhân thường không ổn định.

- Tiền huy động vốn, tiền vay có khả năng và tiềm lực gia tăng nhưng lại đòi hỏi rất nhiều yếu tố kèm theo. Giải pháp về tăng huy động từ nguồn này rất phức tạp.

- Phí và lệ phí là nguồn thu nhưng hiện nay còn tồn tại các bất hợp lý.

Do vậy, để mở rộng nguồn thu và quản lý chặt chẽ nguồn thu đối với những khoản mà đô thị được hưởng hoàn toàn, cần chú trọng đến hai nguồn có khả năng mở rộng đó là phí và lệ phí. Hiện nay có một số khoản phí và lệ phí thuộc về phạm vi chức năng của địa phương

nhưng lại do Bộ Tài chính quy định và thu vào ngân sách trung ương. Mặt khác, do tính chất đặc thù của đô thị, nhiều hoạt động, đối tượng có thể thu được phí nhưng hiện nay chưa được chú ý. Do vậy, để mở rộng nguồn thu cho ngân sách đô thị cần:

- Phân chia lại các loại phí hiện có giữa trung ương và địa phương sao cho những khoản thu này phản ánh thực sự chức năng quản lý Nhà nước của chính quyền đô thị, những khoản thu này phải được chính quyền xây dựng dựa vào mặt bằng chung của đối tượng thu.

- Chính quyền đô thị nên nghiên cứu và đưa ra một số loại phí đặc thù đối với đô thị. Phí đặc thù đối với đô thị là một trong những giải pháp được áp dụng rất nhiều quốc gia trên thế giới. Đây là một loại phí mà nguồn thu của nó được xác định rõ cách sử dụng.

Ví dụ như dành để xây dựng đường giao thông hay dùng cho mục đích liên quan đến bảo vệ môi trường... Phí mang đặc thù riêng và cũng là nguồn thu đáng kể bổ sung cho ngân sách địa phương.

- Hợp lý hóa và hợp nhất cơ cấu thuế và phí hiện tại về đất đai, các công trình xây dựng thành thuế tài sản hàng năm để có thể duy trì lâu dài, liên quan đến chính sách sử dụng đất...

Tài liệu tham khảo

1. Pháp lệnh Thủ đô, Số 29/2000/PL-UBTV QH10, ngày 28/12/2000.
2. Luật thủ đô, số 25/2012/QH13, ngày 21 tháng 11 năm 2012.
3. Luật Ngân sách Nhà nước, số 47/CTN, ngày 03/04/1996.
4. Nghị định 93/2001/NĐ - CP về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho Thành phố Hồ Chí Minh.



TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ SÁU THÁNG ĐẦU NĂM - DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ SÁU THÁNG CUỐI NĂM 2014 CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. TRẦN ANH TUẤN*
ThS. CAO MINH NGHĨA**

Sáu tháng đầu năm 2014, kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tăng trưởng 8.2% so với cùng kỳ năm 2013. Mức tăng này cao hơn so với cùng kỳ (6 tháng đầu năm 2013 tăng 7.9%). Các lĩnh vực như sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại... đều tăng trưởng ổn định. Mặt khác, trong bối cảnh tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp, nhưng Lãnh đạo thành phố đã kịp thời chỉ đạo các Sở, ngành thành phố giúp đỡ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, góp phần quan trọng trong việc ổn định nền kinh tế thành phố.

Bài viết dưới đây đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2014; đồng thời dự báo tình hình kinh tế Thành phố 6 tháng cuối năm 2014 và đề xuất một số giải pháp thực hiện nhằm đảm bảo đạt và vượt các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thành phố đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua đầu năm 2014.

1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2014

1.1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Sáu tháng đầu năm 2014, GDP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ước đạt 378.915 tỷ đồng, tăng 8.2% so cùng kỳ năm 2013 (cùng kỳ tăng 7.9%). Mức tăng này cao hơn cùng kỳ

2 năm liên tiếp¹. Điều này chứng tỏ tình hình kinh tế trên địa bàn thành phố có dấu hiệu phục hồi so với các năm 2012 - 2013, chia theo khu vực kinh tế như sau:

- Khu vực dịch vụ tăng 9.6% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 9.1%);
- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6.4% (so với cùng kỳ tăng 6.2%);
- Khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản tăng 6% (so với cùng kỳ tăng 7%).

* Phó Viện trưởng - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

** Phó Trưởng phòng Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Sáu tháng đầu năm 2010 tăng 11%; 6 tháng đầu năm 2011 tăng 9.9%; 6 tháng đầu năm 2012 tăng 8.1%; 6 tháng đầu năm 2013 tăng 7.9%.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực dịch vụ (chiếm 59.4%); đồng thời giảm dần tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng (chiếm 39.8%) và khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản (chiếm 0.9%).

1.2. Hoạt động nội thương, giá tiêu dùng và bình ổn thị trường

- **Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ:** sáu tháng đầu năm ước đạt 312.147 tỷ đồng, tăng 12.8% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 11.1%).

- **Chỉ số giá tiêu dùng:** tháng 6 tăng 0.58% so với tháng trước (cùng kỳ tăng 0.12%). So với tháng 12/2013, chỉ số giá tiêu dùng tăng 1.09% (cùng kỳ tăng 0.78%). Bình quân 6 tháng đầu năm 2014, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4.79% so với cùng kỳ năm 2013.

- **Chỉ số tồn kho toàn ngành:** tại thời điểm 01/5 giảm 2.4% so thời điểm 01/04. Những ngành có mức tồn kho giảm như: kim loại (-70.9%); phương tiện vận tải khác (-70.1%); thuốc lá (-21.0%); thực phẩm (-15.8%); đồ uống (-15.7%); giường, tủ, bàn, ghế (-13.0%); hóa chất (-11.3%); giấy (-9.4%); in ấn (-7.5%); điện tử (-5.3%). Một số ngành có mức tồn kho tăng so với tháng trước: ô tô (+133.7%); thuốc (+18.9%); trang phục (+12.9%); máy móc, thiết bị (+9.1%); thiết bị điện (+3.0%).

- **Chương trình bình ổn thị trường:** Sau 1 tháng triển khai Chương trình Bình ổn thị trường năm 2014 - Tết Âm Mùi 2015, các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn ổn định, lượng hàng hóa dồi dào, không có hiện tượng khan hàng, sốt giá, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Tính đến nay, trên địa bàn thành phố đã có 8.434 điểm bán, tăng 8.186 điểm bán so với năm 2008 và tăng 231 điểm bán so với đầu chương trình, một số chương trình đạt kết

quả tích cực, cụ thể: Chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu trên địa bàn Thành phố năm 2014 và Tết Âm Mùi 2015 có doanh thu đạt 815.6 tỷ đồng với 3.506 điểm bán hàng, tăng 21 điểm so đầu chương trình (ngày 01/4/2014); chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng sữa: đến nay, Thành phố có 1.394 điểm bán hàng, tăng 201 điểm so với đầu chương trình. Giá sữa vẫn giữ ổn định từ đầu chương trình đến nay với tổng doanh thu đạt 72.9 tỷ đồng; chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng phục vụ mùa khai giảng: doanh thu đạt 41.7 tỷ đồng, tăng 8.6% so với cùng kỳ năm trước với 778 điểm bán hàng, tăng 9 điểm so với đầu chương trình.

1.3. Xuất nhập khẩu

- **Kim ngạch xuất khẩu:** sáu tháng đầu năm ước đạt 14.182 triệu USD, tăng 5.7% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6.2%). Nếu không tính giá trị dầu thô, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 10.314,2 triệu USD, tăng 5.7% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6.1%). Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ: hạt tiêu; gạo; rau quả; máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; cà phê; thủy sản; giày dép; hàng dệt may. Một số mặt hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ: cao su (do nguồn cung cao su trên thị trường thế giới tăng cao so với nhu cầu); máy vi tính và sản phẩm điện tử (do một số doanh nghiệp trong Khu Công nghệ cao đầu tư máy móc, thiết bị để chuyển đổi công nghệ).

- **Kim ngạch nhập khẩu:** sáu tháng đầu năm ước đạt 12.446,3 triệu USD, giảm 2.2% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 15.5%). Một số mặt hàng nhập khẩu tăng so cùng kỳ: nhiên liệu; hóa chất; các sản phẩm hóa chất; dược phẩm; chất dẻo; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng. Một số mặt hàng nhập khẩu có mức

giảm so cùng kỳ: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; sắt thép.

1.4. Công nghiệp

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp sáu tháng đầu năm tăng 5.6% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 5.2%). Quy mô sản xuất công nghiệp tiếp tục được mở rộng; cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp tiếp tục có bước chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm dần tỷ trọng của ngành công nghiệp khai khoáng. Bốn ngành công nghiệp trọng yếu (cơ khí chế tạo, điện tử, hóa chất - cao su - nhựa và chế biến tinh lương thực thực phẩm) trong 6 tháng ước tăng 5% so cùng kỳ. Ngành cơ khí chế tạo có bước phát triển nhanh, ước tăng 19% so cùng kỳ. Ngành điện tử ước tăng 0.9% so cùng kỳ. Ngành hóa chất, cao su - nhựa phát triển theo hướng bảo vệ môi sinh, môi trường, ước tăng 3.2% so cùng kỳ. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống từng bước chuyển sang tinh chế, những công nghệ sản xuất mới được ứng dụng đã cho ra đời những sản phẩm chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn với tốc độ tăng ước đạt 1.8%.

1.5. Nông nghiệp

- Giá trị sản xuất nông nghiệp: sáu tháng đầu năm ước đạt 6.401 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng lúa ước giảm 15.7% so cùng kỳ; diện tích gieo trồng rau các loại tăng 7.6%. Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 25.119 tấn, tăng 9% so cùng kỳ. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả, bền vững; giảm diện tích trồng lúa một vụ, hiệu quả kém sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện của thành phố như: diện tích gieo trồng hoa, cây kiểng ước đạt 1.305 ha, tăng 5.8%; hoa lan ước đạt 210 ha, tăng 5%; tổng đàn bò ước

đạt 135.203 con, tăng 15.2%; trong đó, đàn bò sữa đạt 99.500 con, tăng 7.3%; sản lượng sữa ước đạt 129.868 tấn, tăng 6.9%; tổng đàn bò sữa nuôi công nghệ cao Israel đạt 148 con, trong đó cái vắt sữa là 71 con; cá cảnh ước khoảng 47 triệu con, tăng 20.5%.

- Chương trình nông thôn mới: Thành phố đã đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tập trung vào các công tác đầu tư xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, văn hóa - xã hội - y tế, tạo điều kiện thúc đẩy giao thương, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và thu hút doanh nghiệp đầu tư. Đến nay đã có 06/06 xã điểm đạt 19/19 tiêu chí². Đối với 50 xã nhân rộng, Thành phố đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng nông thôn mới của 46 xã, 4 xã còn lại đang lấy ý kiến của người dân và các cơ quan. Đề án xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới tại 6 xã thí điểm đã tạo sự đồng thuận, ủng hộ; cơ sở hạ tầng phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất và dân sinh, góp phần thu hút đầu tư trong cộng đồng; sản xuất phát triển góp phần đưa thu nhập hộ tăng cao (thu nhập bình quân: 31.5 triệu đồng/người/năm, gấp 1.83 lần khi xây dựng đề án).

1.6. Thu chi ngân sách

- Tổng thu ngân sách Nhà nước: (không tính ghi thu ghi chi) sáu tháng đầu năm ước đạt 121.910 tỷ đồng, đạt 53.87% dự toán, tăng 14.9% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 67.824 tỷ đồng, đạt 54.61% dự toán, tăng 16.22% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 15.670 tỷ đồng, đạt 57.4% dự toán, tăng 3.29% so cùng

2 Xã Tân Thông Hội và xã Thái Mỹ (huyện Củ Chi), xã Lý Nhơn (huyện Cần Giờ), xã Xuân Thới Thượng (huyện Hóc Môn); xã Tân Nhựt (huyện Bình Chánh); xã Nhơn Đức (huyện Nhà Bè).

kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 38.416 tỷ đồng, đạt 51.36% dự toán, tăng 17.95% so cùng kỳ.

- **Tổng chi ngân sách địa phương:** (trừ tạm ứng) sáu tháng đầu năm ước đạt 18.180 tỷ đồng, đạt 43.31% dự toán, tăng 3.94% so cùng kỳ. Trong đó: chi đầu tư phát triển 6.854 tỷ đồng, đạt 61.49% dự toán, tăng 12.65% so cùng kỳ; chi thường xuyên 11.162 tỷ đồng, đạt 37.84% dự toán, giảm 1.22% so cùng kỳ.

1.7. Đầu tư phát triển

- **Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản:** sáu tháng đầu năm ước đạt 59.600 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2013 (cùng kỳ tăng 3.1%).

Thành phố đã ban hành Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 về giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2014 (đợt 1) nguồn vốn ngân sách tập trung, nguồn vốn xổ số kiến thiết và vốn viện trợ phát triển (ODA) với tổng số vốn giao là 14.503,589 tỷ đồng, trong đó đã ưu tiên bố trí kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng cho các dự án, công trình trọng điểm của Thành phố. Chi đầu tư phát triển 5 tháng đầu năm thực hiện 5.596 tỷ đồng, đạt 50.2% dự toán, tăng 15.9% so cùng kỳ (trong đó: chi trả vốn và lãi vay 1.016 tỷ đồng, đạt 30.12% so với dự toán; chi đầu tư phát triển 4.580 tỷ đồng, đạt 58.93% dự toán).

- **Đầu tư trong nước:** Tính đến ngày 12/6/2014, tình hình đầu tư trong nước tiếp tục có chuyển biến tích cực: có 11.077 doanh nghiệp được cấp phép thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 58.811,6 tỷ đồng (so với cùng kỳ giảm 6% về số lượng doanh nghiệp và tăng 8% về vốn đăng ký). Ngoài ra, có 19.166 doanh nghiệp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh với số vốn bổ sung 55.494,8 tỷ đồng (so với cùng kỳ tăng 13% về số lượng doanh nghiệp và tăng 5% về vốn bổ sung).

Tính chung tổng vốn đăng ký và bổ sung là 114.016,4 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ.

- **Đầu tư nước ngoài:** Tính đến ngày 12/6/2014, tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục đạt được kết quả rất khả quan: có 159 dự án được cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với tổng vốn đầu tư 792,3 triệu USD (so cùng kỳ giảm 9.14% về số dự án và tăng 325.1% về tổng vốn). Ngoài ra, có 46 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đầu tư 96 triệu USD (so cùng kỳ giảm 8% về số dự án và giảm 67.6% về vốn điều chỉnh). Tính chung tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn là 888.3 triệu USD, tăng 84.2% so cùng kỳ.

- **Vốn ODA:** Tính đến ngày 12/6/2014, Thành phố đang quản lý 03 dự án đã hoàn thành đang theo dõi trả nợ và 19 dự án đang triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư là 119.813,195 tỷ đồng (vốn ODA là 98.466,994 tỷ đồng, vốn đối ứng là 21.346,201 tỷ đồng). Trong 06 tháng đầu năm 2014 đã giải ngân 2.460,94 tỷ đồng (vốn ODA là 2.055,825 tỷ đồng, vốn đối ứng là 405.115 tỷ đồng).

1.8. Đánh giá chung

i. Những mặt đạt được

- Tình hình kinh tế trên địa bàn thành phố sáu tháng đầu năm 2014 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, hầu hết các chỉ tiêu đều tăng so cùng kỳ, đây là một trong những tiền đề để thành phố hoàn thành chỉ tiêu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2014. Tốc độ tăng GDP cao hơn cùng kỳ 2 năm liên tiếp (2012-2013).

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh thông qua việc triển khai thực hiện tốt các chính sách như Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; Chương trình bình ổn thị

trường... Quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng hàng được thực hiện đạt những kết quả bước đầu. Quy mô sản xuất công nghiệp tiếp tục được mở rộng; cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp có bước chuyển dịch tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng; giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- Trong thời gian qua, tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp, nhưng với sự chỉ đạo kịp thời của Lãnh đạo thành phố, tình hình trật tự được giữ vững, hoạt động thu hút khách du lịch vẫn ổn định (6 tháng đầu năm lượng khách quốc tế đến thành phố ước đạt 2.1 triệu lượt, tăng 10% so cùng kỳ); đầu tư nước ngoài vẫn tăng trưởng mạnh (tính đến ngày 12/6 tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh tăng vốn 888.3 triệu USD, tăng 84.2% so cùng kỳ). Các ngân hàng vẫn duy trì thanh khoản, chưa ghi nhận diễn biến bất thường trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Các hoạt động của thành phố đã triển khai chặt chẽ, kịp thời, được các doanh nghiệp và nhân dân đánh giá cao, đã ổn định tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nước ngoài, nhất là doanh nghiệp Trung Quốc và Đài Loan; giúp các tầng lớp nhân dân hiểu rõ các chủ trương của Đảng và Nhà nước về chủ quyền biển, đã ngăn chặn kịp thời các thế lực thù địch gây rối, phá hoại, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

ii. Những hạn chế

- Thị trường hàng hóa thế giới vẫn còn nhiều bất ổn, rào cản thương mại phi thuế quan ngày càng nhiều đã trực tiếp hoặc gián tiếp tác động xấu đến hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Vấn đề chính trị trên Biển Đông trong những tháng tới sẽ dẫn đến giảm kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung

Quốc (kim ngạch xuất khẩu thành phố chiếm khoảng 12% vào thị trường Trung Quốc).

2. Dự báo tình hình kinh tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng cuối năm 2014 và những giải pháp thực hiện

2.1. Dự báo tình hình kinh tế Thành phố 6 tháng cuối năm 2014

- Tình hình kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, tổng cầu của nền kinh tế Thành phố chưa tăng nhanh được. Tuy nhiên, với quyết tâm và sự linh hoạt trong công tác chỉ đạo và điều hành của Chính quyền thành phố cùng với sự đồng lòng của các doanh nghiệp và người dân thành phố, tốc độ tăng trưởng GDP vẫn được duy trì ở mức cao trên 9.5%.

- Tình hình chính trị trên Biển Đông sẽ tác động xấu đến nền kinh tế Thành phố trong những tháng tới. Cụ thể kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu sẽ giảm sút mạnh. Một số mặt hàng có tỷ trọng xuất khẩu lớn vào thị trường Trung Quốc như gạo, rau quả sẽ giảm mạnh về sản lượng lẫn kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, một số mặt hàng nhập khẩu phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc như nguyên liệu vải, nguyên phụ liệu dệt may - da giày, thuốc trừ sâu sẽ giảm mạnh về sản lượng lẫn kim ngạch nhập khẩu.

- Lượng khách du lịch đến từ Trung Quốc sẽ giảm mạnh dẫn đến tổng lượng du khách quốc tế đến thành phố và doanh thu du lịch trên địa bàn thành phố bị giảm.

2.2. Những giải pháp nhằm ổn định tình hình kinh tế trên địa bàn thành phố trong 6 tháng cuối năm 2014

- Nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo, rau quả và thị trường nhập khẩu nguyên liệu vải, nguyên phụ liệu dệt may - da giày, thuốc trừ sâu sang thị trường các nước

trong khu vực ASEAN như Malaysia, Indonesia nhằm thay thế thị trường Trung Quốc.

- Nhanh chóng triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm nguyên phụ liệu dệt may - da giày để hạn chế tối đa nhập khẩu nguyên phụ liệu này từ Trung Quốc.

- Khuyến khích các doanh nghiệp thường xuyên đổi mới công nghệ, đầu tư máy móc, thiết bị, cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp thuộc 4 ngành công nghiệp trọng yếu, hạn chế phụ thuộc vào nguyên phụ liệu nước ngoài, đặc biệt của Trung Quốc.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; Chương trình bình ổn thị trường để

ổn định hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng sang Trung Quốc và những doanh nghiệp nhập khẩu các mặt hàng từ Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh (2014) - *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh tháng 06 năm 2014*.
2. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2014) - *Tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội và quốc phòng - an ninh thành phố 6 tháng đầu năm và các giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2014*.

NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HƯỚNG TỚI NGUỒN THU BỀN VỮNG

ThS. VŨ NGỌC ANH*

Ở Việt Nam phân cấp ngân sách được thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Trung ương quyết định toàn bộ các khoản thu của địa phương và tỉ lệ phân bổ giữa Trung ương và địa phương. Các khoản thu từ đất và một số loại phí - lệ phí là những nguồn thu được phân cấp cho địa phương quản lý; tuy nhiên, các nguồn thu này cũng được điều chỉnh bởi các quy định của Chính phủ, Thành phố không được chủ động đặt ra các loại phí và lệ phí nào ngoài danh mục do Trung ương quy định.

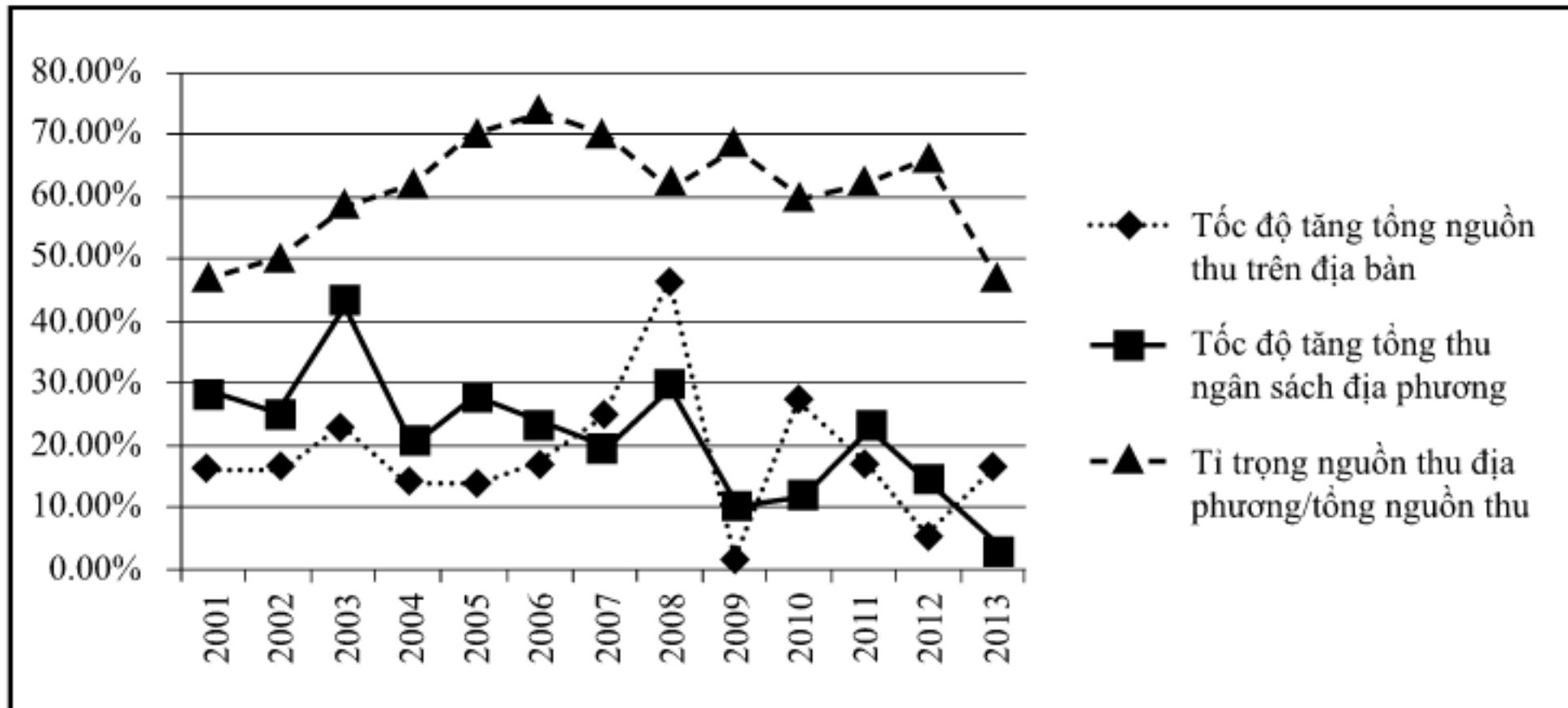
Bài viết này nhằm đưa ra một số nhận định trong công tác phân cấp quản lý hành chính để từ đó có cơ chế tài chính đối với thu ngân sách theo đặc thù của các đô thị lớn; cụ thể là đô thị có vị trí và vai trò đặc biệt, có tính chất quản lý phức tạp như Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời có định hướng nhằm nâng cao tính bền vững trong việc cân đối ngân sách và chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

1. Những yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thu ngân sách

Một đặc điểm cơ bản trong phân cấp ngân sách ở Việt Nam là duy trì một hệ thống ngân sách thống nhất. Theo đó, Trung ương quyết định toàn bộ cấu trúc các khoản thu của địa phương, thuế suất và các tỉ lệ phân bổ giữa Trung ương và địa phương. Sự chủ động về ngân sách của các chính quyền địa phương rất hạn chế. Hai nguồn thu lớn nhất trong các nguồn thu thuộc hoàn toàn về địa phương là các khoản thu từ đất và các khoản thu từ phí và lệ phí. Tuy nhiên, hai loại nguồn thu này bị ràng buộc bởi các quy định của Chính phủ, thành phố không được đặt ra các loại phí và lệ phí hay huy động nguồn vốn ngoài các ràng buộc chặt chẽ của Chính phủ.

Nguồn thu ngân sách thành phố chịu ảnh hưởng lớn của cấu trúc thu ngân sách được quyết định bởi các khoản thu được phân chia theo Luật Ngân sách và tỉ lệ phân bổ đối với các khoản thu chia sẻ giữa Trung ương và địa phương. Tốc độ tăng nguồn thu ngân sách thành phố sau năm 2004 (năm Luật Ngân sách 2002 có hiệu lực) biến động tương ứng với các thời kỳ ổn định các tỉ lệ phân bổ ngân sách. Tương tự là tỉ trọng nguồn thu ngân sách thành phố trong tổng nguồn thu trên toàn địa bàn. Năm 2004 bắt đầu thực thi Luật Ngân sách và năm 2007 bắt đầu thay đổi tỉ lệ phân bổ cho ngân sách thành phố đều cho thấy những khuynh hướng thay đổi trong tốc độ tăng và tỉ trọng của nguồn thu ngân sách thành phố so với nguồn thu trên toàn địa bàn.

* Trường phòng Nghiên cứu tổng hợp - Viện Nghiên cứu phát triển TP. HCM

Biểu đồ 1. Tốc độ tăng nguồn thu ngân sách của thành phố

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Niên giám Thống kê TP. HCM và Cục Thuế TP. HCM

1.1. Thay đổi trong chính sách thuế

Ngân sách địa phương chủ yếu hình thành từ các khoản thuế, phí và lệ phí và các khoản thu từ đất với các quy định thống nhất của Trung ương về nguồn thu, thuế suất, các khuôn mẫu quản lý tập trung. Do đó ngân sách thành phố chịu ảnh hưởng từ các thay đổi, biến động trong các chính sách thuế của Trung ương. Luật Ngân sách năm 2002 bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/2004 đã chuyển thuế tiêu thụ đặc biệt và phí xăng, dầu từ 100% thuộc Ngân sách Trung ương sang khoản thu được chia sẻ giữa Trung ương và thành phố. Sự thay đổi này đã làm tiền thu thuế tiêu thụ đặc biệt đóng góp hơn 25% trong tổng thu phân chia giữa Trung ương và thành phố, trong đó đóng góp của phí xăng, dầu là 4.3% (UNDP, 2005). Chính sách miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Nghị quyết số 55/2010/QH 12 ngày 24/11/2010 đã tạo ra những ảnh hưởng tương ứng với tỉ trọng thuế sử dụng đất nông nghiệp giảm từ 0.2% vào năm 2000 xuống còn 0.02% trong năm

2011. Những thay đổi về thuế suất của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp bắt đầu có hiệu lực trong năm 2004 và năm 2009 khiến tốc độ tăng hàng năm của thuế thu nhập doanh nghiệp trong nguồn thu ngân sách thành phố có những biến động rõ rệt.

Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân bắt đầu thực hiện trong năm 2009 đã dẫn đến những biến động trong dòng thu ngân sách thành phố. Cụ thể, trong năm 2010 nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân tăng đến gần 90% so với năm 2009 do các áp dụng khuôn khổ tính thuế mới và thay thế thuế chuyển quyền sử dụng đất trước đây, còn thuế thu nhập doanh nghiệp tăng đến 60% cùng với chính sách gia hạn nộp thuế trong năm 2009 để chống suy giảm kinh tế. Tương ứng với những thời điểm bắt đầu thực hiện các chính sách thuế, tỉ trọng các loại thuế này trong tổng nguồn thu ngân sách thành phố cũng có một số biến động nhất định. (Do giai đoạn này chịu ảnh hưởng của thị trường bất động sản).

1.2. Tỷ lệ điều tiết

Theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, thực hiện phân chia theo tỷ lệ đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương được ổn định từ 3 đến 5 năm. Sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương phải tăng khả năng tự cân đối, tỷ lệ điều tiết số thu ngân sách địa phương được giữ lại sẽ được điều chỉnh theo xu hướng giảm.

Xem xét số liệu thống kê về cơ cấu nguồn thu ngân sách thành phố theo các loại thuế, có thể thấy một khuynh hướng phát triển nguồn thu không bền vững. Tỉ trọng các khoản thu theo phân cấp mà ngân sách thành phố được hưởng 100% có khuynh hướng giảm theo các năm, từ gần 50% vào năm 2004 còn 34% năm 2011. Thành phố ngày

càng lệ thuộc hơn vào các khoản thu chia sẻ với Trung ương và khoản thu ngoài phân cấp. Trong khi đó, tỉ lệ phân chia nguồn thu cho ngân sách thành phố ngày càng giảm, từ 29% giai đoạn 2004 - 2006 xuống 26% giai đoạn 2007 - 2010 đến 23% liên tục trong 03 năm 2011, 2012 và 2013. So với thời kỳ trước khi áp dụng Luật Ngân sách năm 2002, thu ngân sách thành phố mở rộng hơn về quy mô, tăng liên tục về số tuyệt đối với tốc độ tăng bình quân khoảng 18%/năm. Tuy nhiên, mức độ gắn kết chặt chẽ với ngân sách Trung ương lại tăng. Điều này khiến khả năng tự cân đối ngân sách của thành phố phụ thuộc nhiều vào chính sách cân đối của Trung ương và không gian quyết định mà Trung ương phân phối cho thành phố hơn là năng lực phát triển kinh tế mà thành phố có được.

Bảng 1. Tỷ lệ % đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và Thành phố

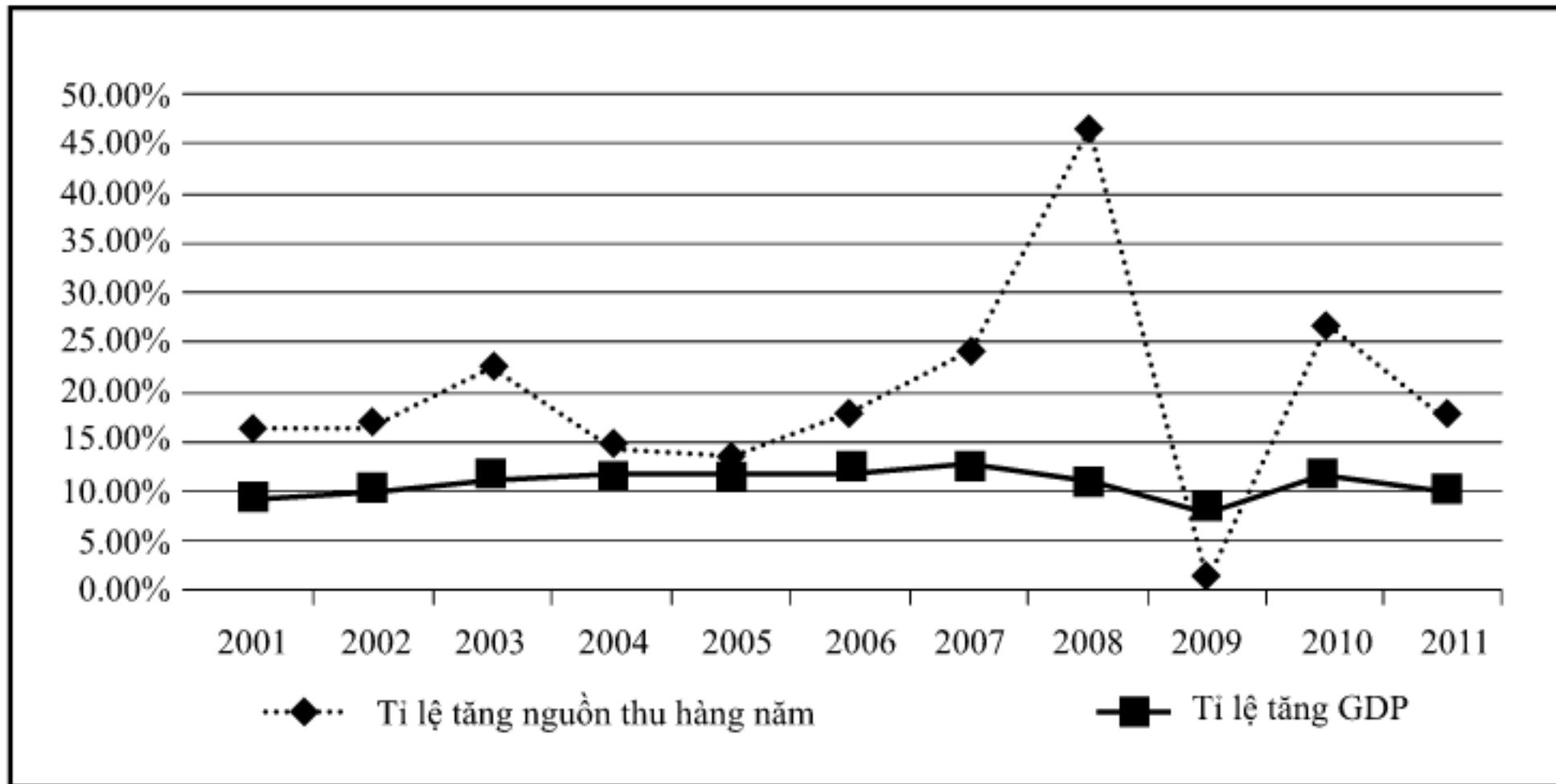
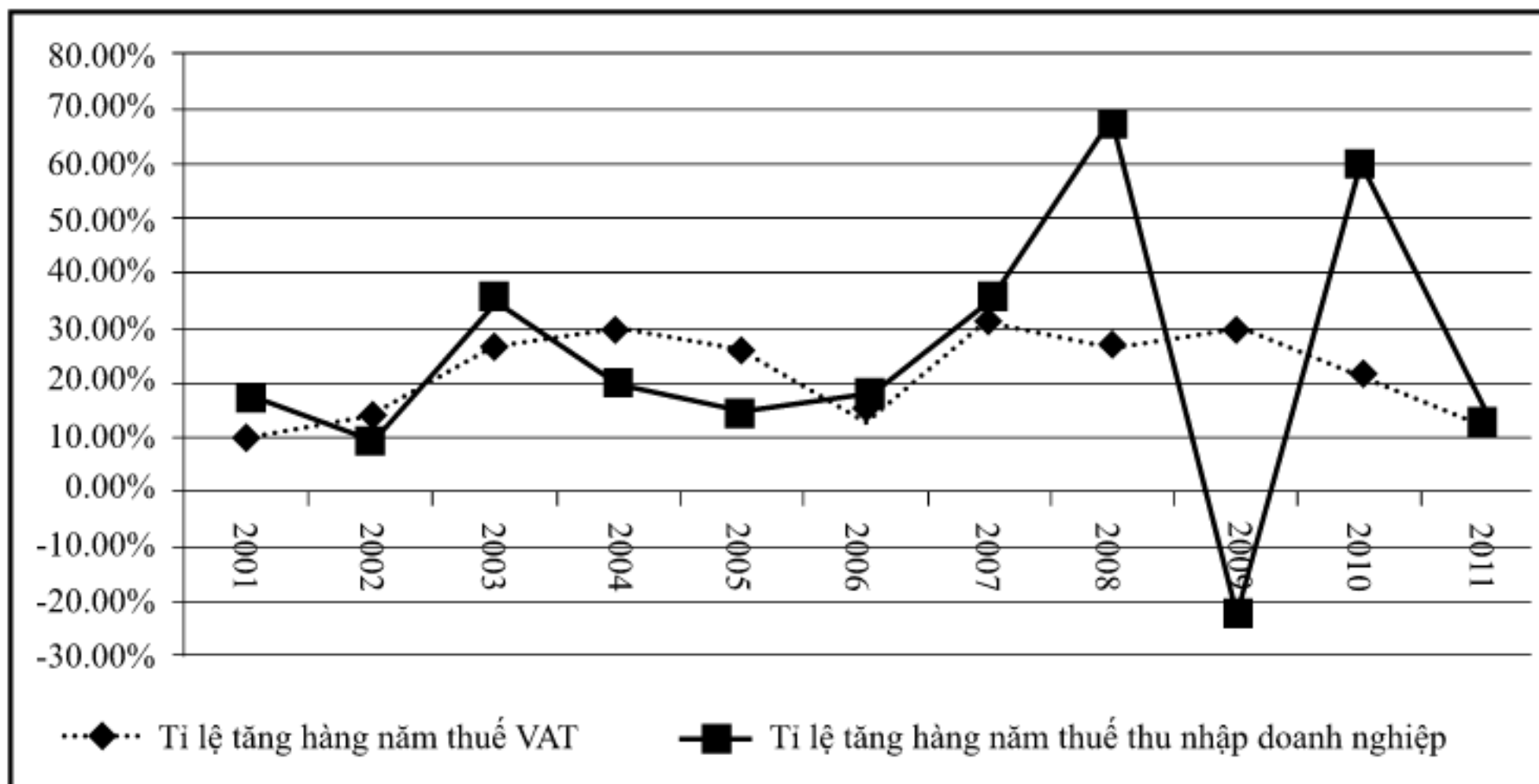
Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tỉ lệ phân chia cho ngân sách Thành phố	24%	24%	24%	33%	29%	29%	29%	26%	26%	26%	26%	23%	23%	23%

Nguồn: Bộ Tài chính

2. Thu ngân sách trong mối quan hệ với tình hình chung phát triển kinh tế - xã hội của thành phố

Nguồn thu ngân sách thành phố, về cơ bản, phụ thuộc vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố. Khoảng 50% tổng nguồn thu ngân sách trên địa bàn thành phố đến từ thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Cấu trúc này hầu như rất ít thay đổi, cho dù có nhiều biến động về các chính sách

thuế. Nguồn thu từ các loại thuế này chịu ảnh hưởng từ tình hình sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh doanh, mức độ sôi động của các hoạt động kinh tế trên địa bàn và diễn biến chung của nền kinh tế. Điều này thể hiện ở những dao động lớn trong tỉ lệ tăng tổng nguồn thu hàng năm của thành phố, tỉ lệ tăng hàng năm của nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng bắt đầu từ năm 2008 - năm đánh dấu những bất ổn về kinh tế vĩ mô.

Biểu đồ 2. Tốc độ tăng tổng thu ngân sách hàng năm và GDP của Thành phố**Biểu đồ 3.** Tốc độ tăng hàng năm của thuế VAT và thuế TNDN

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố phụ thuộc vào rất nhiều biến số và ảnh hưởng theo nhiều cách khác nhau đến nguồn thu ngân sách. Diễn biến kinh tế - xã hội có thể bắt đầu cho các chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu của thành phố. Đồng thời, các nhận định, đánh giá và dự báo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội sẽ là

cơ sở xây dựng các chỉ tiêu về thu ngân sách, kéo theo nhiều biện pháp được triển khai thực hiện để đảm bảo hoàn thành kế hoạch. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng tạo áp lực lên các khoản chi tiêu cho đầu tư công, từ đó tác động đến nguồn thu và cách khai thác nguồn thu ngân sách. Những khoản đầu tư lớn cho cơ sở hạ tầng, cho chuyển đổi cơ

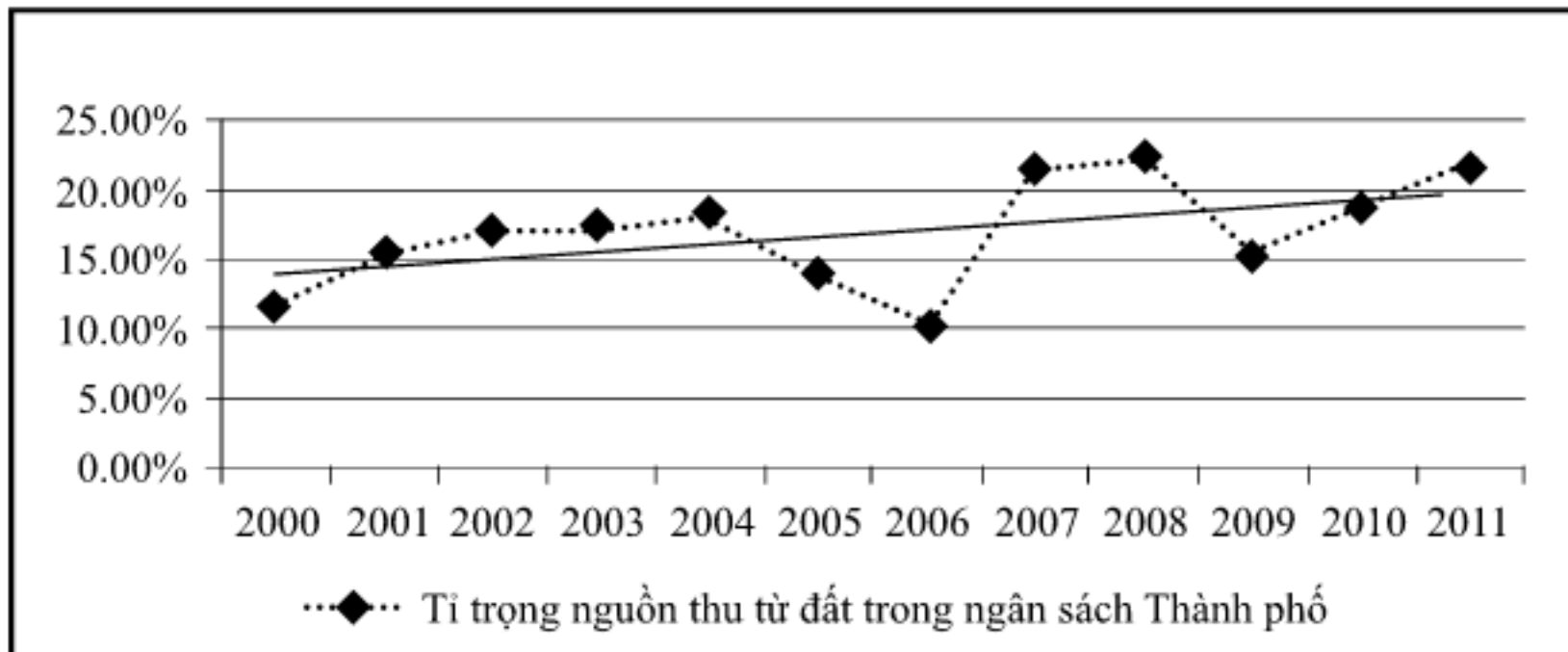
cấu kinh tế và an sinh xã hội là cần thiết để nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu, đặc biệt nguồn thu từ đất và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều nghịch lý là nhu cầu về vốn đầu tư lại tạo áp lực lên nguồn thu và cách thức khai thác chúng một cách nóng vội sẽ tạo ra một hiệu ứng tiêu cực làm môi trường kinh tế - xã hội của thành phố trở nên kém hấp dẫn (Tiebout effect), ảnh hưởng đến khả năng khai thác các nguồn thu ngân sách trong tương lai.

2.1. Đất đai và khai thác nguồn thu từ đất

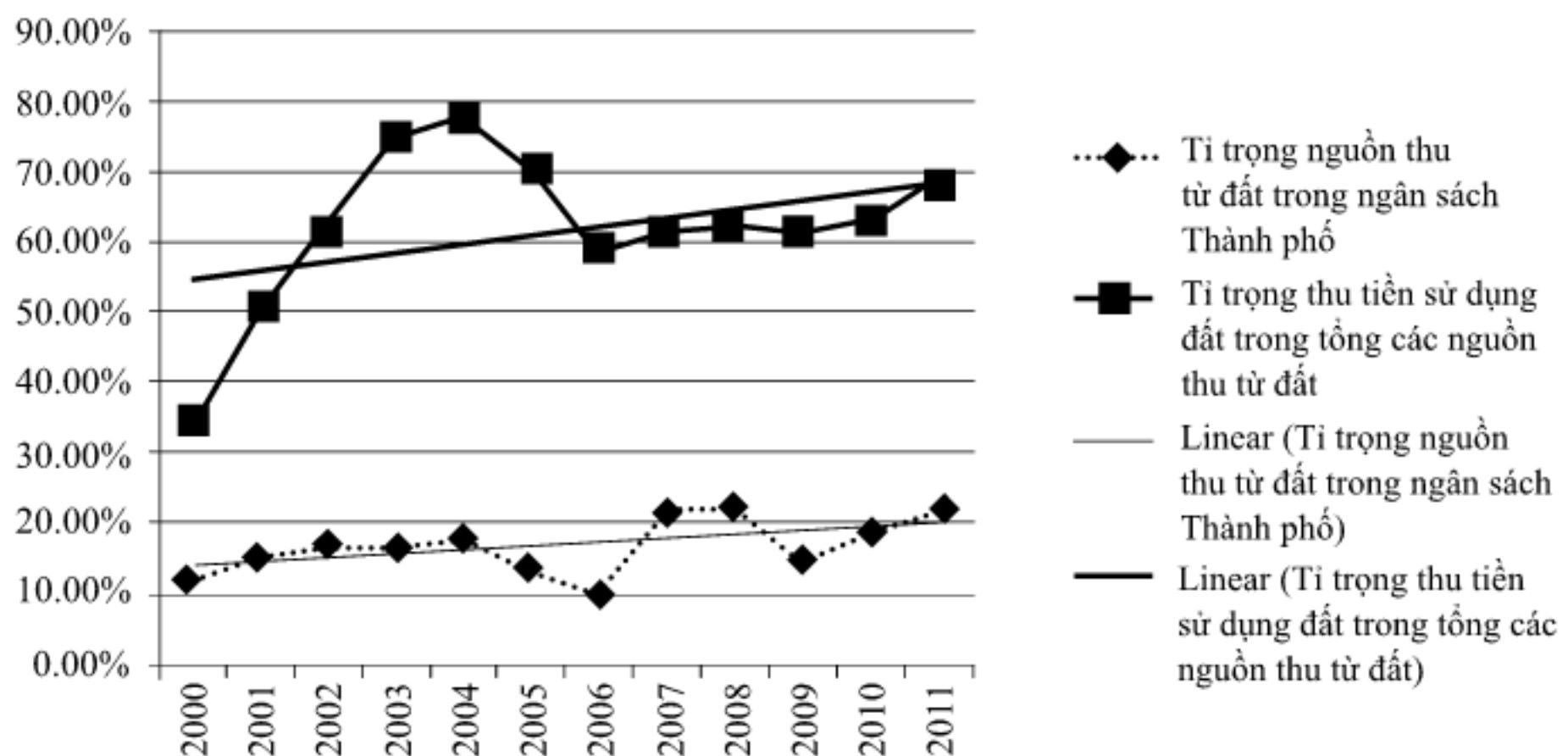
Dựa vào truyền thống và tính hợp lý, các khoản thu từ đất luôn thuộc về địa phương. Các khoản thuế đánh trên đất và bất động sản gắn liền với đất thường mang tính ổn định cao và là nguồn thu vững chắc của địa phương, đặc biệt tại các đô thị. Có 03 nguồn chính để tài trợ cho nhu cầu phát triển đô thị, nhất là về xây dựng cơ sở hạ tầng, gồm: ngân sách địa phương, chuyển giao từ ngân sách Trung ương, vay nợ. Tuy nhiên, các nguồn này thường đứng trước những giới hạn nhất định. Ngân sách địa phương và Trung ương thường hạn hẹp, phân tán và phụ thuộc vào hiệu quả thực sự của chính sách phân cấp. Việc vay nợ của các địa phương thường bị nhiều thể chế ràng buộc để hạn chế rủi ro. Đồng thời, các cơ sở thu của chính quyền địa phương thường không cho phép mở rộng các khoản vay. Một xu hướng mới hay được đề cập là khai thác nguồn thu từ giá trị tăng thêm của đất đai trong quá trình phát triển đô thị. Tại nhiều nước, một số loại thuế, phí được xây dựng trên các cơ sở các hoạt động phát triển đô thị như phí tác động, thuế phát triển... bên cạnh việc sử dụng các dự án phát triển để tạo nguồn thu cho chính quyền địa phương. Những công cụ tài chính đất đai này được các đô thị sử dụng linh hoạt để tài trợ cho các nhu cầu về vốn phát triển cơ sở hạ tầng.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, nguồn thu từ đất của Thành phố bao gồm các loại thuế thu nhập đánh trên giao dịch bất động sản; tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, lệ phí trước bạ nhà đất, thu từ quỹ đất công ích và đất công. Năm 2011, theo số liệu từ Cục Thuế Thành phố, các khoản thu từ đất chiếm 21.5% ngân sách thành phố, tăng hơn so với năm 2010 (19%) và năm 2009 (15%). Tỉ trọng các nguồn thu từ đất trong ngân sách thành phố lại có xu hướng giảm qua các năm. Có thể thấy thu từ đất đóng vai trò rất quan trọng, ảnh hưởng lớn đến thu ngân sách thành phố (Xem lại nhận định: nguồn thu từ đất thật sự chỉ chiếm khoảng 15% trên tổng nguồn thu ngân sách, 85% đến hơn 90% trên 04 loại thuế: VAT, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập đặc biệt, thu nhập cá nhân)

Trung bình thu từ tiền sử dụng đất chiếm khoảng hơn 60% nguồn thu từ đất đai của ngân sách thành phố. Xem xét các xu hướng cho thấy, tỉ trọng thu tiền sử dụng đất trong tổng nguồn thu từ đất của thành phố có xu hướng tăng cao hơn tỉ trọng các khoản thu từ đất trong tổng ngân sách của thành phố. Tuy nhiên, các khoản thu từ tiền sử dụng đất và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước là những khoản thu chỉ một lần, giới hạn cùng với nguồn lực đất đai ngày càng khan hiếm. Đồng thời, quy hoạch đô thị thường không gắn với các chiến lược về tài chính dài hạn nên sẽ khó mở rộng về quy mô và giá trị đối với nguồn thu từ tiền sử dụng đất và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước. Như vậy, cùng với tỉ lệ phân bổ từ Ngân sách Trung ương ngày càng giảm, nguồn thu từ tiền sử dụng đất trong tương lai sẽ có ảnh hưởng lớn đến thu ngân sách của thành phố.

Biểu đồ 4. Tỷ trọng nguồn thu từ đất trong ngân sách Thành phố

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Niên giám Thống kê TP. HCM và Cục Thuế TP. HCM

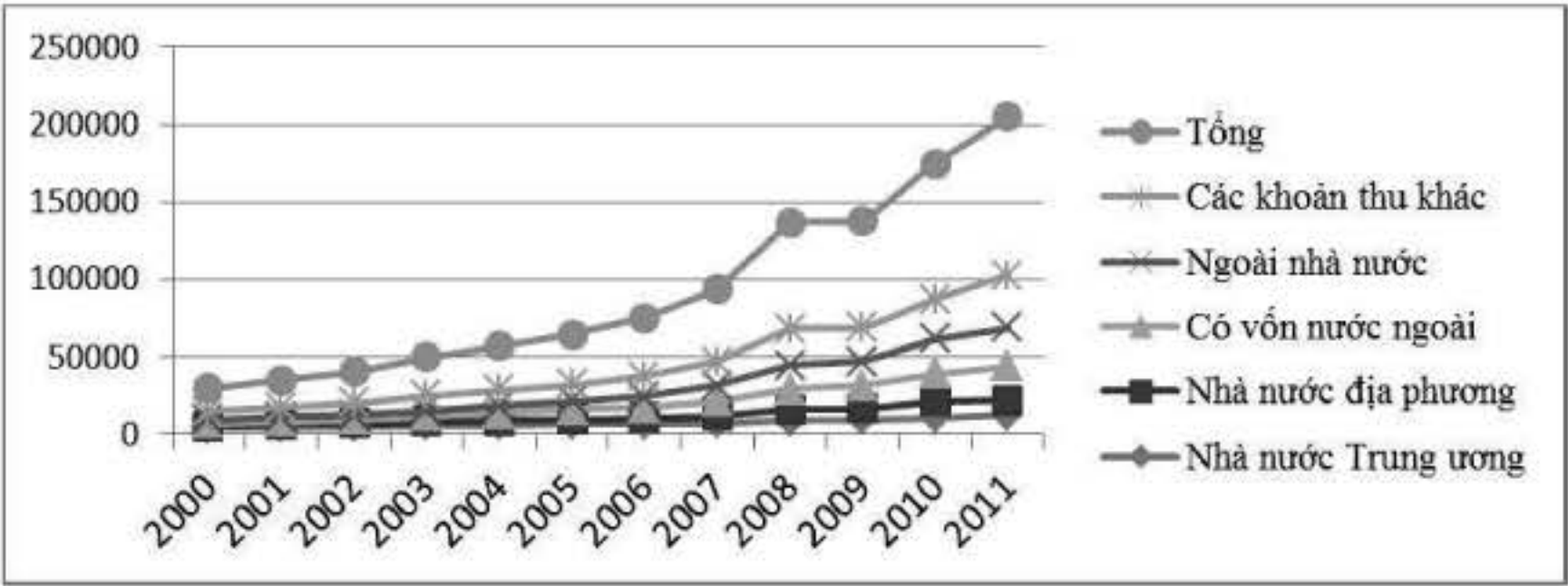
Biểu đồ 5. Tỷ trọng nguồn thu từ đất

2.2. Nguồn thu từ sự phát triển của khu vực tư nhân

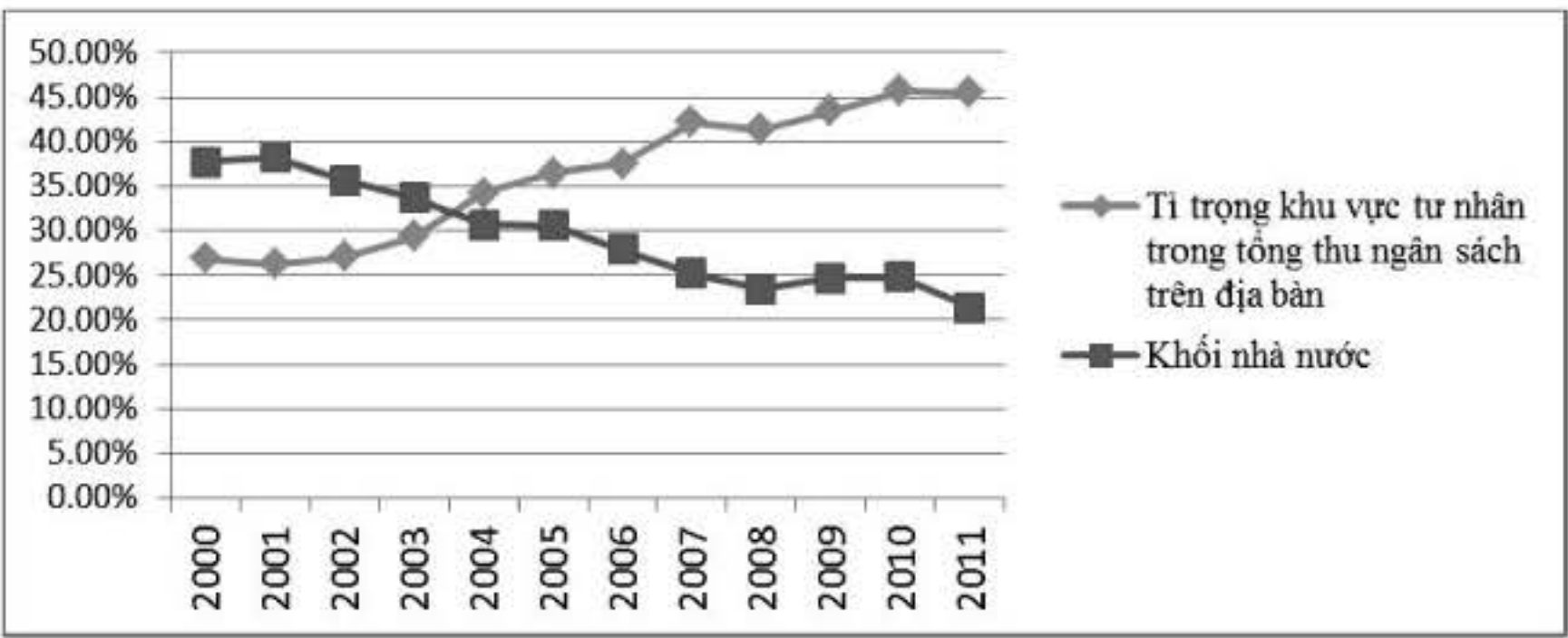
Khu vực tư nhân lớn mạnh ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tổng thu ngân sách thành phố. Xem xét tổng thu ngân sách trên địa bàn theo thành phần kinh tế, khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn nước ngoài ngày càng mở rộng về quy mô và tỉ trọng. Thu ngân sách từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2011 tăng gấp 11 lần so với năm 2000, tỉ trọng trong cơ

cấu thu tăng từ 27% năm 2000 lên 45% năm 2011. Khi so sánh với khu vực nhà nước, có thể thấy tầm ảnh hưởng quan trọng của khu vực tư nhân (tính gộp cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài) trong tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố. Khi so sánh với thu ngân sách cả nước, thành phố đóng góp trên 30% trong tổng thu ngân sách cả nước từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước...

Biểu đồ 6. Nguồn thu ngân sách từ các khu vực kinh tế



Biểu đồ 7. Tổng thu ngân sách trên địa bàn Thành phố



Sự phát triển của khu vực tư nhân có ảnh hưởng lớn đến tổng nguồn thu ngân sách trên địa bàn thành phố. Vai trò của chính quyền thành phố luôn gắn liền với các chính sách phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh mà chủ yếu hướng tới khu vực tư nhân. Tuy nhiên, xét ở phạm vi thu ngân sách thành phố, mức độ ảnh hưởng này lại phụ thuộc vào tỉ lệ phân bổ với ngân sách Trung ương vì các nguồn thu chủ yếu gắn liền với thu nhập và tiêu dùng của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. Trong điều kiện tỉ lệ phân bổ ngày một giảm, các động cơ chính sách phù hợp hướng đến nuôi dưỡng nguồn thu trong dài hạn rất khó hình thành.

3. Tình hình thu ngân sách năm 2013 và các tháng đầu năm 2014

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2013 (không tính ghi thu ghi chi) là 239.013 tỷ đồng,

đạt 100.92% dự toán giao đầu năm (236.830 tỷ đồng), tăng 12.71% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa và thu dầu thô 162.346 tỷ đồng, đạt 103.55% dự toán (156.780 tỷ đồng), tăng 12.99% so cùng kỳ, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 76.667 tỷ đồng, tăng 6.48% so chỉ tiêu phân đầu (72.000 tỷ đồng) và tăng 13.06% so cùng kỳ. Nhìn chung, thu ngân sách thành phố năm 2013 đạt so chỉ tiêu được giao, thể hiện sự nỗ lực của thành phố, của các ngành, các cấp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Nguyên nhân tăng thu là do: kinh tế Thành phố giữ mức tăng trưởng ổn định; thực hiện tốt công tác đôn đốc thu và xử lý thu hồi nợ đọng thuế; một số loại thuế được điều chỉnh tăng thuế suất; tập trung công tác cải cách hành chính, thí điểm thực hiện hải quan điện tử... tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu. Nguyên nhân giảm thu do: tình hình kinh tế thế giới chưa ổn định; hoạt

động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn nhiều khó khăn; việc thực hiện chủ trương giảm, gia hạn các khoản thuế theo Nghị quyết của Chính phủ và các Luật thuế sửa đổi, bổ sung; thuế suất nhập khẩu của nhiều nhóm hàng tiếp tục điều chỉnh giảm theo lộ trình cắt giảm thuế quan khi cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Tổng thu ngân sách nhà nước 5 tháng đầu năm 2014 ước đạt 105.563 tỷ đồng, đạt 46.65% dự toán, tăng 16.26% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 60.893 tỷ đồng, đạt 49.03% dự toán, tăng 19.02% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 13.070 tỷ đồng, đạt 47.88% dự toán, giảm 0.4% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 31.600 tỷ đồng, đạt 42.25% dự toán, tăng 19.16%. Thu ngân sách đầu năm 2014 có nhiều tín hiệu tích cực chủ yếu do tình hình sản xuất, kinh doanh, thương mại có tiến triển tốt và tác động từ cơ chế, chính sách với một số quy định mới trong quản lý thuế, chuyển nguồn, thu nợ đọng... Tuy nhiên, sự kiện giàn khoan HD981 dự báo sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến thu ngân sách các tháng sau.

4. Những tồn tại trong công tác phân cấp quản lý nguồn thu ngân sách

Trong nhiều năm qua, cơ chế phân cấp quản lý ngân sách hiện hành được cho là không phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội thành phố. Một số cơ sở thường hay nêu ra cho nhận định này gồm:

- Vị trí, vai trò đầu tàu của thành phố (hơn 20% GDP, gần 30% thu ngân sách cả nước) tương phản với tỉ lệ phân bổ ngân sách cho thành phố ngày càng giảm (23%)

- Nguồn thu ngân sách thành phố không mang tính bền vững (dựa nhiều vào các khoản thu một lần là tiền sử dụng đất và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước). Thành phố không được quyền đặt ra những khoản thu mới nên cơ sở thu đối với các khoản thu 100% ngân sách địa phương rất hạn hẹp, mức độ tự chủ không cao.

- Một số nhiệm vụ chi đặc thù để đáp ứng yêu cầu thực tế không được xem xét tính vào định mức bố trí chi thường xuyên và phân bổ dự toán ngân sách cho thành phố.

- Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 đã chỉ đạo Chính phủ và các bộ ngành xem xét để tăng tỉ lệ điều tiết cho ngân sách thành phố đối với các nguồn thu có sự phân chia giữa Trung ương và thành phố, xem xét tăng nguồn ngân sách Trung ương cho các chương trình-dự án trên địa bàn thành phố, tăng hơn tính tự chủ cho thành phố về ngân sách nhằm thực hiện tốt vai trò trung tâm đối với vùng và cả nước. Tuy đã có chủ trương nhưng các chính sách cụ thể chưa được định hình.

Nguồn thu ngân sách thành phố chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thể chế (cấu trúc thu ngân sách, tỉ lệ phân bổ giữa ngân sách trung ương và ngân sách thành phố), chính sách (thay đổi của các chính sách thuế), tình hình phát triển kinh tế-xã hội của thành phố, phát triển của khu vực tư nhân và khai thác nguồn thu từ đất. Các yếu tố tương tác và thay đổi theo các bối cảnh cụ thể mà ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách thành phố một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các chính sách quản lý, điều hành của thành phố. Tuy nhiên, các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu được nhận diện là những yếu tố không hình thành từ vai trò chủ động của thành phố. Biến động trên các dòng thu ngân sách thường gắn với các động thái thay đổi chính sách đồng bộ từ Trung ương về phân cấp ngân sách, về các loại thuế, về quản lý đất đai, về phát triển khu vực dân doanh..., hoặc gắn với diễn biến của môi trường sản xuất-kinh doanh.

Về mặt hình thức, thu ngân sách thành phố luôn tăng hàng năm về số tuyệt đối nhưng điều này không phản ánh sự gia tăng về nỗ lực thu hay kết quả khai thác tốt hơn các nguồn thu (UNDP, 2005). Một số chủ trương được đề ra

trong thời gian gần đây như sắp xếp và tăng cường khai thác các mặt bằng mà thành phố đang nắm giữ hay thí điểm thực hiện chính sách thu tiền từ các dự án xây dựng nhà ở xen cài trong khu dân cư có tạo áp lực lên cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện hữu... vẫn còn nhiều vướng mắc về cách thức triển khai thực hiện. Nhu cầu về đầu tư cơ sở hạ tầng, nhu cầu về vốn thực hiện các chương trình, chính sách phát triển các ngành trên địa bàn rất lớn nhưng ít được cân đối trong một chiến lược hay kế hoạch dài hạn hướng tới phát triển và khai thác hiệu quả nguồn thu của thành phố.

Một bất cập cơ bản hiện nay trong công tác phân cấp là quá tập trung đến mục tiêu thống nhất quản lý, nặng về khuôn mẫu, hạn chế sự chủ động của địa phương. Cơ chế tài chính đối với thu ngân sách gần như giống nhau cho tất cả địa phương, bỏ qua đặc thù của các đô thị lớn. Những đô thị có vị trí, vai trò đặc biệt như Thành phố Hồ Chí Minh có tính chất quản lý phức tạp hơn, có nhu cầu đầu tư và chi tiêu lớn hơn nhưng tiềm năng thu ngân sách và huy động các nguồn lực tài chính không được hỗ trợ từ các khuôn khổ thể chế hiện hành. Tỷ lệ điều tiết ngân sách được cố định trong khoảng thời gian từ 03-05 năm chưa đủ ổn định để thành phố có thể xây dựng các kế hoạch tài chính trung và dài hạn. Đồng thời, tỷ lệ điều tiết cho ngân sách thành phố giảm liên tục qua các thời kỳ ổn định ngân sách không phù hợp với nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của thành phố. Tỷ lệ giới hạn huy động vốn đầu tư không quá 100% tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản cũng không phù hợp với điều kiện của thành phố với đa số các công trình hạ tầng đòi hỏi quy mô đầu tư rất lớn. Thành phố đã nhiều lần đề xuất, kiến nghị về một cơ chế tài chính ngân sách đặc thù phù hợp với đặc thù của thành phố, cụ thể gồm thời kỳ ổn định ngân sách tăng lên 10 năm, tăng tỷ lệ điều tiết, mở rộng các giới hạn về huy động vốn đầu tư.

Một nguyên tắc cơ bản trong thiết kế hệ thống thuế và các khoản thu có tính chất thuế là cơ sở thuế phải rộng, thuế suất thấp và chi phí hành thu đảm bảo nhỏ hơn nguồn thu dự kiến. Đối với các đô thị lớn, khai thác nguồn lực từ đất đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển đô thị. Mở rộng cơ sở thu ngân sách thông qua điều tiết giá trị gia tăng từ đất, điều tiết các tác động và lợi ích hình thành từ các hoạt động phát triển đô thị, thu phí trên các ngoại tác... là những chính sách thường được sử dụng trong tài chính đô thị. Tuy nhiên, cấu trúc thu ngân sách hiện hành và các quy định pháp luật về thuế, phí, lệ phí không hỗ trợ cho việc mở rộng cơ sở thu ngân sách ở địa phương. Các chính sách hiện hành có khuynh hướng đi theo việc điều chỉnh cách tính các khoản thu từ đất như thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay cho thuế nhà đất, lệ phí trước bạ nhà đất, thu tiền sử dụng đất... Việc mở rộng cơ sở thu cho các địa phương bị hạn chế vì những quan ngại về lạm thu và sự không minh bạch. Điều này hạn chế tiềm năng về nguồn thu ngân sách đối với đô thị lớn và đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ như thành phố, làm giảm tính bền vững trong việc cân đối ngân sách và chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tài liệu tham khảo

1. Số liệu thống kê của Bộ Tài chính (các năm từ 2000 - 2013).
2. Số liệu từ Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh (các năm từ 2000 - 2011).
3. Niên giám Thống kê TP. HCM và Cục Thuế TP. HCM (các năm từ 2000 - 2011).
4. Charles Tiebout (1961). "An Economic Theory of Fiscal Decentralization". *NBER, Public Finances, Needs, Sources and Utilization*. Princeton Univ. Press.
5. Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.

NGƯỠNG LẠM PHÁT TẠI CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

TS. TRẦN ANH TUẤN*
CN. ĐÀO THỊ THÙY TRANG**

*M*ục tiêu nghiên cứu nhằm xác định ngưỡng lạm phát tại các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012. Thông qua đó, nghiên cứu cũng đề xuất các giải pháp liên quan nhằm ổn định nền kinh tế trong khu vực. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để hồi quy và kiểm định nhằm tìm ra mô hình tối ưu với nguồn dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). Bằng mô hình hồi quy phi tuyến tính - mô hình hồi quy bậc hai dựa trên cơ sở nghiên cứu của Pollin và Zhu (2005), Rutayisire (2013), nghiên cứu xác định ngưỡng lạm phát tại các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012 là 4%; nghĩa là lạm phát dưới mức này không có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

Từ khóa: Ngưỡng lạm phát, Tăng trưởng kinh tế, Đông Nam Á.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, khu vực Đông Nam Á đang được coi là điểm sáng của nền kinh tế toàn cầu với tốc độ tăng trưởng nhanh, nhu cầu nội địa mạnh. Bên cạnh những dấu hiệu đáng mừng nêu trên thì nền kinh tế khu vực Đông Nam Á cũng đang đối mặt với những bất ổn tiềm ẩn như giá hàng hóa, lương thực tăng, sức tiêu dùng nội địa mạnh, chi tiêu chính phủ tăng, tình trạng bất động sản, chứng khoán và tăng trưởng tín dụng nóng. Vì vậy, lạm phát có thể gia tăng ở khắp các nước trong khu vực. Trong các lý thuyết kinh tế vĩ mô đều chứng minh giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát có mối

quan hệ với nhau. Đa phần các quốc gia trong khu vực đều lên tiếng ủng hộ một mục tiêu lạm phát thấp, vừa phải thông qua chính sách kinh tế của từng quốc gia. Vấn đề là mức lạm phát nào thì nền kinh tế chấp nhận được? Việc nghiên cứu ngưỡng lạm phát nhằm xác lập mối quan hệ định hướng giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế đóng vai trò vô cùng cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Lý thuyết về mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế

Có rất nhiều các nhà kinh tế học thuộc nhiều trường phái kinh tế trên thế giới đã và đang nghiên cứu về mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

* Phó Viện trưởng - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

** Giảng viên trưởng Cao Đẳng Kỹ Thuật Vạn Xuân - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Theo lý thuyết của Keynes, dựa vào mô hình đường tổng cầu - tổng cung (AD - AS), trong ngắn hạn, có sự đánh đổi giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế do đường tổng cung (AD) dốc lên. Điều này có nghĩa là muốn cho tăng trưởng đạt tốc độ cao thì phải chấp nhận một tỷ lệ lạm phát nhất định. Trong giai đoạn này, mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế là cùng chiều. Sau giai đoạn này, nếu tiếp tục tăng lạm phát để thúc đẩy tăng trưởng thì GDP cũng không tăng thêm mà có xu hướng giảm đi. Trong dài hạn, tăng trưởng của nền kinh tế do các yếu tố thực thuộc tổng cung quyết định (vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật).

- Theo chủ nghĩa trọng tiền, điển hình là nhà kinh tế học Friedman (1970) cho rằng lạm phát xảy ra khi chính phủ gia tăng cung tiền hoặc tăng hệ số tạo tiền ở mức độ lớn hơn tăng trưởng kinh tế. Như vậy, nếu giá cả trong nền kinh tế tăng bằng với thu nhập của người lao động thì tăng trưởng kinh tế không bị ảnh hưởng bởi lạm phát, người lao động không quan tâm đến việc tăng giá hàng hóa. Tuy nhiên, trong dài hạn, tăng trưởng kinh tế là do các yếu tố thực của nền kinh tế tạo ra chứ không phải do các yếu tố về tiền tệ và giá cả bị ảnh hưởng bởi việc chính phủ gia tăng cung tiền. Chính sách tiền tệ nói lỏng chỉ tạo ra lạm phát về dài hạn chứ không tạo ra tăng trưởng kinh tế.

- Theo lý thuyết cổ điển mới, điển hình là nhà kinh tế học Lucas (1980), có mối quan hệ trái chiều giữa lạm phát và sản lượng với những biến động của tổng cầu danh nghĩa. Điều này có nghĩa là với những nước có tổng cầu ổn định thì chính sách kích thích tổng cầu sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng ít gây ra lạm phát.

- Theo lý thuyết tân cổ điển, điển hình gồm các nhà kinh tế học như Mundell (1965), Tobin (1965), Sidrauski (1967), Stockman (1981),... đã đưa ra các quan điểm khác nhau về mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

- Theo Tobin (1965), lạm phát và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Theo ông, lạm phát làm gia tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền mặt, là nguyên nhân làm cho nhà đầu tư tái phân bổ danh mục đầu tư của mình từ tiền sang chứng khoán. Điều này đồng nghĩa với việc làm giảm lãi suất thực tế, tăng tích lũy vốn, mở rộng đầu tư, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Theo Sidrauski (1967), việc tăng lạm phát không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế khi các biến số độc lập với việc chính phủ gia tăng cung tiền.

- Theo Stockman (1981, trích bởi Gokal and Hanif, 2004) mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế là nghịch chiều.

- Theo kinh tế học Keynes mới, lạm phát phụ thuộc vào sản lượng thực tế và tỷ lệ có việc làm tự nhiên. Với giả thuyết không có cú sốc về tổng cung, tại mức sản lượng tiềm năng và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên thì lạm phát là không đổi.

- Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, điển hình gồm các nhà kinh tế học như Lucas (1980), Coly,... Khi có lạm phát cao, giá cả thay đổi nhanh chóng nên các nhà đầu tư thường mắc phải sai lầm trong việc tính toán. Sự không chắc chắn này có thể làm lợi nhuận giảm đi đáng kể. Lợi nhuận giảm sẽ làm giảm tỷ lệ lợi tức của tư bản, giảm tích lũy tư bản và kéo theo là giảm hiệu quả đầu tư. Trong tình hình bất ổn vĩ mô trên, các nhà đầu tư thường giảm mức độ đầu tư vào nền kinh tế. Từ đó làm cho quy mô và hiệu quả của nền kinh tế giảm xuống.

- Theo kinh tế học cơ cấu, giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế có sự đánh đổi lẫn nhau. Những biện pháp nhằm kiềm chế lạm phát có xu hướng làm gia tăng thất nghiệp và đình trệ sản xuất, kìm chế tăng trưởng kinh tế. Một quốc gia chỉ được phép chọn lựa một mục tiêu trong hai mục tiêu kinh tế vĩ mô trên.

Với quan điểm của các nhà kinh tế học hiện đại, trong nền kinh tế bình thường, tồn tại song song cả tăng trưởng và lạm phát. Ở mức lạm phát cao, lạm phát tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Lạm phát ở mức độ vừa phải là cần thiết cho nền kinh tế, nó giúp kích thích, mở rộng khả năng sản xuất, nâng cao các điều kiện phúc lợi xã hội. Song nếu một nền kinh tế mãi theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến chất lượng sẽ tạo ra mầm mống cho lạm phát cao và tăng trưởng kinh tế lúc này không có nhiều ý nghĩa. Vì vậy, một nền kinh tế muốn phát triển bền vững thì nền kinh tế đó phải có mức lạm phát nằm trong mức ngưỡng cho phép.

2.2. Một số nghiên cứu thực nghiệm của các nhà kinh tế học dùng xác định ngưỡng lạm phát như sau

- Nghiên cứu của Sarel (1995) nhằm kiểm tra mối quan hệ phi tuyến tính của lạm phát và tăng trưởng kinh tế thông qua tập dữ liệu gồm dân số, GDP, CPI, thương mại, tỷ giá hối đoái thực và lãi suất đầu tư của 87 nước trong giai đoạn 1970-1990. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi mức độ lạm phát thấp, tác động tiêu cực của lạm phát là không đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Nhưng khi lạm phát cao, nó có tác động tiêu cực mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế. Và nghiên cứu cũng ước lượng ngưỡng lạm phát là 8%/ năm đối với các nước này.

- Nghiên cứu của Khan và Senhadji (2001), tìm ra ảnh hưởng ngưỡng của lạm phát lên tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu gồm tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng GDP, mức thu nhập, tổng đầu tư trong nước, tỷ lệ tăng trưởng dân số, tỷ lệ tăng trưởng thương mại của 140 nước, giai đoạn 1960 - 1998. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với các nước đang phát triển, lạm phát từ 11 - 12% mới có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Lạm phát dưới mức này không có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Đối với các nước công nghiệp thì lạm phát từ 1 - 3% mới

có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của Khan (2005) tập trung xác định mức lạm phát tối ưu. Kết quả Khan đã tìm ra mức lạm phát tối ưu đối với các nước vùng Trung Đông và Trung Á là khoảng 3,2%.

- Nghiên cứu của Pollin và Zhu (2005) trình bày phương pháp ước lượng hồi quy phi tuyến tính về mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế cho 80 quốc gia gồm các nước OECD, các nước thu nhập trung bình, và các quốc gia có thu nhập thấp trong giai đoạn 1961 - 2000. Kết quả nghiên cứu cho thấy lạm phát dưới ngưỡng 15% - 18% giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhưng nếu chia dữ liệu theo thu nhập thì không tìm thấy tác động của ngưỡng lạm phát trên đối với các nước OECD, các nước thu nhập trung bình thì ngưỡng lạm phát là 14% - 16% và các nước có thu nhập thấp thì ngưỡng lạm phát cao hơn mức ngưỡng lạm phát trên.

- Nghiên cứu của Li (2006) tìm ra ảnh hưởng ngưỡng của lạm phát lên tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu là tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của 90 nước đang phát triển, giai đoạn 1961 - 2004. Và nghiên cứu đã tìm ra ngưỡng lạm phát là 14%/ năm đối với các nước này.

- Nghiên cứu bước đầu của IMF (2006) về mức độ lạm phát ở Việt Nam với các nước Đông Nam Á giai đoạn 1980 - 2005 với dữ liệu gồm tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra rằng, mức lạm phát tối ưu cho tăng trưởng kinh tế ở các nước vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam khoảng 3,6%.

- Nghiên cứu của Rutayisire (2013) nhằm điều tra mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế và đồng thời xác định mức ngưỡng của lạm phát - trường hợp của Rwanda. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm của các biến sau đây: tốc độ tăng trưởng GDP thực tế, lạm phát được tính bởi tốc độ tăng trưởng của chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

với năm 1990 là năm gốc, tốc độ tăng trưởng dân số, đầu tư, mở cửa thương mại và chỉ số phát triển tài chính. Tập dữ liệu trong giai đoạn 1968 - 2010 đã được thu thập từ các chỉ số phát triển của Ngân hàng Thế giới (2011) và từ các tài liệu khác nhau được công bố bởi Ngân hàng Quốc gia Rwanda (Báo cáo thống kê, báo cáo hàng năm). Kết quả điều tra cho thấy ngưỡng lạm phát cho trường hợp của Rwanda là 14.97%.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu của Pollin và Zhu (2005), Rutayisire (2013), nghiên cứu xác định ngưỡng lạm phát bằng một mô hình hồi quy phi tuyến tính - mô hình hồi quy bậc hai.

- Mô hình hồi quy phi tuyến tính - mô hình hồi quy bậc hai của Pollin và Zhu (2005):

Theo nghiên cứu của Pollin và Zhu (2005) dùng mô hình hồi quy bậc hai phi tuyến tính gồm các biến độc lập là biến lạm phát và lạm phát bình phương. Đây là một kỹ thuật đơn giản để ước lượng các mối quan hệ phi tuyến tính, thông qua cho phép thay đổi độ dốc như một chức năng của sự thay đổi trong các biến độc lập. Trong trường hợp này, độ dốc của phương trình ước tính có thể khác nhau với những thay đổi trong tỷ lệ lạm phát. Điều này cho phép chúng ta quan sát ngưỡng lạm phát trong mối quan hệ giữa lạm phát và lạm phát bình phương. Chúng ta có thể tính ngưỡng lạm phát như sau:

Ngưỡng lạm phát = - ((hệ số lạm phát) / (2 * (hệ số lạm phát bình phương))).

- Mô hình hồi quy phi tuyến tính - mô hình hồi quy bậc hai của Musoni (2013):

Theo nghiên cứu của Musoni (2013) nhằm điều tra mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế và đồng thời xác định mức ngưỡng lạm phát - trường hợp của Rwanda. Cuộc điều tra đã được tiến hành bằng một mô hình hồi quy bậc hai - kỹ thuật này sử dụng rộng rãi để ước lượng mối quan hệ phi

tuyến tính cho phép phát hiện ngưỡng lạm phát. Cách tiếp cận này đã được sử dụng bởi Devarajan và ctg. (1996), Hermes và Lensink (2001), Patillo và ctg. (2002), Clements và ctg. (2005), và Pollin và Zhu (2005).

Mô hình hồi quy phi tuyến tính đơn giản của Musoni dựa trên nghiên cứu của Pollin và Zhu (2005):

$$\Delta \ln Y_t = c + a_1 \pi_t + a_2 \pi_t^2 + \beta_1 \text{INV}_t + \beta_2 \Delta \ln \text{POP}_t + \beta_3 \text{OPEN}_t + \beta_4 \text{FD}_t + \varepsilon_t$$

Để tính toán điểm quan trọng tương ứng với mức ngưỡng lạm phát, đạo hàm một phần của phương trình trên, ta có:

$$\delta \Delta \ln Y_t / \delta \pi_t = a_1 + 2 a_2 \pi_t = 0$$

Giải phương trình trên cho π_t , ta có:

$$\pi_t^* = -a_1 / 2a_2$$

- Mô hình hồi quy phi tuyến tính - mô hình hồi quy bậc hai của Rutayisire (2013):

$$\Delta \ln Y_t = c + a_1 \pi_t + a_2 \pi_{t-1} + a_3 \pi_t^2 + a_4 \pi_{t-1}^2 + \beta_1 \text{INV}_t + \beta_2 \Delta \ln \text{POP}_t + \beta_3 \text{OPEN}_t + \beta_4 \text{FD}_t + \varepsilon_t$$

Để tính toán điểm quan trọng tương ứng với mức ngưỡng lạm phát, đạo hàm một phần của phương trình trên:

$$\delta \Delta \ln Y_t / \delta \pi_t = (a_1 + a_2) + 2(a_3 + a_4)\pi_t = 0$$

Giải phương trình trên cho π_t , ta có:

$$\pi_t^* = -(a_1 + a_2) / 2(a_3 + a_4)$$

- Mô hình hồi quy phi tuyến tính - mô hình hồi quy bậc hai dùng xác định ngưỡng lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp. Nguồn dữ liệu được tổng hợp từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB),... Số liệu gồm chỉ số giảm phát theo GDP (Id), tổng chi tiêu chính phủ (G), tổng doanh thu từ thuế của chính phủ (Tx), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cung tiền M2

(M2), lãi suất cho vay (LSCV), tín dụng ngân hàng (CREDIT), nợ chính phủ (DEBT), tỷ giá hối đoái (DEXC) và tổng thu nhập quốc nội (GDP) của các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012.

$$GDP_{it} = c + a_1 I_{dit} + a_2 I_{dit-1} + a_3 I_{dit}^2 + a_4 I_{dit-1}^2 + \beta_1 G_{it} + \beta_2 T_{xit} + \beta FDI_{it} + \beta_4 M_{2it} + \beta_5 LSCV_{it} + \beta_6 CREDIT + \beta_7 DEBT_{it} + \beta_8 DEXC_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình nghiên cứu có R_Square = 47,2% nghĩa là biến phụ thuộc tăng trưởng kinh tế được giải thích bởi các biến độc lập trong phương trình hồi quy đạt 47,2%. Ngoài ra,

kiểm định F có giá trị là 1% chứng tỏ mô hình hồi quy phi tuyến tính có độ tin cậy cao.

Các biến kiểm soát gồm tổng doanh thu từ thuế của chính phủ (Tx), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), lãi suất cho vay (LSCV), tín dụng ngân hàng (CREDIT), nợ chính phủ (DEBT) và tỷ giá hối đoái (DEXC) đều có tác động đến tăng trưởng kinh tế ngoại trừ biến tổng chi tiêu chính phủ (G), cung tiền M2 (M2). Tổng doanh thu từ thuế của chính phủ (Tx), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; lãi suất cho vay (LSCV), tín dụng ngân hàng (CREDIT) và tỷ giá hối đoái (DEXC) có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; nợ chính phủ (DEBT) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Bảng 1: Kết quả mô hình hồi quy bậc hai

Biến quan sát	Hệ số	S.E.	P.value
Hằng số	20.58395***	3.725336	0.000
Idt	0.1558847***	.0399895	0.004
Idt-1	-0.2060221***	0.0320411	0.000
Idt ²	0.0004596	0.0029406	0.879
Idt-1 ²	0.0062468**	0.0022034	0.020
G	-0.1943133	0.1460669	0.216
Tx	-0.5847488***	0.1248745	0.001
FDI	0.2866765***	0.043863	0.000
M2	-0.0449508	0.0296464	0.164
LSCV	-0.4932048**	0.2078369	0.042
CREDIT	0.0329089**	0.0122087	0.025
DEBT	0.0623894*	0.0336379	0.097
DEXC	-0.1442286**	0.0545535	0.027
Số quan sát	113		
R_Square	47,2%		
Prob>F	0.000		

Nguồn: Kết quả xuất từ phần mềm Stata 11

Để tính toán điểm quan trọng tương ứng với mức ngưỡng lạm phát, đạo hàm một phần của phương trình trên, ta có:

$$\delta GDP_{it}/I_{dit}(a_1 + a_2) + 2(a_3 + a_4)I_{dit} = 0$$

Giải phương trình trên cho I_{dit} , ta có:

$$\begin{aligned} I_{dit}^* &= -(a_1 + a_2) / 2(a_3 + a_4) \\ &= -(0.1558847 - 0.2060221) / 2 * 0.0062468 \\ &= 4\% \end{aligned}$$

3. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Như vậy, ngưỡng lạm phát ở các nước trong khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2000 - 2012 là 4% ; nghĩa là lạm phát dưới mức này không có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế và ngược lại. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu bước đầu của IMF (2006) khi đưa ra mức lạm phát tối ưu cho tăng trưởng kinh tế ở các nước vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam khoảng 3,6%.

Mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế là mối quan hệ phi tuyến tính. Lạm phát chỉ tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế khi vượt qua ngưỡng nhất định nào đó. Ở mức ngưỡng, lạm phát không nhất thiết tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế, có thể tác động tích cực như lý thuyết Keynes đề cập. Điều đó cũng hàm ý rằng, ở mỗi nước hay nhóm nước đều tồn tại một phạm vi lạm phát “an toàn” mà tại đó lạm phát góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong trường hợp này, lạm phát được xem là cái giá tất yếu phải trả cho tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, khi lạm phát quá cao, vượt ngưỡng “an toàn”, lạm phát sẽ tác động xấu đến tăng trưởng kinh tế.

Thông qua kết quả nghiên cứu, chúng tôi có một số kiến nghị nhằm thúc đẩy kinh tế, kiểm soát lạm phát tại các nước trong khu vực Đông Nam Á như sau:

- Ở một nước hay một nhóm nước này thì lạm phát tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng ở một nước hay một nhóm nước khác thì điều này là không đúng. Vì vậy, trước

khi đưa ra một mục tiêu lạm phát để kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì nước hay nhóm nước đó cần có những nghiên cứu thực nghiệm cụ thể để đánh giá đúng mối quan giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế.

- Chính phủ tại các nước trong khu vực Đông Nam Á nên thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, hiệu quả thông qua:

- Một là, chính phủ nên tiết kiệm chi thường xuyên và kiểm soát đầu tư công, cắt giảm những dự án đầu tư công kém hiệu quả để tránh thâm hụt ngân sách. Chính phủ cũng tránh bù đắp thâm hụt ngân sách bằng cách tăng thuế vì tăng thuế giảm đầu tư của doanh nghiệp và giảm năng suất làm việc của người lao động. Bên cạnh đó, chính phủ cần tăng cường giám sát, kiểm tra và quản lý thuế, tránh thất thu thuế để xử lý các khoản nợ tồn đọng.

- Hai là, chính phủ nên quản lý chặt chẽ việc thành lập mới, mở chi nhánh ngân hàng và tăng cường kiểm soát, giám sát các hoạt động của ngân hàng thương mại gồm phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ, huy động, cho vay và chất lượng tín dụng. Chính phủ cần nâng cao chất lượng tín dụng bằng cách thẩm định các dự án trước khi cho vay. Tập trung vốn cho các dự án kinh tế có hiệu quả ở trung và dài hạn; các dự án công nghệ cao, công nghiệp chế biến hàng nông lâm hải sản,...

- Ba là, chính phủ nên chủ động và linh hoạt sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ theo nguyên tắc thị trường để ổn định lãi suất. Việc chính phủ tại các nước trong khu vực phát hành nhiều trái phiếu chính phủ làm tăng lãi suất.

- Chính phủ tại các nước trong khu vực Đông Nam Á nên tiếp tục thu hút nhiều và giải ngân nhanh nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng việc tạo khuôn khổ pháp lý ổn định, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ lao động và hướng luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những hoạt động đầu tư trung và dài hạn.

- Chính phủ tại các nước trong khu vực Đông Nam Á cần khuyến khích mạnh luồng vốn kiều hối từ nhiều nguồn khác nhau nhằm tăng thêm dự trữ ngoại tệ cho quốc gia và bình ổn giá cả khi có biến động về giá cả. Chính phủ cũng cần kiểm soát chặt chẽ vay nợ nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước để tránh những khoản nợ xấu ảnh hưởng đến cán cân thanh toán của quốc gia.

- Chính phủ tại các nước trong khu vực Đông Nam Á cần áp dụng cơ chế tỷ giá theo hướng linh hoạt hơn, phản ánh đúng đắn mối qua hệ cung - cầu về ngoại tệ và cơ chế tỷ giá phải có tác động điều chỉnh cung - cầu về ngoại tệ trên thị trường.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kết quả trên, có thể thấy rằng mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam cũng phù hợp với lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới. Ở mức lạm phát thấp (lạm phát một con số) thì lạm phát không có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, mà ngược lại giúp tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ khá cao (giai đoạn 2000 - 2007). Tuy nhiên, khi lạm phát đạt đến ngưỡng nhất định sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế (giai đoạn năm 2008 - 2011).

Khi lạm phát thấp, chính phủ cần thực thi chính sách tài khóa mở rộng với chính sách tiền tệ nới lỏng để kích thích tăng trưởng và ngược lại. Về lâu dài, tùy vào mỗi quốc gia ở mỗi thời kì, cần chấp nhận đánh đổi giữa mục tiêu lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Trong thực tế, từ năm 2000 - 2006, khi mức lạm phát thấp thì chính phủ Việt Nam đã áp dụng chính sách tài khóa mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng thể hiện qua việc thâm hụt ngân sách/GDP ở mức hơn 5% và việc tăng cung tiền M2, tăng tín dụng đều ở mức 30% - 40%/năm. Tuy nhiên, từ năm 2007 - 2012, khi mức lạm phát tăng cao thì Chính phủ đã áp dụng chính sách thắt chặt

thể hiện qua việc kiểm soát chặt chẽ cung tiền, nhằm nâng cao chất lượng tín dụng cho nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo

1. Friedman, M. (1970), *Wincott Memorial Lecture*, London, September 16.
2. Gokal, V. and Hanif, S. (2004), "Relationship between inflation and economic growth", Working Paper.
3. IMF (2006), "Vietnam: Selected Issues", International Monetary Fund, No.06/422, Washington D.C.
4. Khan, M.S. and Senhadji, A.S. (2001), "Threshold Effects in the Relationship between Inflation and Growth", *IMF Staff Papers*, Vol. 48, No. 1, Washington D.C.
5. Li, M. (2006), "Inflation and Economic Growth: Threshold Effects and Transmission Mechanisms", có thể download từ <http://economics.ca/2006/papers/0176.pdf>.
6. Mundell, R.A. (1965), "Growth, Stability and Inflationary Finance", *Journal of Political Economy*, Vol. 73, April, pp. 97-109.
7. Pollin, R. and Zhu, A. (2005), "Inflation and Economic Growth: A Cross-Country Non-linear Analysis", Working Paper No. 109.
9. Rutayisire, J. M. (2013), "Threshold effects in the relationship between inflation and economic growth: evidence from Rwanda", April 2013.
9. Sarel, M. (1995), "Non-Linear Effects of Inflation on Economic Growth", IMF Working Paper, No. WP/95/56.
10. Sidrauski, M. (1967), "Inflation and Economic Growth", *Journal of Political Economy*.
11. Tobin, J. (1965), "Money and Economic Growth", *Econometrica*, Vol. 33, No. 4, October, pp. 671-84.

QUÂN DÂN SÀI GÒN - CHỢ LỚN - GIA ĐỊNH PHỐI HỢP VỚI CHIẾN TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ TRONG GIAI ĐOẠN ĐÔNG XUÂN 1953 - 1954 VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TS. TRẦN VĂN THẬN*

*Đ*i ngược dòng thời gian lịch sử cách đây 60 năm (tháng 5/1954 - tháng 5/2014), chúng ta càng nhận diện rõ hơn, đầy đủ hơn về chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử lẫy lừng của dân tộc ta vẫn còn nguyên giá trị cho hôm nay và mai sau. Điện Biên Phủ có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, nằm ở phía Tây Bắc nước ta, cách Hà Nội theo đường chim bay 300 km, cách Lai Châu 80 km, với địa hình đồi núi cao hiểm trở và thung lũng bằng phẳng (cánh đồng Mường Thanh) dài 15 km, rộng 5 km, có sông Nậm Rốn chảy qua, xung quanh là đồi núi cao, hiểm trở và những cánh rừng già thuận lợi cho bộ đội ta ẩn náu và chiến đấu, các hoạt động của du kích cũng được thuận lợi. Điện Biên Phủ còn là chỗ dựa cho Tây Bắc Lào và Thủ đô (Luang pra bang), là cánh cửa của Thượng Lào. Căn cứ Điện Biên Phủ được chia thành ba phân khu chính gồm phân khu phía Bắc (có căn cứ lớn đồi Độc Lập, Him Lam), phân khu phía Nam có căn cứ lớn Hồng Cúm và sân bay... phân khu Trung tâm (khu vực Mường Thanh) là đầu não chỉ huy của tập đoàn cứ điểm thực dân Pháp. Tướng Cogny Pháp nhấn mạnh “Điện Biên Phủ là một căn cứ bộ binh - không quân (base aeroterneste) lý tưởng...”. Sau đó không lâu, chính phủ Pháp, Tướng lĩnh Pháp nhận thức được sai lầm lớn về chiến lược, dẫn đến chủ lực thực dân Pháp hoàn toàn sụp đổ vào ngày chiến thắng 7/5/1954 của Quân đội nhân dân Việt Nam và nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tháng 8/1953 Tướng Navarre được chính phủ Pháp bổ nhiệm sang Đông Dương làm Tổng chỉ huy Quân đội Liên hiệp Pháp và thực hiện kế hoạch của bộ chỉ huy Pháp tại Đông Dương (tên gọi là Kế hoạch Navarre) gồm hai bước¹:

1. Bước thứ nhất: Thu Đông 1953 và Xuân 1954 giữ thế phòng ngự ở miền Bắc, tập trung một lực lượng cơ động lớn ở đồng bằng

Bắc Bộ để đối phó với cuộc tiến công của Việt Minh, thực hiện tiến công chiến lược ở miền Nam nhằm chiếm đóng 3 tỉnh ở đồng bằng - liên khu 5; đồng thời đẩy mạnh việc mở rộng Quân đội Quốc gia Việt Nam (QGVN) và xây dựng một đội quân cơ động lớn đủ sức đánh bại các đại đoàn chủ lực Việt Minh.

2. Bước thứ hai: từ Thu Đông năm 1954, sau khi đã hoàn thành những mục tiêu trên, sẽ dồn toàn lực ra Bắc, chuyển sang tiến công chiến lược trên chiến trường chính giành thắng lợi lớn về quân sự, buộc Việt Minh phải chấp nhận điều đình theo những điều kiện của

* Phó Viện trưởng - Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

1 *Điện Biên Phủ tuyển tập hồi ký (trong nước)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Năm 2004, trang 12.

Pháp, nếu khước từ, quân cơ động chiến lược của Pháp sẽ tập trung mọi nỗ lực loại trừ chủ lực Việt Minh. Đặc biệt kế hoạch Navarre được chính phủ Pháp tăng thêm quân cho “9 tiểu đoàn tinh nhuệ, đến tháng 12/1953 địch tiếp tục tăng lên 11 tiểu đoàn... Khi địch tham chiến với ta là 12 tiểu đoàn và 7 đại đội bộ binh, và trong quá trình chiến dịch địch được tăng viện 4 tiểu đoàn và 2 đại đội lính nhảy dù, 2 tiểu đoàn pháo binh 105 ly... (lúc cao điểm quân pháp có trên 16.000 quân, được bố trí ở 49 cứ điểm lớn, nhỏ và kiên cố nằm rải rác ở khu vực mỏm cao đồi núi hiểm trở và cánh đồng Mường Thanh) và nhiều phương tiện chiến tranh khác như pháo 155 ly, súng cối các loại, máy bay, xe tăng, xe ô tô chở lính...; đồng thời được Mỹ tán thành, và viện trợ chi phí phần lớn cho chiến tranh của Pháp”². Ngày 3/12/1953, Navarre đã quyết định “chấp nhận chiến đấu ở Điện Biên Phủ” với Quân đội nhân dân Việt Nam, do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Tổng Tư lệnh chỉ huy.

3. Đánh giá về ý nghĩa lịch sử

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử chói lọi làm chấn động địa cầu, Hồ Chí Minh nói “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới”³.

Để góp phần vào chiến thắng chung đó, quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã kiên cường chiến đấu chống đế quốc Pháp từ nội thành đến bùng biên khiến cho địch hoang mang và tổn thất lớn. Một trong những yếu tố quan trọng là động lực phát huy được sức dân

và các lực lượng vũ trang yên tâm đánh địch đó là sự đúng đắn của Bộ Chính trị đã tại hội nghị Đảng đã đề ra phương hướng chiến lược tại Hội nghị TW Đảng lần thứ tư, diễn ra tháng 1/1953, đề ra kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953-1954, nhằm giữ vững quyền chủ động đánh địch, phối hợp trên phạm vi cả nước và trên toàn Đông Dương...; và nội dung của Hội nghị Trung ương lần thứ năm diễn ra tháng 11 năm 1953 đã tác động mạnh mẽ đến các tầng lớp nhân dân trong đó lực lượng đông đảo là nông dân từ địa vị người làm thuê bị bóc lột, nay là người làm chủ mảnh ruộng, đất được cách mạng chia cho để sản xuất; giải quyết đời sống và góp phần đóng góp lương thực cho cuộc kháng chiến chống Pháp, cụ thể nội dung của Nghị quyết TW lần thứ năm về “Giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất để chia cho nông dân, đảm bảo cho cuộc kháng chiến thắng lợi”⁴. Tại chiến trường Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong giai đoạn Đông Xuân 1953 - 1954 nói riêng, chiến trường Nam Bộ nói chung có những điều kiện mới để thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng phát triển thêm những bước mới. Đó là chủ trương đúng đắn vận dụng của Trung ương Cục miền Nam. Với sự hỗ trợ đặc lực của các đơn vị vũ trang nhân dân liên khu Miền Đông Nam Bộ, các tiểu đoàn chủ lực của các Đặc khu ngày một phát triển (gồm các tiểu đoàn 302, 304, 307) và các tiểu đoàn của tỉnh Gia Định Ninh, Bà Chợ... (300, 303, 306) đều tiến công địch, đẩy mạnh phong trào đấu tranh của nhân dân, phá nhiều đồn bót; hỗ trợ cho phong trào quần chúng tham gia đấu tranh chính trị, và hoạt động vũ trang gây cho địch nhiều tổn thất. Cùng hòa nhịp với chiến trường Điện Biên Phủ, tại thành phố Sài Gòn và vành đai ngoại thành thuộc các tỉnh vùng ven như Gia Định Ninh, Bà Chợ, Thủ Biên đã phát triển mạnh các phong trào đấu tranh phối hợp tiến công

2 *Điện Biên Phủ tuyển tập hồi ký (trong nước)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Năm 2004, trang 72.

3 *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, trang 10,12.

4 *Đảng Cộng sản Việt Nam (2001): Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, trang 14, 379, 382.

địch trên các mặt trận... Trên mặt trận quân sự đơn cử một số trận đánh tiêu biểu, làm cho địch hoang mang ngay tại hậu cứ của chúng, cụ thể ta đã đánh chiếm nhiều đồn bốt địch (ở vùng ven Sài Gòn chỉ riêng tháng 3/1954 đã có gần 20 đồn bốt địch bị du kích và quần chúng tiến công san bằng), và đánh chìm tàu địch ở Long Thành, bẻ gãy các cuộc hành quân càn quét vào căn cứ của cách mạng. Cụ thể tháng 9/1953 ta đã đánh bại kế hoạch lấn chiếm vào chiến khu D. Ngày 14/4/1953, ta tiêu diệt địch ở Bến Sỏi, gây tổn thất một đại đội địch. Ngày 6/11/1953, ta tiêu diệt Quận trưởng Hóc Môn. Ngày 28/2/1954, bộ đội địa phương liên huyện đánh bốt Ban Biên, Tân Quy và Quản Quý, diệt được bốt Quản Quý. Ngày 12/4/1954, bộ đội địa phương liên huyện cùng với nhân dân đã bao vây bốt Chợ kinh nước mặn, phá tế ở Long Hựu đồng thời mở tòa án nhân dân xét xử tại chỗ bọn tể ngục ác ôn.

Ngày 1/5/1954 bộ đội địa phương liên huyện đã huy động hàng ngàn người ở Long Hựu, Tân Lâm mít tinh kỉ niệm ngày quốc tế lao động, nêu khẩu hiệu chống bắt lính, bao vây các đồn bốt, phát loa kêu gọi lính phá nhà Hội đồng Long Hựu, Tân Lâm.

Ngày 6/5/1954, C917 (D306) phối hợp với bộ đội địa phương Hóc Môn đánh tiểu đoàn 63/BVN, bốt An Nhơn Tây diệt 35 tên, bắt sống 4 tên thu 12 súng. Ngày 9/5/1954, tiểu đoàn 306 cùng bộ đội Hóc Môn chống càn, chặn đánh 2 đại đội của tiểu đoàn 62/BVN đến giải tỏa cho các bốt Bắc Hóc Môn, diệt 121 tên, làm bị thương 40 tên, thu 11 súng và 5.000 viên đạn⁵.

Rạng sáng ngày 2/6/1954, đội biệt động 205 phối hợp với bộ đội đặc công tiến công kho bom Phú Thọ Hòa lần thứ hai, phải nói rằng kho bom và nơi chứa xăng dầu này chúng xây dựng rất hiện đại và kiên cố... Nơi chứa và dự trữ phần lớn vũ khí, xăng dầu cho đế quốc Pháp ở Nam Bộ để chúng dùng số vũ

khí, nguyên liệu xăng dầu này phục vụ cho cuộc hành quân đánh chiếm các cơ sở cách mạng và vùng tự do của nước ta. Tinh thần chiến đấu dũng cảm của lực lượng biệt động và bộ đội đặc công Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã mưu trí với cách đánh “xuất quỷ nhập thần” làm nổ tung tổng kho bom, đạn, xăng dầu Phú Thọ Hòa, gây ảnh hưởng và tác động lớn đến tình hình chung. Tổng kho này nằm trong cánh rừng cao su địa điểm ở khu vực ngã tư Bảy Hiền (thuộc quận Tân Bình ngày nay). “Tổng diện tích khoảng 4 km², dài hơn 2 km², rộng 1,5km. Hệ thống bảo vệ gồm 12 lớp hàng rào, đèn pha bốt gác (cách 25 m là một cột đèn pha, cách 100m là một bốt gác). Sau hàng rào là mương, bên ngoài còn có đường rộng 6m cho xe tuần tiễu. Bảo vệ trực tiếp kho này là một đại diện lính Âu Phi, có chó Berger. Kho nằm trong khu vực trách nhiệm của các tiểu đoàn BVN 62, 63 đóng ở Hóc Môn. Kho chứa 10 triệu lít xăng và 9.345 tấn bom đạn, bằng 1/3 số vũ khí Mỹ giúp Pháp trong năm 1954. Kho bom đạn và xăng dầu này bị đánh nổ suốt hai ngày đêm là một đòn đánh rất trúng đích, rất mạnh vào dạ dày của địch ở Nam Bộ và trên toàn Đông Dương”⁶. Đội 205 được tặng thưởng Huân chương Chiến công Hạng nhì và hai đồng chí Bùi Văn Ba và Phạm Văn Hai sau này được Đảng và Nhà nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang.

Tạp chí Mỹ “Đại học quân sự ngày nay” năm 1962 viết “Đây là một trong những trận đánh làm thay đổi so sánh lực lượng, một trận đánh đau nhất”⁷.

Không chỉ các đồn bốt ở Hóc Môn, Thủ Đức bị đánh mà các đồn bốt ở Bình Chánh

⁵ Báo cáo của địch (Vệ binh Gia Định) về một số trận tiến công của Việt minh ở Gia Định đã viết.

⁶ Thường vụ Thành ủy TP. HCM (1995), *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, tập I (1930 - 1954)*, Nxb TP. HCM, trang 339.

⁷ Tài liệu tuyên thống Nam bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, tập I và II. Báo Quân đội nhân dân ngày 1/5/1984; Báo Ánh Sáng (Sài Gòn) ngày 10/3/1953; 21/9 và 6/10/1953; Báo ngày 3/6/1954.

cũng bị ta tấn công liên tục. Suốt thời gian của chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954, lực lượng chủ lực khu và tỉnh hoạt động mạnh, đều khắp, diệt nhiều đồn bốt kho tàng của địch. Chiến tranh du kích phát triển mạnh, uy hiếp địch ở khắp nơi làm cho tinh thần binh lính, sĩ quan địch sa sút nghiêm trọng. Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định cũng là nơi đi đầu trong phong trào đấu tranh của học sinh các trường tư thục Đồng Nai, Huỳnh Khương Ninh, kiến thiết đưa ra các yêu sách, bớt tiền học phí, học phí chương trình Pháp bằng chương trình Việt; học ngày chủ nhật như ngày thường, miễn quân dịch cho học sinh... và phong trào đấu tranh chống bắt lính đã diễn ra khá mạnh từ những hình thức lẩn trốn đến đấu tranh phản kháng chống lại lệnh động viên của chính quyền địch. Đặc biệt trong những năm 1953 - 1954 phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ ở thành phố tăng mạnh; nhất là phong trào đấu tranh của công nhân, cụ thể ngày 9/9/1953 có 1000 công sở mộ (cơ quan tuyển dụng công nhân quốc phòng) bãi công đòi hưởng phụ cấp sinh hoạt 20% như công nhân bên ngoài và đòi cải thiện điều kiện làm việc. Ngày hôm sau, 2000 công nhân Sở Capitaine Couvereur cũng hưởng ứng bãi công. Báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định ngày 3/11/1953 cho biết 2000 công nhân sở nhà binh bãi công đòi tăng lương 35%, hai ngày sau giới chủ phải nhượng bộ, chấp nhận yêu sách của công nhân. Ngày 4/10/1953 có 1500 công nhân nhà binh đã họp đại hội thành lập nghiệp đoàn công nhân giúp việc nhà binh, có cả sự tham gia của công nhân Pháp. Sở Sài Gòn có 20.000 công nhân thì đã có 11.000 công nhân tham gia nghiệp đoàn này. Ngày 28/9/1953 ở Sài Gòn đã diễn ra cuộc bãi công lần đầu tiên của công nhân viên hàng không. Ngày 28/6/1953, 600 công nhân viên Pháp - Việt đã bãi công đòi tăng lương, chống Nghị định

trung dụng của cao ủy De Jean. Tiếp theo là cuộc bãi công của 600 công nhân thuộc 4 nhà in (chủ Pháp) IDEO, ASPAR, IFOM, ARDIN đòi tăng lương 30%.

Sang đầu năm 1954, một loạt cuộc bãi công nổ ra ở các xí nghiệp lớn tại thành phố. Ngày 22/2/1954, 400 công nhân xưởng cơ khí ASam bãi công, được nhiều nghiệp đoàn ở Nam, Trung, Bắc ủng hộ bằng cách tổ chức lạc quyền để hỗ trợ. Từ ngày 20/4/1954 cuộc bãi công của công nhân ô tô buýt Sài Gòn làm đình trệ giao thông trong thành phố. Cũng trong tháng 4, 200 thợ giày ở 7 tiệm giày lớn đường Lê Lợi bãi công phản đối chủ hà khắc. Công nhân nhà đèn Chợ Quán cũng chuẩn bị bãi công đòi cải thiện chế độ làm việc.

Ngày 1/5/1954 (ngày Quốc tế Lao động), công nhân và nhân dân lao động Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã tuần hành mít tinh trước tòa Đô chính của Ngụy quyền, với các khẩu hiệu: *"Trả phụ cấp gia đình trên căn bản duy nhất"*, *"Áp dụng chi dịch lương bổng"*; *"Mở thêm trường học"*; *"Chống nạn đuổi nhà lấy đất"*... Những khẩu hiệu đấu tranh thiết thực này có sức hiệu triệu quần chúng⁸. Không những thế, phong trào địch nguy vận được các bộ phận binh vận của ta ở chiến trường Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định nói riêng, chiến trường Nam Bộ nói chung đã nắm chắc các diễn biến hoang mang lo sợ, tinh thần sa sút của bọn bù nhìn, bọn cầm đầu và Ngụy quân, Ngụy quyền kể cả người thân của chúng để tuyên truyền, vận động về chính nghĩa của cách mạng, sự khoan hồng của ta đã làm lung lay tinh thần chiến đấu và làm tan rã hàng trăm, hàng nghìn tên địch⁹; khiến cho địch bị động, suy yếu và bị kìm chân ngay tại hậu phương chính, sào huyệt của chúng.

8 Tạp chí ISEA số tháng 6/1954 có đăng lại ảnh cuộc mít tinh ngày 1/5/1954 ở Sài Gòn cho thấy công nhân đưa nhau yêu sách trước tòa Đô Chính.

9 Đại học KHXH & NV (chủ biên) (2004), *Chiến thắng Điện Biên Phủ và chiến trường Nam Bộ*, Nxb đại học Quốc gia, trang 17-18.

Tóm lại, trong giai đoạn Đông Xuân 1953 - 1954 được sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Cục, Đảng bộ, các lực lượng vũ trang và nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã phát huy được truyền thống đấu tranh cách mạng, có tinh thần yêu nước bất khuất chống ngoại xâm sâu sắc, đã chủ động tổ chức lại chiến trường, bố trí lại lực lượng, kết hợp các hình thức đấu tranh (về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa...). Với những cuộc đấu tranh có hiệu quả cao, quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã phối hợp chặt chẽ với chiến trường chính, góp phần vào chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử ngày 7/5/1954.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thắng lợi và can thiệp Mỹ, Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã có những đóng góp quan trọng vào thắng lợi chung của chiến trường Nam Bộ và trong cả nước. Cụ thể rút ra những bài học kinh nghiệm quý như sau:

- **Một là:** Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã phát huy được truyền thống đấu tranh vũ trang, tạo thành sức mạnh tổng hợp của các lực lượng trên địa bàn và đoàn kết chủ động chiến đấu chống giặc Pháp xâm lược và kìm chân giặc để các chiến trường khác có thêm thời gian chuẩn bị và xây dựng lực lượng vũ trang đồng thời cùng cả nước chống đế quốc Pháp xâm lược giành thắng lợi mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử.

- **Hai là:** dưới sự lãnh đạo kịp thời của Xứ ủy Nam Bộ và Thành ủy Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã cụ thể hóa và vận dụng các Nghị quyết, chủ trương của Trung ương Đảng trong chỉ đạo, lãnh đạo lực lượng vũ trang, các phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của học sinh, trí thức và văn nghệ sĩ cũng như các cuộc bãi công của công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần vào thắng lợi chung của cả nước.

- **Ba là:** Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã phối hợp chặt chẽ với các chiến trường Miền Đông Nam Bộ, Miền Tây Nam Bộ và Nam Trung Bộ để chia lửa với chiến trường Điện Biên phủ và đã giành được nhiều thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, và sự can thiệp của Đế quốc Mỹ.

- **Bốn là:** Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã huy động được sức dân và các thành phần, các giới đồng thời tập trung xây dựng lực lượng vũ trang ngày một phát triển về số lượng và đảm bảo chất lượng để đủ sức chiến đấu, nhất là huy động được trong nhân dân tham gia đóng góp về cơ sở vật chất cho kháng chiến (tài chính, lương thực, vũ khí, phương tiện và thuốc men), cũng như đảm bảo về các yếu tố khác để phục vụ cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược cho đến ngày thắng lợi 7/5/1954.

- **Năm là:** Thông qua phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của các tầng lớp nhân dân cũng như các cuộc bãi công của công nhân, đặc biệt tinh thần chiến đấu dũng cảm của lực lượng vũ trang Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã được tôi luyện trong máu lửa, cam go của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thắng lợi và chuẩn bị tốt cho cuộc kháng chiến chống Mỹ tiếp theo (1954 - 1975).

- **Sáu là:** Truyền thống đấu tranh của Quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong 9 năm chống Đế Quốc Pháp xâm lược năm xưa, đặc biệt chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử ngày 7/5/1954, nay vẫn còn nguyên giá trị đối với công cuộc thực hiện đổi mới của Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu vẻ vang về kinh tế Thành phố, văn hóa, xã hội, và đang phấn đấu để về đích trước cả nước trong công cuộc Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa, góp phần cùng cả nước phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp.

(Xem tiếp trang 6) ➞

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. NGUYỄN THỊ HỒNG DUYỀN*

*B*ảo trợ xã hội là công cụ chính sách quan trọng nhằm trợ giúp cho các đối tượng thuộc nhóm xã hội yếu thế như người nghèo, người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi... có cuộc sống ổn định và có điều kiện hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng. Trong khuôn khổ bài viết đề cập đến ba nội dung chính: những cơ chế, chính sách đã được ban hành về lĩnh vực bảo trợ xã hội, thực trạng hoạt động và công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở bảo trợ tại Thành phố Hồ Chí Minh (chủ yếu là các cơ sở ngoài công lập), từ đó cho thấy những vấn đề cần được thực hiện trong hoạt động của cơ sở và trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

1. Bảo trợ xã hội và chính sách bảo trợ xã hội ở Việt Nam hiện nay

Trong xã hội phát triển thì nhu cầu về cuộc sống của con người ngày càng cao. Tuy nhiên, trong đời sống, không phải tất cả đều gặp những thuận lợi, may mắn mà có những đối tượng do gặp phải những biến cố, rủi ro, hoàn cảnh bất hạnh nên phải rơi vào hoàn cảnh bần cùng, khó khăn, không tự nuôi sống được mình. Trước tình cảnh khó khăn đó, nhu cầu đảm bảo cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng trở thành cấp thiết và mang tính nhân đạo sâu sắc. Có thể thấy, bảo trợ xã hội là biện pháp tương trợ cộng đồng, là một sự đảm bảo cho cuộc sống và đặc biệt có ý nghĩa đối với một bộ phận của xã hội, đặc biệt là “nhóm người yếu thế”.

Theo thống kê của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) trong các tài liệu về an sinh xã hội, trong số 172 nước thiết lập hệ thống an sinh

xã hội thì chế độ bảo trợ xã hội đều được quan tâm thực hiện từ đầu. Tại một số quốc gia như Pháp, Đức... đã xác định bảo trợ xã hội cho người nghèo nhất chính là trọng tâm và mục tiêu chủ đạo của an sinh xã hội. Việt Nam tuy là nước nghèo, có nền kinh tế đang phát triển nhưng trong Hiến pháp (năm 2013) đã ghi nhận quyền về an sinh xã hội của công dân tại Điều 34: *Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội*. Khái niệm *an sinh xã hội* đã được sử dụng chính thức trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Và trên thực tế, thời gian qua, Đảng và Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách an sinh xã hội cụ thể, góp phần bảo đảm đời sống cho người dân.

Mặc dù chính sách bảo trợ xã hội ở nước ta đã được triển khai rất sớm đến toàn xã hội nhưng đến nay vẫn chưa có định nghĩa chính thức về bảo trợ xã hội trong các văn bản pháp luật. Khi xét về cấu trúc nội dung của hệ thống an sinh xã hội bao giờ cũng phải có tối thiểu ba hợp phần trong cấu trúc nội dung là: các chính

* Giảng viên Học viện Hành chính Quốc gia - cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh.

sách, chương trình mang tính chất phòng ngừa rủi ro; các chính sách, chương trình mang tính chất giảm thiểu rủi ro; các chính sách, chương trình mang tính chất khắc phục rủi ro¹. Theo cách hiểu thông thường, thì bảo trợ xã hội là “sự giúp đỡ cho qua khỏi cơn nguy khốn” hay “giúp cho qua khỏi cơn nghèo ngặt”. Đây được xem là tầng cuối cùng của hệ thống an sinh xã hội nhằm bảo vệ an toàn cho các thành viên xã hội khi họ gặp phải rủi ro mà bản thân không tự khắc phục được như thất nghiệp, người thiếu việc làm, người có thu nhập thấp, người già, người tàn tật, trẻ em mồ côi, người nghèo... Các chương trình trong hợp phần này là cứu trợ xã hội và trợ giúp xã hội.

Như vậy, bảo trợ xã hội được xem là sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội về thu nhập và các điều kiện sinh sống thiết yếu khác đối với mọi thành viên của xã hội trong những trường hợp bất hạnh, rủi ro, nghèo đói, không đủ khả năng để tự lo được cuộc sống tối thiểu của bản thân và gia đình. Cứu trợ xã hội bao gồm cứu tế xã hội và trợ giúp xã hội. Bảo trợ (trợ giúp) xã hội, bao gồm trợ giúp đột xuất và trợ giúp thường xuyên, là trụ cột quan trọng của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam, được Nhà nước quan tâm và đã ban hành nhiều văn bản, chính sách, pháp luật nhằm trợ giúp các đối tượng khác nhau. Trong đó có các văn bản quy phạm pháp luật về bảo trợ xã hội như Nghị định 05/CP ngày 26/1/1994 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp đối với các đối tượng chính sách xã hội; Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15/6/2004; Luật Phòng chống nhiễm virus gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật Người Cao tuổi ngày 23/11/2009; Luật Người Khuyết tật ngày

17/6/2010 và Chính phủ đã ban hành các Nghị định hướng dẫn thực hiện. Ngày 21 tháng 10 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thay thế Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP. Đây là bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa đầy đủ và toàn diện các quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về các đối tượng bảo trợ xã hội nhằm tạo môi trường pháp lý, điều kiện, cơ hội bình đẳng, không rào cản đối với các đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Thực trạng hoạt động và công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở bảo trợ xã hội

Hiện nay, ở Việt Nam các cơ sở bảo trợ xã hội đã được phát triển trên cả nước. Ngoài các cơ sở của Nhà nước còn có nhiều cơ sở do các tổ chức, cá nhân, tôn giáo được thành lập. Đến năm 2014, cả nước có 402 cơ sở bảo trợ xã hội, đang nuôi dưỡng trên 40.000 đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, trong đó có 233 cơ sở ngoài công lập bao gồm cả cơ sở của các tôn giáo². Mỗi tỉnh thành có ít nhất một cơ sở, trong đó có một số thành phố lớn có trên 20 cơ sở như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước, cùng với dân cư tại chỗ, hàng năm có rất nhiều đối tượng từ mọi miền đất nước đến đây mưu sinh, lập nghiệp. Với mật độ dân cư tập trung đông, nhiều thành phần khác nhau, trong đó có trên 44.000 người khuyết tật, hơn 400.000 người cao tuổi; trên 1,6 triệu trẻ em (trẻ em có hoàn cảnh khó khăn khoảng trên 20.000 trẻ) nên cần có sự quan tâm về chính sách an sinh xã hội. Hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội là hình thức tương trợ cộng đồng, thể hiện tính nhân văn sâu sắc của Đảng, Nhà nước và mỗi cá nhân, góp phần đảm bảo đời sống của cộng đồng dân cư và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

1 Nguyễn Văn Chiêu (2010), “An sinh xã hội và định hướng nghiên cứu nhằm nâng cao vai trò của khoa học xã hội vào quá trình hoạch định chính sách an sinh xã hội Việt Nam”, Kỷ yếu hội thảo “60 năm nghiên cứu và đào tạo Khoa học xã hội ở Việt Nam”, Đại học KHXH & NV.

2 [www.molisa.gov.vn SIte/vi-VN/13/193/17447/Default.aspx](http://www.molisa.gov.vn/SIte/vi-VN/13/193/17447/Default.aspx).

Trên địa bàn thành phố có 17 trung tâm bảo trợ xã hội do nhà nước quản lý, 54 cơ sở bảo trợ xã hội thuộc tổ chức, cá nhân, đoàn thể, tôn giáo hình thành và quản lý³. Các cơ sở công lập thuộc sự quản lý của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, có cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác hoạt động và sinh hoạt của đối tượng bảo trợ xã hội. Các cơ sở ngoài công lập thuộc nhiều tổ chức quản lý khác nhau, trong đó nhiều nhất là các tổ chức tôn giáo, cá nhân, tổ chức đoàn thể... Trong đó có 35 cơ sở được cấp phép hoạt động, 24 cơ sở chưa được cấp phép hoạt động (có một số cơ sở đang làm thủ tục xin cấp phép).

Tất cả các cơ sở bảo trợ xã hội được hình thành đều nhằm mục đích trợ giúp xã hội, nhằm hỗ trợ những đối tượng yếu thế khắc phục khó khăn, đảm bảo cuộc sống, hòa nhập cộng đồng. Đây là những hoạt động mang ý nghĩa nhân đạo và nhân văn sâu sắc của cộng đồng đối với đối tượng dễ tổn thương của xã hội. Mặt tích cực dễ nhận thấy nhất của các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay chính là hiệu quả chăm lo cho hàng nghìn đối tượng không có điều kiện sống tại gia đình, không nơi nương tựa, không tự lo được cho cuộc sống bản thân, góp phần giúp họ ổn định cuộc sống, tạo điều kiện cho họ được điều trị, phục hồi chức năng, học văn hoá, học nghề để tạo dựng cuộc sống tự lập sau này. Chính sách nhân đạo này không chỉ đáp ứng nhu cầu của các đối tượng trên địa bàn thành phố mà còn có vai trò hỗ trợ cho các đối tượng ở các địa phương lân cận.

Tuy nhiên, hoạt động bảo trợ xã hội hiện nay vẫn còn những hạn chế nhất định, cả về mặt quản lý nhà nước cũng như về thực tiễn hoạt động. Về công tác quản lý Nhà nước, đến nay công tác quản lý hoạt động bảo trợ xã hội tuy được thực hiện ở hầu hết các cơ sở bảo trợ công lập, ngoài công lập nhưng hiệu

quả thực tế trong việc quản lý vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Công tác quản lý các cơ sở bảo trợ xã hội, nhất là cơ sở ngoài công lập vẫn còn nhiều bất cập, cả về loại hình thành lập, cách thức hoạt động lẫn mạng lưới phân bố. Về thực trạng phát triển, hầu hết các trung tâm bảo trợ xã hội của thành phố hiện nay đã quá tải vì số lượng đối tượng có nhu cầu đến các cơ sở ngày càng nhiều, đối tượng yếu thế tại các cơ sở khá đa dạng, từ trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người già cô đơn, bệnh nhân tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS... trong khi đó cơ sở vật chất không đảm bảo và ngày càng xuống cấp. Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng xã hội còn gặp nhiều khó khăn, thiếu sót cần rút kinh nghiệm và có giải pháp điều chỉnh cơ chế chính sách cho phù hợp; đội ngũ cán sự xã hội còn thiếu, nghiệp vụ chưa chuyên nghiệp, đồng bộ; tài chính cho các hoạt động còn hạn hẹp, thiếu chủ động...

Tại các cơ sở ngoài công lập chưa có phép hoạt động có 15 cơ sở nuôi dưỡng đối tượng lang thang, mồ côi, với 432 trẻ em; 1 cơ sở nuôi dưỡng người nhiễm HIV/AIDS với 13 người; 5 cơ sở nuôi dưỡng trẻ khuyết tật, khiếm thị với 180 trẻ em; 9 cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn, người già, người khuyết tật, với 391 người; ngoài ra còn có cơ sở vừa chăm sóc trẻ em, vừa chăm sóc người cao tuổi. Tổng số đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở này là 923 người.⁴ Phân theo đối tượng thành lập: có 7 cơ sở của cá nhân, thường gọi là mái ấm, nguồn kinh phí được huy động từ các doanh nghiệp, người hảo tâm, giáo dân, Phật tử, có cơ sở tổ chức thu phí - mang tính kinh doanh; 2 sở của tổ chức hội, đoàn thể, nguồn kinh phí hoạt động từ các dự án tài trợ và từ cộng đồng; 15 cơ sở của các tổ chức tôn giáo, kinh phí của tổ chức tôn giáo và huy động từ giáo

3 Số liệu thống kê năm 2014 của Phòng Bảo trợ Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội TP. HCM.

4 Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, *Báo cáo kết quả công tác kiểm tra hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, tháng 7/2013.

dân, phật tử và các nguồn khác. Khi phân theo chức năng có hai loại hình chính: chăm sóc nuôi dưỡng (tiếp nhận, nuôi dưỡng chăm sóc người già neo đơn); chăm sóc, nuôi dưỡng, giải quyết hội nhập xã hội (tiếp nhận, nuôi dưỡng, tổ chức học nghề, giải quyết việc làm và giải quyết hội nhập xã hội).

Theo quy định pháp luật, các cơ sở chăm sóc từ 10 đối tượng trở lên phải lập hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội. Tuy nhiên, đến nay thành phố vẫn còn nhiều cơ sở chưa được cấp phép nhưng vẫn hoạt động và thực hiện chức năng nuôi dưỡng, chăm sóc, chỉnh hình - phục hồi chức năng và hòa nhập cộng đồng cho đối tượng bảo trợ xã hội. Có những cơ sở nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội với số lượng lớn như mái ấm tình thương chùa Diệu Pháp (Bình Thạnh) nuôi dưỡng 51 cụ bà, cơ sở chùa Bình An (Bình Tân) chăm sóc 60 cụ bà và 26 trẻ em, mái ấm chùa Lâm Quang (Quận 8) chăm sóc 127 cụ bà... Qua khảo sát cho thấy: 5 cơ sở không đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định (diện tích nhỏ hẹp, chưa có giấy chứng nhận sử dụng, cơ sở nằm trong khuôn viên cơ sở tôn giáo); 14 cơ sở chưa có nhân viên y tế; 20% nhân viên chăm sóc chưa đáp ứng số lượng quy định và 80% chưa có nghiệp vụ theo yêu cầu; 22 cơ sở, nhân viên cấp dưỡng chưa thực hiện khám sức khỏe định kỳ; các cơ sở chưa thực hiện đầy đủ quy định quản lý và báo cáo tài chính theo quy định do nhân viên kế toán chủ yếu là kiêm nhiệm nên sổ ghi chép tài chính chưa đầy đủ, rõ ràng, không thực hiện báo cáo định kỳ, có cơ sở không xuất trình được sổ thu chi tài chính...

Hiện nay, hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội được phân thành các cấp quản lý là Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân quận, huyện. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực quản lý cần có sự linh hoạt nhưng cũng nhằm đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật. Xét về tính chất an sinh xã hội thì

đây là những việc làm nhằm mang lại cuộc sống tốt đẹp hơn cho những người có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện sống tại gia đình. Với ý nghĩa mang tính nhân văn cần có sự quản lý phù hợp như cán bộ phụ trách hướng dẫn, hỗ trợ lập hồ sơ và các thủ tục có liên quan cho các cơ sở chưa có phép hoạt động; thường xuyên kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện những sai phạm, chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm để cơ sở hoạt động hiệu quả và đúng quy định.

Tuy nhiên, trong thời gian qua các cơ sở bảo trợ xã hội, đặc biệt là cơ sở ngoài công lập (chủ yếu tập trung ở các cơ sở hoạt động không phép) công tác tiếp nhận đối tượng và quản lý hồ sơ đối tượng còn sơ sài, chưa đúng quy trình; công tác tài chính không rõ ràng, nên đã có những đối tượng lợi dụng vấn đề này để thực hiện cho trẻ em làm con nuôi không rõ ràng, các đối tượng bên ngoài lợi dụng việc làm từ thiện, lợi dụng tôn giáo gây mất ổn định trong xã hội. Điều này có thể thấy, việc kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền không thường xuyên, xử lý sai phạm chưa triệt để và còn mang tính cảm tính từ đó cơ sở thấy chưa có phép nhưng vẫn được hoạt động nên không tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định. Ngoài ra, đội ngũ cán bộ ở cơ sở (phường/xã, quận/huyện) còn hạn chế về chuyên môn, nhất là cách thức hướng dẫn xây dựng đề án, các thủ tục và quy định hoạt động, từ đó các cơ sở lúng túng, không có giải pháp để thực hiện các thủ tục có liên quan.

3. Một số khuyến nghị

Từ thực trạng hoạt động và công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay (đặc biệt là các cơ sở ngoài công lập) cần phải tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc các đối tượng, trong đó chủ yếu là trẻ em mồ côi, khuyết tật, người già cô đơn, nhằm đảm bảo các cơ sở hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo cuộc sống cho đối tượng yếu thế của xã hội. Các khuyến nghị

rút ra từ vấn đề nghiên cứu là:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền và xử lý triệt để các sai phạm đối với các cơ sở hoạt động không đúng quy định pháp luật. Đối với các cơ sở hoạt động không phép, không đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo trợ xã hội, cần bàn bạc, thống nhất với cơ sở theo hướng tiến hành phân loại, bàn giao về địa phương những đối tượng có địa chỉ cụ thể; lập danh sách các đối tượng không xác định được địa chỉ để xem xét, đưa vào các cơ sở bảo trợ xã hội công lập chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với các cơ sở đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo trợ xã hội và các cơ sở đang hoạt động thì cán bộ phụ trách nhiệt tình hỗ trợ về mặt pháp lý, hướng dẫn thủ tục hồ sơ, đồng thời thường xuyên giám sát công tác hoạt động của cơ sở nhằm bảo đảm số lượng đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ nhân viên làm công tác chăm sóc hiện có.

- Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, là địa phương thu hút dân nhập cư từ nhiều tỉnh thành đến mưu sinh, lập nghiệp. Do đó hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập tại thành phố tạo sự thu hút đối tượng xã hội từ nhiều nơi đến, từng thời điểm nhất định làm tăng số lượng đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, một vấn đề xã hội cần phải giải quyết. Trong bối cảnh đó, cần đẩy mạnh và quan tâm đúng mức công tác kiểm tra, giám sát cơ sở xã hội ngoài cộng đồng để từ đó kịp thời xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong công tác hoạt động bảo trợ xã hội. Không để diễn ra tình trạng các tổ chức, cá nhân tổ chức tập hợp và nuôi dưỡng các đối tượng cần bảo trợ, rồi cơ quan chức năng mới phát hiện và thực hiện xử lý hành chính. Nếu phát hiện muộn sẽ gây khó khăn trong công tác xử lý vi phạm, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng cơ hội gây mất trật tự an ninh xã hội.

- Các cấp có liên quan, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, nghiệp vụ hỗ trợ cán bộ làm công tác quản lý chuyên môn, hỗ trợ đội ngũ quản lý - chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội nâng cao năng lực theo hướng chuyên nghiệp.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, *Lược đồ khoa học cho việc đổi mới chính sách bảo đảm xã hội trong nền kinh tế thị trường hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX04-05.
2. Chính phủ, *Nghị định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013.
3. Chính phủ, *Nghị định quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội*, số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và *Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội*, ngày 8/10/2012.
4. Đỗ Minh Cương, Mạc Văn Tiến (1996), *Góp phần đổi mới và hoàn thiện chính sách bảo đảm xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. *Hệ thống văn bản pháp luật hiện hành về bảo trợ xã hội*, Nxb. Lao động Xã hội, Hà Nội, 2001.
6. Huỳnh Đắc Dương (1987), *Xã hội học với bảo trợ xã hội*, Tạp chí Xã hội học, số 1-2.
7. Kế hoạch 322/KH-UBND năm 2013 thực hiện Chương trình hành động 28-CTrHĐ/TU triển khai Nghị quyết 15-NQ/TW về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020

(Xem tiếp trang 57) 

CHÊNH LỆCH GIÀU NGHÈO TRONG TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. LÊ VĂN THÀNH*

Một trong những vấn đề xã hội quan trọng, nổi bật nhất trong quá trình phát triển là phân hóa giàu nghèo. Vấn đề này cũng có quan hệ biện chứng với phát triển kinh tế - xã hội, nó thể hiện ở tái phân phối thu nhập và đo lường được tính bền vững của phát triển. Đây không chỉ là tình hình của Việt Nam mà là một hiện tượng có tính quy luật trong các xã hội đang phát triển trên thế giới. Vấn đề này tiếp tục phát triển, chênh lệch giàu nghèo tiếp tục dẫn ra cho đến một lúc khi mà xã hội tạo lập được tầng lớp trung lưu, và tầng lớp này chiếm tuyệt đại đa số trong xã hội. Chênh lệch giàu nghèo không chỉ là một hiện tượng xã hội ảnh hưởng đến công bằng xã hội, tái phân phối thu nhập mà nó có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội. Chênh lệch giàu nghèo càng dẫn ra, nó hạn chế động lực của phát triển, động cơ làm việc của người lao động. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin nêu một số gợi ý nhằm đánh giá, nhìn nhận thực trạng chênh lệch này và định hướng cho thời gian tới.

Thành phố Hồ Chí Minh trong nhiều năm qua đã có tốc độ tăng trưởng khá cao, nếu tính trung bình trong 10 năm trở lại đây thì tốc độ này cũng đã lên đến hai con số. Phát triển kinh tế mạnh đi liền với đô thị hóa nhanh đã mang đến nhiều thay đổi cho bộ mặt Thành phố. Quản lý sự phát triển của một thành phố đông dân thật sự không phải đơn giản. Nhìn một cách tổng quát nhất, chúng ta thấy Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng là một đô thị sạch, xanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, giáo dục, y tế, văn hóa phát triển, trật tự an toàn xã hội tốt, một Thành phố vì con người.

Tuy nhiên trong một xã hội đang phát triển, bên cạnh những mặt tích cực, tất yếu có những vấn đề xã hội phát sinh, đó là những mâu thuẫn cần được giải quyết để đưa xã hội tiến lên. Đó là những vấn đề xã hội xuất hiện

không phải gần đây mà đã tích tụ từ khi Thành phố phát triển mạnh như: lượng dân nhập cư vẫn tiếp tục về Thành phố làm tăng nhanh về quy mô dân số; sự bất cập về cơ sở hạ tầng đô thị; Nhận thức người dân về đô thị trong cuộc sống thường ngày chưa theo kịp; pháp luật quản lý đô thị chưa đầy đủ, chặt chẽ...

1. Thực trạng chênh lệch giàu nghèo

Theo nhiều cuộc khảo sát về mức sống hộ gia đình thì số liệu về thu nhập chênh lệch giữa nhóm I và nhóm V¹ là gần 7 lần, theo hướng tăng dần qua các năm 2008, 2010 và 2012².

- 1 Người ta thường dùng phương pháp ngũ phân vi, chia một cộng đồng dân cư ra làm 5 nhóm bằng nhau (mỗi nhóm là 20%), sau đó lấy thu nhập bình quân của từng nhóm. Chênh lệch giữa nhóm V (khá giả nhất) và nhóm I (nghèo nhất), thường được xem là một chỉ tiêu về chênh lệch giàu nghèo.
- 2 Theo cục thống kê thành phố, khoảng cách giữa nhóm 5 và nhóm 1 là: Năm 2004 là 6.19 lần, năm 2006 là 6.23 lần, năm 2008 là 6,35 lần, năm 2010 là 6.66 lần và năm 2012 là 6.27 lần

* Trưởng phòng Phòng Nghiên cứu Văn hóa - Xã hội, Viện Nghiên cứu phát triển TP HCM

Với khoảng cách chênh lệch này, Thành phố Hồ Chí Minh là một địa phương có chênh lệch thấp, rất tích cực. Câu hỏi được đặt ra là có phải chênh lệch này ở Thành phố Hồ Chí Minh thấp thật không? Nhiều người với cảm nhận chủ quan cho rằng mức chênh lệch này còn lớn hơn, nhiều hơn.

Có thể giải thích chênh lệch này thấp là do kết quả thực hiện tốt chương trình giảm nghèo của Thành phố, dù cho chuẩn nghèo gấp đôi chuẩn nghèo cả nước. Giảm nghèo là chủ trương lớn, quan trọng, nhất quán của Đảng và Nhà nước. Được lãnh đạo Thành phố quan tâm, sự đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội, nền kinh tế xã hội, bảo đảm an sinh, công bằng xã hội. Thành tựu giảm nghèo của Thành phố trong thời gian qua rất tích cực, về trước thời hạn hai năm, góp phần kéo giảm chênh lệch giàu nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và công bằng xã hội cho Thành phố.

Có thể giải thích với nhiều lý do khác nữa nhưng quả thật chênh lệch này có nhiều khả năng cao hơn kết quả điều tra (gần 7 lần). Lý do là trong các cuộc điều tra xã hội học, người dân thường có xu hướng kê khai thu nhập mình thấp xuống, hoặc chỉ khai phần lương chính mà không khai hoặc khai ít đi những nguồn thu nhập phụ (mà đôi khi còn lớn hơn thu nhập chính). Do vậy, dù chuẩn bị công phu, thiết kế các bảng hỏi khá chi tiết. Cần tìm một phương pháp khảo sát thu nhập dân cư mới, khác với những phương pháp truyền thống để có được những thông tin chính xác hơn. Cách tiếp cận này có thể theo hướng nhóm ngành nghề.

Ở tầm vĩ mô, vấn đề ước tính đánh giá thu nhập của người dân chỉ có tính tương đối trong điều kiện nền kinh tế của Việt Nam còn chủ yếu sử dụng tiền mặt. Vấn đề đặt ra ở đây là, ngoài thu nhập thì chênh lệch giàu nghèo còn thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác. Bây giờ đã có khái niệm nghèo đa chiều (giáo dục, y tế,

nhà ở,...), phải chăng cũng có một chênh lệch giàu nghèo đa chiều.

2. Giảm chênh lệch giàu nghèo trong giai đoạn mới

Muốn giảm chênh lệch giàu nghèo thì trước hết và cơ bản nhất vẫn là giảm nghèo. Nhìn về giai đoạn 2014-2015, chúng ta cần có những quan tâm sâu sắc hơn vì đây là một giai đoạn có nhiều cơ hội nhưng không ít thách thức. Năm 2014, bước đầu cho thấy có những tín hiệu lạc quan. Kinh tế Thành phố cũng như cả nước đã bắt đầu khởi sắc. Bước vào giai đoạn mới, chuẩn nghèo Thành phố tăng lên 16 triệu đồng. Thu nhập bình quân từng thành viên trong gia đình là 16 triệu đồng là một chỉ tiêu không dễ phấn đấu, dù nếu tính thêm chỉ số CPI từ 2009 thì cũng chỉ tương đương 12 triệu đồng. Thêm vào đó, Giảm hộ nghèo nhưng tăng hộ khá, đó là hai vế tích cực nhưng lại góp phần giữ nguyên hoặc tăng thêm chênh lệch. Khái niệm hộ khá cần định nghĩa rõ hơn, đó có thể là các nhóm 3 và 4 trong 5 nhóm. Định hướng cho việc tăng thu nhập ở những nhóm này giúp hình thành một tầng lớp trung lưu.

Giai đoạn 2014-2015 là một thời kỳ ngắn, chỉ có hai năm, có những cơ hội mới nhưng cũng không ít thách thức. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đô thị hóa, sẽ dẫn đến di dời tái định cư, biến động việc làm, việc làm có thể thay đổi. Thu nhập của một bộ phận dân nghèo có khả năng sút giảm. Vấn đề nhập cư vào Thành phố kéo theo hoặc bao hàm một lượng người nghèo (theo tiêu chuẩn Thành phố) bổ sung thêm vào Thành phố hàng năm.

Một tỷ lệ không lớn nhưng lại là những hộ nghèo rất khó khăn, không vượt được chuẩn nghèo lại được chuyển qua giai đoạn này. Giảm nghèo bền vững, bảo đảm không được tái nghèo không chỉ là khẩu hiệu mà phải là quyết tâm và hành động, phải tìm cách làm tối

ưu của toàn bộ hệ thống chính và người dân nằm trong hộ nghèo.

Tăng thu nhập đòi hỏi phải có giải pháp kế hoạch cụ thể, hướng dẫn cụ thể cho từng hộ nghèo, theo hướng tăng thêm việc làm và thu nhập cho các thành viên trong hộ. Vốn tín dụng phải đi kèm với hướng dẫn mô hình làm ăn. Không thể không hướng dẫn việc sử dụng vốn vay và theo dõi việc trả nợ chặt chẽ hơn.

Khái niệm Nghèo đa chiều cho thấy người ta không chỉ nghèo về thu nhập. Chất lượng cuộc sống nói chung, diện tích và cấp nhà ở, môi trường vệ sinh, được cung cấp sử dụng nước sạch, chăm sóc sức khỏe đặc biệt cho trẻ em và người cao tuổi. Học hành ở các bậc học kể cả mầm non,...Trình độ học vấn tăng lên và đào tạo tay nghề là điều cơ bản cho con em hộ nghèo thoát nghèo bền vững.

Tinh thần chủ động vươn lên thoát nghèo của người dân là nhân tố chủ quan mang tính quyết định để giảm nghèo cho toàn xã hội. Tránh dựa dẫm vào các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Huy động thêm các nguồn lực trong việc giúp giảm nghèo. Quản lý các nguồn lực một cách tập trung hơn. Tăng cường cán bộ làm công tác giảm nghèo, đảm bảo thu nhập để họ an tâm đi sâu đi sát người nghèo, hướng dẫn, tư vấn cho họ.

Vấn đề cuối cùng, không kém phần hóc búa là làm sao tăng thu nhập cho các hộ trung bình để họ trở thành hộ khá. Làm sao để nhóm 3 và nhóm 4 tăng thêm thu nhập? Nội dung

này cho đến nay vẫn chưa tổng kết các mô hình và chưa có chỉ đạo cụ thể.

Tóm lại, có thể nói rằng, dù thế nào đi nữa, chênh lệch giàu nghèo ở Thành phố không cao, tuy khoảng cách có giãn dần theo thời gian. Nguyên nhân cơ bản và quan trọng nhất là chương trình giảm nghèo của Thành phố đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp. Trong thời gian tới, có những khó khăn mới, đòi hỏi những nỗ lực đặc biệt hơn nữa để kéo giảm chênh lệch giàu nghèo.

Tài liệu tham khảo

1. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam*, (các năm 2008, 2010 và 2012).
2. Triangle, PADDI, HIDS, (2012), *Nghèo đô thị: Các chính sách công về giảm nghèo từ nghiên cứu trường hợp ở Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh*.
3. Trung Tâm WTO, (2013), *Bất bình đẳng thu nhập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*.
4. UNDP, UBND TP Hà Hà Nội và UBND TP HCM (2010), *Đánh giá nghèo đô thị ở Hà Nội và TP. HCM*.
5. UBND TP HCM, (2014), *Báo cáo Tổng kết Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố giai đoạn 3 (2009-2015) và Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện chương trình trong hai năm 2014-2015*.



VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN *

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm lớn về giáo dục - đào tạo với hệ thống trường đại học, cao đẳng và số lượng sinh viên khá đông đảo. Trong bối cảnh xã hội hiện nay, đặc biệt trong sự nghiệp “đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục đào tạo” nước nhà theo Nghị quyết Trung ương VIII (khóa XI) của Đảng ta, vấn đề giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên các trường đại học có vị trí hết sức quan trọng.

Đạo đức, lối sống của sinh viên hiện nay do tác động của nhiều yếu tố, vấn đề giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên cần phải được tiến hành trên cơ sở một hệ thống quan điểm thống nhất, như quan điểm toàn diện, quan điểm biện chứng, quan điểm lịch sử cụ thể... Từ đó có những nội dung cơ bản, thiết thực và những giải pháp phù hợp, bao gồm từ giáo dục lý tưởng, nhân sinh quan đến hành động cụ thể; từ môi trường gia đình đến nhà trường, xã hội; từ truyền thống dân tộc, gia đình, dòng họ đến quan hệ xã hội, văn minh hiện đại của nhân loại; từ chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đến các quy chế, nội qui của nhà trường; từ sự nỗ lực tự rèn luyện của bản thân sinh viên đến sự định hướng, dẫn dắt của đội ngũ thầy cô giáo...

1. Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, một trong những nhân tố quyết định tương lai, vận mệnh dân tộc; độ tuổi sung sức nhất về thể chất và phát triển trí tuệ, luôn năng động, sáng tạo, là nòng cốt của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế tri thức. Song, do còn trẻ, thiếu kinh nghiệm, đang trong quá trình học tập, tích lũy tri thức; có nhiều hoài bão nhưng chưa định hình, xã hội hiện nay có sự chuyển đổi kinh tế - xã hội, môi trường văn hóa có sự tác động theo nhiều chiều kích khác nhau, trong đó có những tác động tiêu cực, làm lệch chuẩn trong đạo đức lối sống của họ. Do vậy thanh

niên sinh viên cần được sự giúp đỡ, chăm lo của các thế hệ đi trước và của toàn xã hội.

Trước hết, phải giáo dục cho thanh niên sinh viên lòng yêu nước, tự cường dân tộc; kiên định lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có đạo đức cách mạng, ý thức chấp hành pháp luật, sống có văn hóa; luôn nuôi dưỡng ước mơ, hoài bão lớn, xung kích, sáng tạo, làm chủ khoa học - công nghệ tiên tiến, vươn ngang tầm thời đại. Muốn đạt được mục đích đó cần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thanh niên sinh viên. Vì vậy, việc nghiên cứu, học tập và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và giáo dục đạo đức, lối sống là cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết, nhất là đối với thanh niên sinh viên ở các trường đại học hiện nay.

* Giảng viên trường Đại học Kinh tế TP HCM.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nền giáo dục đạo đức cách mạng là hệ thống các quan điểm hết sức phong phú và hoàn chỉnh, vừa mang tính kế thừa truyền thống dân tộc vừa mang tính hiện đại văn minh, tạo nên hệ thống quan điểm giáo dục về một nền giáo dục của một nước độc lập, của một dân tộc tự do, dân chủ văn minh, từ vai trò, mục đích, phương châm, nội dung, phương pháp giáo dục... làm nền tảng cho chiến lược phát triển con người.

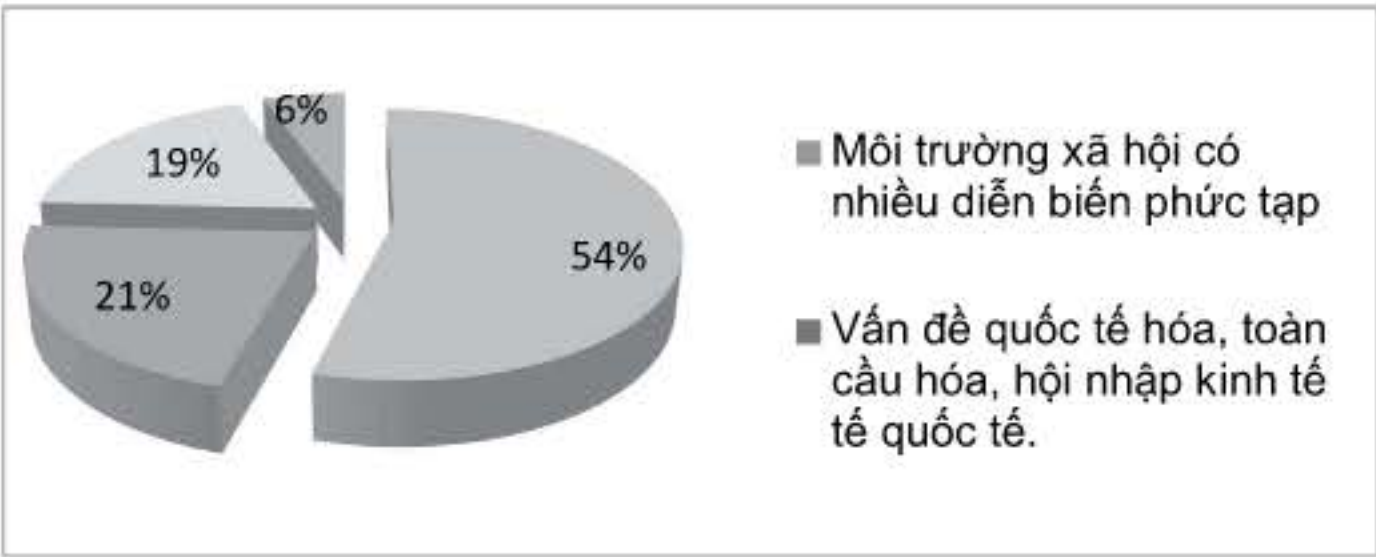
Theo Người “nếu không học tập văn hóa, không có trình độ văn hóa thì không học tập kỹ thuật không theo kịp được nhu cầu kinh tế nước nhà; nhưng phải *chú ý học tập chính trị*, vì nếu có văn hóa, kỹ thuật mà không có chính trị thì như người nhắm mắt mà đi”¹. Điều đó thể hiện quan điểm theo giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm đào tạo thế hệ con người mới của nước Việt Nam độc lập “vừa hồng vừa chuyên”. Tư tưởng đó được Đảng ta quán triệt qua các thời kỳ, trong nhiều Nghị quyết của Đảng đã nhấn mạnh đối với công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho toàn

Đảng, toàn dân, đặc biệt đối với tuổi trẻ, thanh niên sinh viên.

Để có thể tìm hiểu thực trạng và tìm kiếm giải pháp nâng cao hiệu quả việc giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát gần 500 sinh viên ở các trường Đại học tại thành phố Hồ Chí Minh (Đại học Kinh tế, Đại học Luật, Đại học khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Mở Bán công,...).

1.1. Điều tra về những nhân tố tác động, ảnh hưởng đến việc giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh, kết quả khảo sát cho thấy 54,3% người được hỏi cho rằng môi trường xã hội có nhiều diễn biến phức tạp, có tác động đến lập trường tư tưởng của sinh viên, còn vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế trong xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa chỉ có 21,5% sinh viên quan tâm. Đáng lưu tâm là trong tổng số sinh viên được khảo sát có 18,8% cho rằng môi trường kinh tế gây ra nhiều khó khăn trong việc học tập và rèn luyện đối với sinh viên.

Biểu đồ 1. Nhân tố ảnh hưởng đến việc giáo dục đạo đức cho sinh viên



Nguồn: khảo sát của tác giả năm 2013

1.2. Khi hỏi về các hình thức, nội dung cần thiết để tăng cường giáo dục đào tạo, lối sống cho sinh viên, kết quả cho thấy nhân tố cần thiết để tăng cường giáo dục đạo đức cho sinh viên trong nhà trường, được sinh viên

đồng tình nhiều nhất là “Giảng dạy và học tập nghiêm túc” chiếm tỷ lệ đến 33.3%, nhân tố nhận được ít sự đồng ý nhất là “Tổ chức tốt sinh hoạt công dân đầu năm học” chỉ chiếm tỷ lệ 6.5%. Đây cũng là điều cần suy nghĩ thấu đáo. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của thái độ đó là nội dung sinh hoạt chưa phong phú, sát thực; có trường chỉ làm chiếu lệ, thi cử

¹ Hồ Chí Minh, Biên niên tiểu sử (2000), Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr. 221.

đánh giá chưa nghiêm; sinh viên chưa ý thức được nội dung quan trọng của sinh hoạt công dân là nắm được những vấn đề thời sự xã hội mới nhất, đồng thời nắm vững quy chế học tập, thi cử, đánh giá kết quả của từng năm đối với sinh viên. Ngoài ra, hai ý kiến chiếm tỷ lệ tương đương nhau là “Nhà trường phải thực hiện quy chế chặt chẽ” và “Thi đánh giá kết quả công bằng” chiếm tỷ lệ hơn 20%, còn lại là “Tăng cường các hoạt động đoàn thể”.

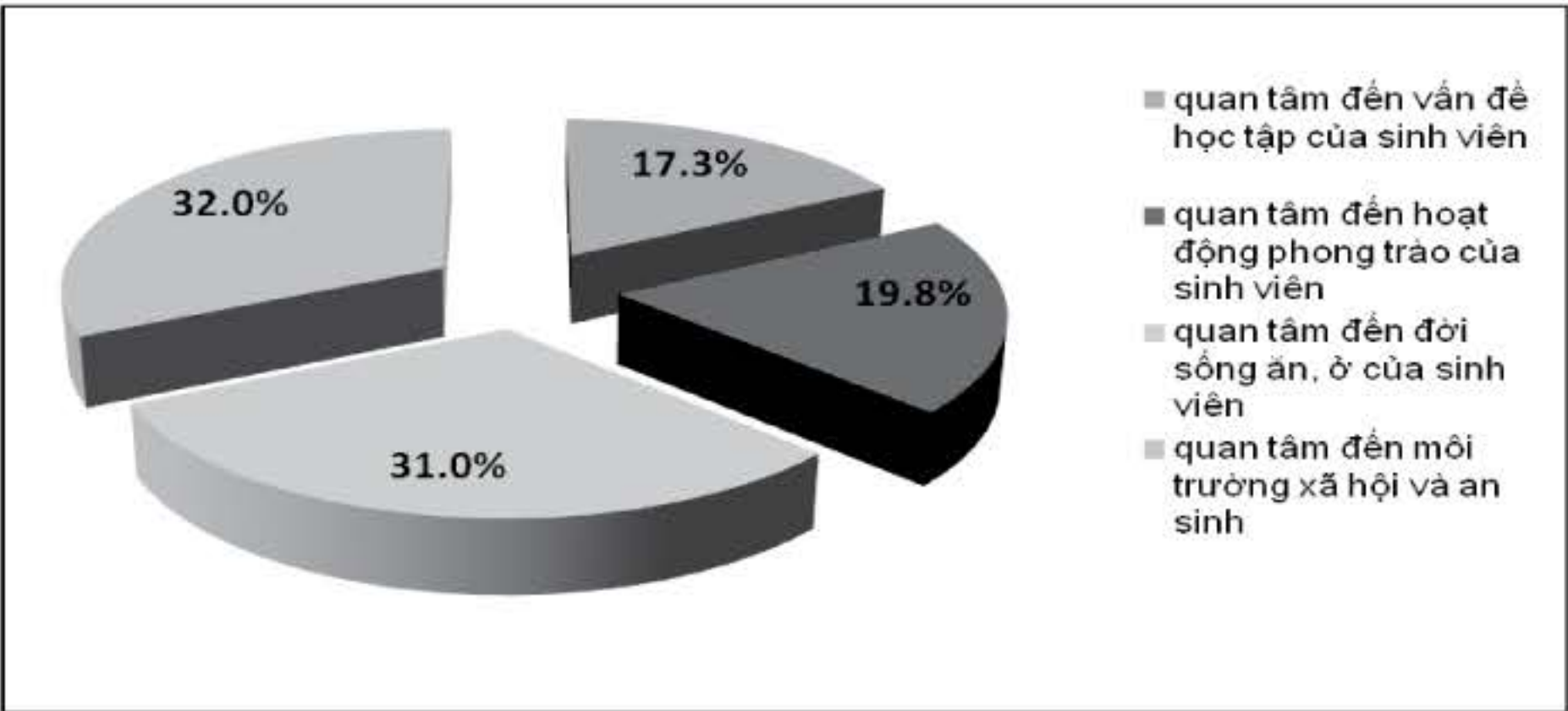
Kinh nghiệm của một số trường như Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức sinh hoạt công dân đầu khóa, không chỉ sinh viên năm thứ nhất mà cả sinh viên các khóa năm thứ hai, thứ ba, thứ tư; thực hiện theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục Đào tạo. Nhà trường hàng năm từ tháng 7, sau khi nhận được kế hoạch đã vạch ra chương trình, kế hoạch cho đợt sinh hoạt; tuyển chọn giảng viên thống nhất nội dung, đảm bảo đúng thời gian theo yêu cầu của Bộ. Về tổ chức, sinh viên đăng ký theo kế hoạch không ảnh hưởng đến việc học tập chuyên môn, trong nội dung có chuyên đề chuyên môn gắn với nghề nghiệp của sinh viên cần thực hiện sau khi học tập và ra trường, liên hệ sát với thực tế. Phòng công

tác chính trị cử cán bộ theo dõi sát các buổi học về thái độ của sinh viên; tổ chức thi, chấm điểm nghiêm túc, công bố kết quả và kế hoạch cho những sinh viên học lại.

Đây là một trong những nội dung hết sức cần thiết trong việc giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên; vì sinh viên khi nắm vững quy chế tạo ý thức tốt trong việc học tập, thi cử và nhất là do nắm vững quy chế, ít có sinh viên khiếu nại liên quan đến học và thi của nhà trường.

1.3. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên cũng là một trong những vấn đề mà sinh viên rất quan tâm. Sở dĩ như vậy, vì bên cạnh mặt tích cực học tập nghiên cứu nghiêm túc của sinh viên, nếu đánh giá kết quả không chính xác sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập, ảnh hưởng đến tương lai nghề nghiệp. Mặc dù quy chế của Bộ đã ghi rõ điểm giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bình quân môn học, nhưng các thầy theo dõi không chặt chẽ, thậm chí có trường điểm quá trình 10% tích cực học tập của sinh viên chỉ kiểm tra trong 1 tiết học, điểm 20% cũng kiểm tra đột xuất trong 1 tiết. Điều này dẫn đến sinh viên học đối phó chỉ quan tâm đến kiểm tra chứ chẳng quan tâm gì đến nội dung môn học.

Biểu đồ 2. Những vấn đề sinh viên quan tâm đến giáo dục đạo đức lối sống



Nguồn: khảo sát của tác giả năm 2013

Như vậy có hai yếu tố liên quan trực tiếp đến việc giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên quan tâm nhiều nhất là “môi trường xã hội và an sinh” và “đời sống ăn, ở của sinh viên”, chiếm tỷ lệ trên 30%. Hai yếu tố còn lại chiếm tỷ lệ gần bằng nhau là “quan tâm đến hoạt động phong trào của sinh viên” và “quan tâm đến vấn đề học tập của sinh viên” khoảng gần 20%.

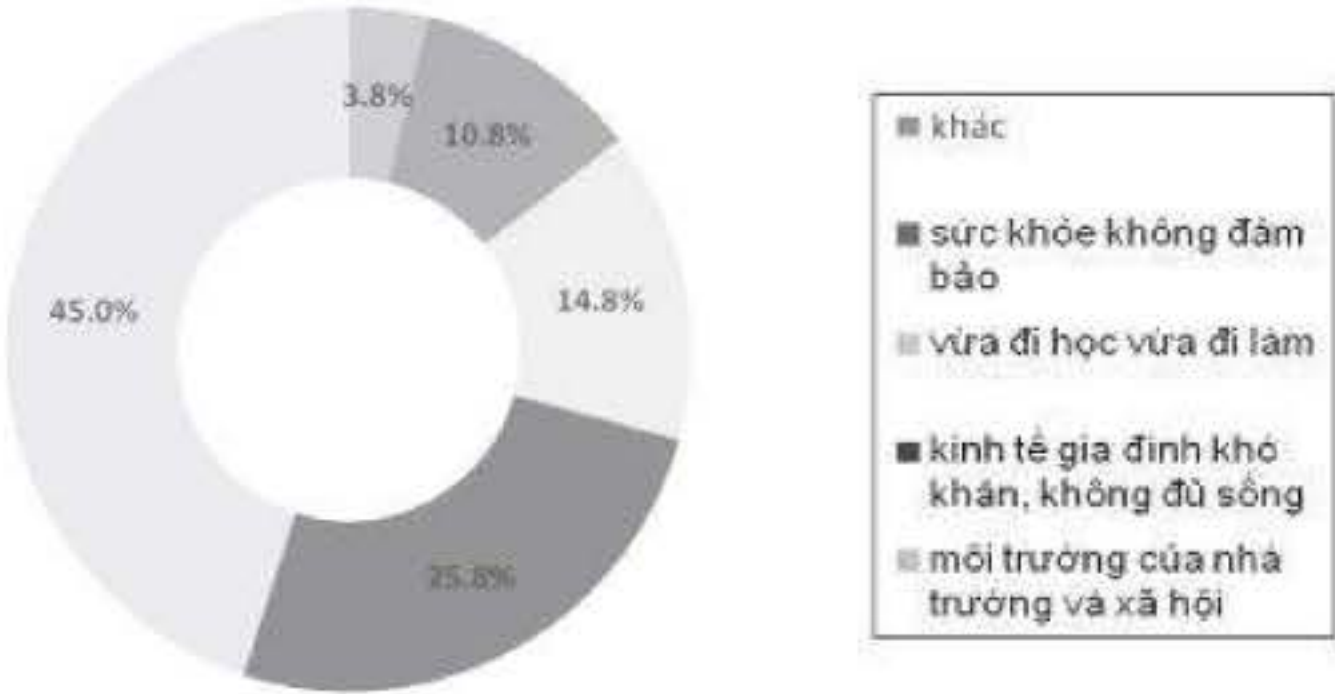
1.4. Thực trạng việc giáo dục đạo đức cho sinh viên phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố. Nếu tính về mặt thời gian trong một ngày là 24 giờ của sinh viên thì có tới hơn 10 giờ là trong phạm vi gia đình, chịu sự chi phối dạy dỗ của gia đình cha mẹ. Nếu sinh viên ở ký túc xá thì chịu sự chi phối các hoạt động ở ký túc xá, đối với sinh viên ở trọ bên ngoài thì sự tác động của môi trường xã hội là ảnh hưởng không nhỏ. Kết quả khảo sát cho thấy nhân tố ảnh hưởng đến đạo đức mà sinh viên đánh giá quan trọng và cao nhất là “Sự dạy dỗ của cha mẹ” chiếm tỷ lệ 34.5%, sau đó mới tới nhân tố ảnh hưởng của “Môi trường của xã hội” chiếm tỷ lệ 31.0%. Ngoài ra, việc ảnh hưởng đến đạo đức từ “Sự dạy dỗ của thầy cô” lại chiếm tỷ lệ ít nhất chỉ 12.5%. Đây là điều cần xem xét kỹ hơn.

Chính từ thực trạng này cho thấy sinh viên ở các tỉnh về thành phố Hồ Chí Minh học tập,

đang rất quan tâm đến chỗ ở, vì đây không chỉ việc học ở nhà, mà là điều kiện sống, đảm bảo an toàn cho sinh viên. Do vậy việc xây dựng ký túc xá, tổ chức tốt các hoạt động nơi cư ngụ có ý nghĩa đặc biệt cần thiết. Trong trường hợp hiện nay đối với các trường chưa có ký túc xá cho sinh viên, cần quan tâm và nắm được sinh viên đang ở trọ, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong học tập và các hoạt động khác; nhất là môi trường xã hội mà sinh viên đang sống.

1.5. Khảo sát về điều kiện kinh tế - xã hội nhân tố nào tác động ảnh hưởng trực tiếp tới đạo đức của sinh viên, cho thấy các nhân tố khác chỉ chiếm 3,8%, vừa đi học vừa đi làm chỉ ảnh hưởng đến đạo đức 14,8%. Điều mà mọi người lo lắng và quan tâm là kinh tế khó khăn và thiếu thốn tác động đến sự suy thoái đạo đức là hoàn toàn không phải gay gắt; vấn đề này chỉ chiếm 25,8%; nghĩa là chỉ hơn ¼. Trong khảo sát về “Môi trường của nhà trường và xã hội” là những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến đạo đức, nhận được sự đồng tình nhiều nhất của sinh viên chiếm tỷ lệ 45.0%. Sờ dĩ có một tỷ lệ cao như vậy, vì môi trường nhà trường và xã hội đã bao trùm hết thời gian học tập và sinh hoạt của sinh viên.

Biểu đồ 3. Những nhân tố khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến đạo đức



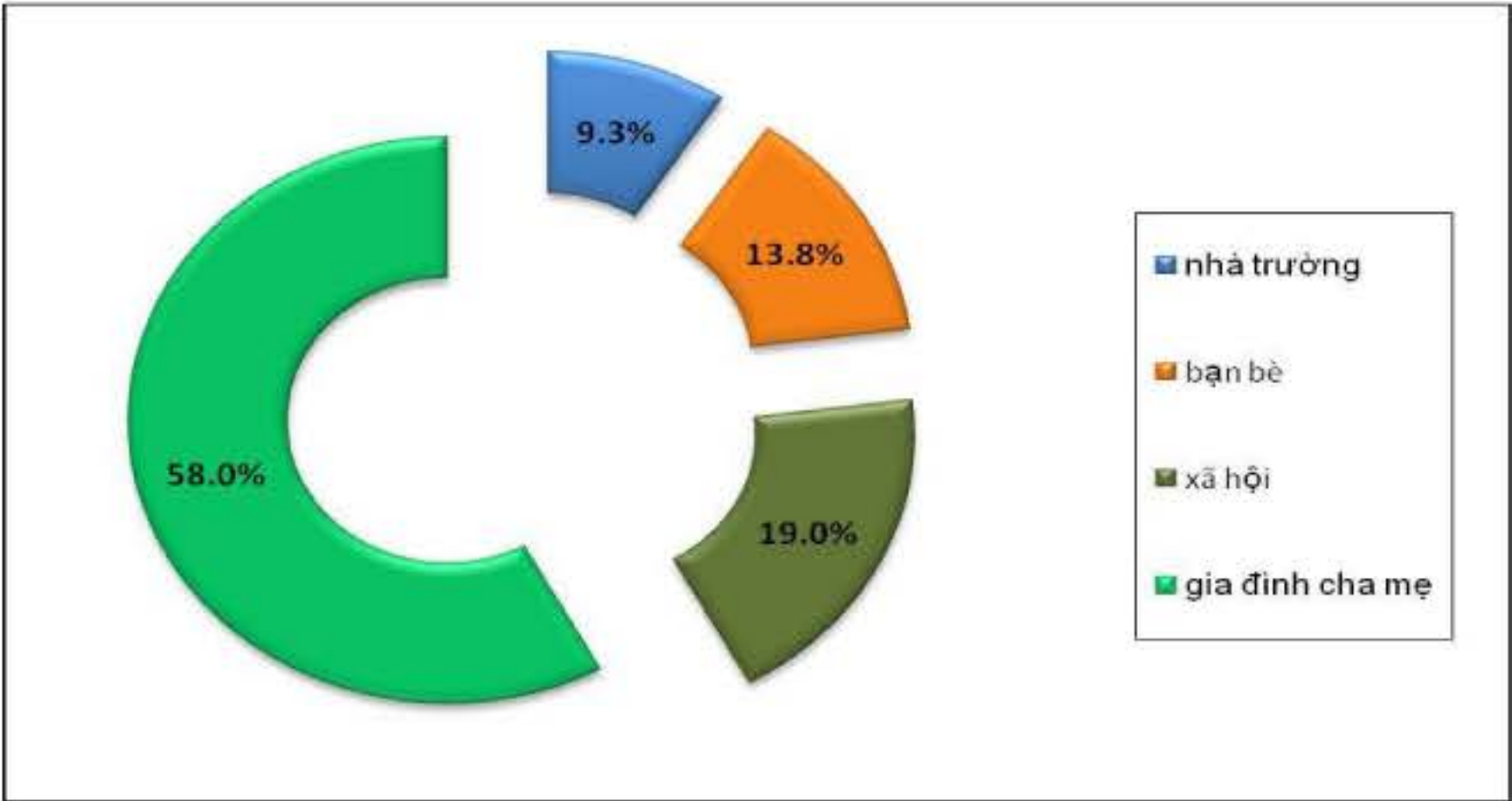
Nguồn: khảo sát của tác giả năm 2013

Biểu đồ 4 cho thấy dấu ấn cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến đạo đức của các sinh viên chiếm tỷ lệ nhiều nhất là “Gia đình cha mẹ” với gần 60%. Điều này hoàn toàn hợp lý vì ngay từ nhỏ gia đình cha mẹ trực tiếp dạy dỗ, được lớn lên trong vòng tay yêu thương của gia đình, ông bà, cha mẹ, anh chị, bà con cô bác xóm làng... Điều này cho thấy việc giáo dục đạo đức cho học sinh, sinh viên nói chung không thể khoán trắng cho nhà trường và xã

hội, nhất là ngay cả khi sinh viên ở các tỉnh về thành phố Hồ Chí Minh học tập, mà cha mẹ gia đình phải hết sức quan tâm và có trách nhiệm.

Trong các yếu tố gia đình - nhà trường - xã hội - bạn bè, thì theo sinh viên yếu tố gia đình có sự tác động lớn nhất đối với đạo đức sinh viên (58%); kế đến là xã hội (19%), bạn bè (13%) rồi mới đến nhà trường (gần 10%). Điều đó được thể hiện ở biểu đồ 4 dưới đây:

Biểu đồ 4. Dấu ấn cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến đạo đức của sinh viên



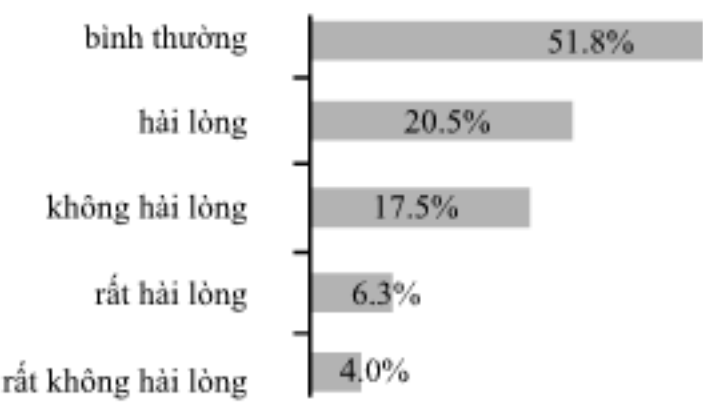
Nguồn: khảo sát của tác giả năm 2013

1.6. Riêng trong nhà trường, cuộc khảo sát của chúng tôi cho kết quả dưới đây:

Chương trình dạy học là điều quan trọng nhất tác động đến sự hình thành và phát triển đạo đức, nhân cách của sinh viên. “Nội dung chương trình giảng dạy”, chiếm tỷ lệ 56,8%, điều đó chứng tỏ nội dung đào tạo, vai trò của nhà trường tác động lớn đến việc giáo dục đạo đức, lối sống đối với thanh niên sinh viên. Ngoài ra tác phong ăn mặc của thầy, cô chiếm 12,8%, giảng dạy “đúng giờ” là 14,3% và nội dung giảng dạy môn học tác động đến đạo đức là 16,3%. Đây là những chỉ số mách bảo về sự thiết kế các giải pháp đào tạo của đại học nước ta.

Biểu đồ khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá là “Rất hài lòng” đối với việc giáo dục đạo đức, lối sống rất ít chỉ chiếm 6,3%, thậm chí “Rất không hài lòng” có 4%, tất nhiên chỉ số này có thể phản ánh chưa đúng thực chất của nó, có thể một số sinh viên có cá tính riêng, mang tính chất riêng biệt. Điều đáng mừng là đa số các bạn sinh viên đánh giá với mức độ bình thường chiếm tỷ lệ 51,8% và hài lòng là 20,5%. Đây là số liệu cho thấy việc giáo dục đạo đức lối sống của các trường đại học đối với thanh niên cần được xem xét và điều chỉnh thêm cho phù hợp hơn.

Biểu đồ 5: Mức độ hài lòng của sinh viên đối với việc giáo dục đạo đức hiện nay của trường đại học



Nguồn: khảo sát của tác giả năm 2013

1.7. Để đánh giá rõ hơn thực trạng đối với sinh viên, trong khảo sát có phân biệt đặc điểm giữa nam và nữ; đây cũng là một trong những tiêu chí cần thiết trong quá trình giáo dục đạo đức lối sống đòi hỏi phải phù hợp với từng đối tượng của sinh viên trong trường.

Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung không có sự khác biệt về mặt giáo dục tinh thần giữa nam và nữ. Các sinh viên nam thì cho rằng “Giáo dục về kỹ năng sống” là quan

trọng nhất chiếm tỷ lệ trên 35%, (sinh viên nữ là 27.5%). Nữ sinh viên đánh giá việc “Giáo dục về đạo đức” và “Giáo dục về lối sống” cao hơn so với nam sinh viên.

Về thực trạng lối sống phản ánh phần nào đạo đức của sinh viên, Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành khảo sát 600 sinh viên về một số hiện tượng trong xã hội. Kết quả cho thấy khá phức tạp trong quan niệm cũng như hành xử của thanh niên sinh viên hiện nay.

Bảng 1. Khảo sát một số biểu hiện về lối sống của sinh viên hiện nay

STT	Các hiện tượng	Tần suất	%
1	Thích chưng diện	368	62,7
2	Trốn học, bỏ tiết	355	60,5
3	Lơ là trong học tập	325	55,3
4	Không đúng giờ, đúng hẹn	314	53,5
5	Tiêu xài lãng phí	305	52
6	Nhậu nhệch	273	46,7
7	Gian lận trong thi cử	240	40,9
8	Nói tục, chửi thề	197	33,9
9	Xem sách báo, phim ảnh đồi trụy	146	24,9
10	Mua điểm, xin điểm	140	24,0
11	Sống thử	125	21,5
12	Không quan tâm giúp đỡ người khác	122	20,8
13	Cờ bạc, số đề	121	20,7
14	Đánh nhau	109	18,5
15	Trộm cắp	63	10,8
16	Nghiện hút	61	10,5
17	Mê tín dị đoan	59	10,1

Nguồn: khảo sát của Thành đoàn 2013

Trong 18 tiêu chí được khảo sát, có 5 hành vi mang tính tiêu cực nhưng đã có trên 50% sinh viên đã tham dự là một thực tế đáng báo động.

Lối sống sinh hoạt đối với sinh viên phải thích ứng với nhiệm vụ của mình là học tập. tuy nhiên trốn học, bỏ tiết chiếm số lượng khá cao 60,5%. Vấn đề này, khi trao đổi sinh viên cho biết do nhiều nguyên nhân; cứ tưởng điều kiện kinh tế khó khăn phải nghỉ học để đi làm thêm kiếm tiền học, nhưng hầu như ít có trường như vậy. Bỏ học, theo một số ít sinh viên là do môn học thiếu sức hấp dẫn, thầy cô dạy chưa thật nhiệt tình, còn đại đa số là những lý do không chính đáng. Thậm chí có sinh viên cho rằng do “cơ chế ở đại học” tự nghiên cứu là chính, không có chế độ kiểm tra bài học cũ; mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quy chế về điểm quá trình, nhưng nhiều sinh viên vẫn coi thường vì cao lắm cũng chỉ có 10% là không đáng kể. Điều đó cho thấy nhiệm vụ chính là đi học, nhưng sinh viên viện cớ để trốn học, không những chưa thực sự quan tâm mà coi việc học không có ý nghĩa cho nghề nghiệp của mình sau này.

Một số vấn đề khác hiện tượng lơ là trong học tập có tới 55,3%. Chuyện thật như đùa, sinh viên đã 18 tuổi có quyền bầu cử, thực hiện nhiệm vụ của công dân, nhưng thậm chí có những sinh viên mẹ vẫn phải theo dõi sát bên cạnh, trong một môn học có 15 buổi mỗi buổi 3 tiết, thế mà buổi thứ 14, mẹ của một bạn sinh viên ở Bình Chánh, tìm đến trường kiểm tra con mình có đi học không. Sự thật phũ phàng là 14 buổi vừa rồi sinh viên này không đi học buổi nào cả. Sau khi được thầy thông báo, bà mẹ bật khóc và chạy ra về. Đề cập sự kiện đó để thấy rõ việc giáo dục không chỉ nhà trường có thể làm được mà phải kết hợp với gia đình và xã hội với các quy chế chặt chẽ.

Nhiều thầy cô tâm sự rằng, trong lớp nhiều sinh viên thể hiện thái độ học tập không

ng nghiêm túc, nói chuyện riêng, ngủ gật, hay làm các việc khác, không chú ý nghe giảng, khi thầy cô hỏi cũng rất ít sinh viên trả lời... Thậm chí có sinh viên cho rằng đến lớp chỉ để điểm danh, nếu thầy không quản lý chặt chẽ nhờ bạn điểm danh là được, cứ “học từ xa, chơi hết ga, la cà ở quán...”.

Tính chuẩn mực, nguyên tắc, giờ giấc theo quy chế cũng là vấn đề đáng báo động hiện nay. Trong cuộc khảo sát của Thành đoàn trên đây có tới 53,3% sinh viên không đúng giờ, đúng hẹn trong học tập, công tác. Thói quen, nếp sống này vẫn có nguồn gốc sâu xa của nó là đặc trưng của một nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, thói quen lè mề trong các hoạt động, nhất là các buổi hội họp. Thói quen ấy tác động đến sinh viên, đi học không đúng giờ, làm việc không đúng hẹn. Đáng lẽ là sinh viên là người trí thức trong tương lai, cần có văn hoá đúng giờ, đúng hẹn, phản ánh tác phong công nghiệp của mình, nhưng đáng tiếc nhiều sinh viên vẫn còn lè mề, thiếu nghiêm túc.

Lãng phí cũng là một trong những thói hư tật xấu, nhưng đa số sinh viên vẫn mắc phải. Lãng phí lớn nhất của sinh viên là thời gian. Đánh rằng nhiều hoạt động, nhiều phong trào thể dục, thể thao là những hoạt động bổ ích nâng cao chất lượng cuộc sống, nhưng rõ ràng phải dành thời gian tương xứng và quan trọng nhất là học tập. Thời gian bốn năm đại học của sinh viên so với cả cuộc đời của một con người là không nhiều; song nhiều sinh viên chưa lập kế hoạch sắp xếp và tiết kiệm thời gian cho việc học tập, thường la cà ở các quán xá, chơi bài, chơi game...

Lãng phí tiền bạc cũng là một vấn đề đáng báo động khi một số ít sinh viên chạy theo một chung diện, đua đòi ăn chơi. Những sinh viên này chưa ý thức được kết quả lao động, đồng tiền do mình làm ra hay là do cha mẹ chu cấp. Nhiều sinh viên không chịu khó rèn luyện học

tập nên kết quả thi thấp, phải học lại, thi lại là một lãng phí rất lớn về thời gian và tiền bạc.

Một hiện tượng mang tính tiêu cực từ ngoài xã hội đã len lỏi vào giới sinh viên đó là tệ nhậu nhẹt, không chỉ làm mất thời gian của việc học tập mà còn gây lãng phí tiền bạc, thậm chí có sinh viên khi yêu cầu mua giáo trình thì than vãn không có tiền, nhưng lại có tiền đi nhậu, vào lớp mặt đỏ bừng, sắc mùi rượu.

Gian lận trong thi cử cũng có tới 40,9% sinh viên thừa nhận là có thực; mặc dù đoàn thanh niên và hội sinh viên đều xây dựng phong trào “mùa thi nghiêm túc”, “mùa thi kiểu mẫu”, nhưng khi cán bộ coi thi không quản lý gắt gao, nghiêm túc, có “cơ hội” là sinh viên vi phạm. Học nhóm, học tổ, làm đề tài nhóm là một hình thức học tập thể, trí tuệ tập thể ắt hẳn gấp bội trí tuệ cá nhân. Nhưng sự thật qua khảo sát cho thấy hiệu quả chưa được như mong muốn; thảo luận chỉ việc chép lại trong sách, làm đề tài chỉ có một người làm, thậm chí còn “hùn tiền” để bạn làm mà mình hưởng. Ngay cả chuyện thi, nếu đề thi mở thì hầu như sinh viên mở sách, nhìn sách rồi chép sau đó cho bạn sao chép lại. Vấn đề này có thể do một số nguyên nhân thầy cô giảng giống sách, thiếu phương pháp nhưng mặt khác do sinh viên lười học. Đây cũng là những tiêu cực thể hiện lối sống của sinh viên có phần lệch lạc.

2. Thực trạng trên đòi hỏi công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho sinh viên, xác định lẽ sống, mục đích lý tưởng học tập, hình thành chuẩn mực đạo đức, hệ giá trị mới cho giới trẻ hiện nay có vai trò hết sức quan trọng

Giáo dục đạo đức, cho thanh niên sinh viên trước hết, là *giáo dục lý tưởng độc lập dân*

tộc và chủ nghĩa xã hội, xác định mục tiêu lý tưởng đối với thanh niên, sinh viên. Đây là nhân tố giữ vai trò quyết định, là nền tảng điều chỉnh mọi hành vi của sinh viên, xác định thái độ lựa chọn và ứng xử trước những biến động to lớn do cơ chế thị trường đặt ra. Đây cũng là vấn đề vừa cơ bản vừa cấp thiết bởi hiện nay “trong tư tưởng của nhiều sinh viên, còn phủ định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội tốt đẹp của đất nước, muốn nước ta đi lên chủ nghĩa tư bản, do sùng bái những nước hào nhoáng vật chất của văn hóa Phương Tây”², đồng thời đề khắc phục tình trạng “ít chú trọng dạy người” trong các trường đại học và trường chuyên nghiệp hiện nay mà các nhà khoa học, dư luận, báo chí đã nêu.

Giáo dục đạo đức cho thanh niên sinh viên là giáo dục những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam, yêu nước, thương nòi, đấu tranh anh dũng, kiên cường, bất khuất. Việc giáo dục truyền thống cho sinh viên được thực hiện qua nhiều kênh khác nhau bằng các bài giảng xúc tích và sinh động trên giảng đường, bằng các buổi sinh hoạt thời sự, câu lạc bộ bằng trực quan sinh động qua các gương điển hình, các anh hùng dân tộc. Các hoạt động giáo dục truyền thống mà nhóm sinh viên Khoa Sử Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn thành phố Hồ Chí Minh đã làm, trên mỗi con đường của Thành phố có các bảng pano ghi năm sinh, năm mất, công lao của anh hùng đó. Mỗi con đường mang một mốc son chói lọi, một “thời đoạn lịch sử” cho thanh niên nói chung và thanh niên sinh viên nói riêng học tập, hiểu mà hành động.

Giáo dục đạo đức phải gắn liền giáo dục lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, nói đi đôi với làm. Bằng nhiều hình thức sinh động, thông qua các hội thảo, sinh hoạt tập thể, khơi dậy tính sáng tạo cho thanh niên sinh viên, tránh giáo dục lý thuyết suông nhằm chán. Gương

2 PGS.TS Nguyễn Thị Nga (chủ biên) (2012), *Phát triển nền giáo dục Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XXI theo tư tưởng HCM*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.62

mẫu đi đầu trong các hội thi Olympic Mác-Lênin như trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, “Tầm nhìn xuyên thế kỷ”, câu lạc bộ lý luận, các hoạt động phải đi vào nề nếp. Mỗi đợt sinh hoạt, mỗi phong trào thi đua phải chuẩn bị kỹ nội dung, theo đúng chủ đề hàng năm, hình thức phong phú, vận dụng thực tiễn, gắn với nội dung chuyên ngành, của từng trường đào tạo, từng năm học, từng học kỳ. Để lôi cuốn các hoạt động cho thanh niên sinh viên, dưới góc độ các tổ chức xã hội phải có các hình thức sinh hoạt sôi động, nội dung phong phú, đa dạng, các phong trào như chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, các câu lạc bộ, tổ đội nhóm,...

Giáo dục đạo đức cho thanh niên sinh viên là khơi dậy, tạo điều kiện cho sinh viên say mê nghiên cứu, tạo điều kiện cho sinh viên có được khả năng nhận thức đúng đắn, biến kiến thức được đào tạo trong nhà trường thành hành động trong hoạt động thực tiễn. Giáo dục đạo đức được thể hiện ngay trong từng trường, từng lớp, ngành nghề, thậm chí từng môn học mà sinh viên đang học. Có như vậy mới tăng niềm say mê, yêu quý nghề nghiệp của mình trong tương lai. Việc giáo dục đạo đức có thể thông qua những bài thơ, những câu chuyện kể, những điệu dân ca, những bài hát là những hình thức sinh động dễ đi vào lòng người.

Để giáo dục đạo đức cho sinh viên trước hết những người có trách nhiệm giáo dục phải làm gương. Đối với đạo đức Phương Đông sự làm gương hết sức quan trọng. Trong gia đình thì đó tấm gương bố mẹ đối với con cái, anh chị đối với những người em, trong nhà trường đó là tấm gương của thầy cô đối với sinh viên, trong các tập thể của Đảng và Nhà nước đó tấm gương của những người lãnh đạo, phụ trách, của cấp trên đối với cấp dưới.

Giáo dục đạo đức cho thanh niên sinh viên là tạo dựng ý thức cộng đồng, tinh thần khoan dung, mình vì mọi người, chống chủ nghĩa cá

nhân ích kỷ, bảo vệ môi trường sống. Tinh thần khoan dung và ý thức cộng đồng là kết tinh của các giá trị truyền thống, nó được hình thành trong lịch sử chống giặc ngoại xâm và dựng nước của dân tộc, tinh thần ấy tạo nên sức mạnh tiềm ẩn bên trong của con người Việt Nam. Biểu hiện cụ thể, sinh động là bằng nhiều hình thức giáo dục cho sinh viên ý thức tập thể, phong trào “*uống nước nhớ nguồn*”, “*đền ơn đáp nghĩa*”, phụng dưỡng những người có công với cách mạng, các bà mẹ Việt Nam anh hùng...

Trong sự nghiệp giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trước đây, Bác Hồ luôn dạy và thực hiện nêu gương “*người tốt việc tốt*”, một phong trào có tính quần chúng và tác động sâu rộng trong nhân dân. Vì vậy, việc giáo dục đạo đức cho sinh viên cũng rất cần *hình thức nêu gương*. Các cán bộ, đảng viên, đội ngũ thầy cô giáo, bằng lối sống trong sáng, tận tụy trong công việc, bằng vốn hiểu biết sâu rộng, bằng sự công minh có tình có lý trong đối xử với sinh viên, sẽ có tác dụng cảm hóa, hình thành nhân cách tốt cho sinh viên. Công tác thi đua khen thưởng phải kịp thời nhằm khuyến khích những sinh viên có thành tích trong các phong trào học tập, rèn luyện về nhiều mặt cũng là một hình thức nêu gương.

Hiện nay những giá trị chuẩn mực đạo đức, lối sống truyền thống đang có sự đổi thay theo những chiều hướng và mức độ khác nhau; những chuẩn mực, hệ giá trị đạo đức, lối sống mới đang trong quá trình hình thành, chưa thực sự định hình, do vậy việc giáo dục đạo đức lối sống cho thanh niên sinh viên ở các trường Đại học hết sức cần thiết. Muốn thực hiện tốt, có hiệu quả việc đó, cần phải dựa trên hệ thống quan điểm thống nhất, như quan điểm toàn diện, quan điểm phù hợp, quan điểm lịch sử cụ thể... Từ đó có những nội dung cơ bản và những giải pháp phù hợp để giáo dục đạo đức lối sống cho sinh viên. Từ lý tưởng, nhân sinh quan đến

hành động cụ thể; từ môi trường gia đình đến nhà trường, xã hội; từ truyền thống dân tộc, gia đình, dòng họ đến những yếu tố hiện đại của đất nước, quốc tế, xã hội; từ học chữ cho đến học nghề, học làm người trong từng bài giảng đến việc hoạt động các phong trào; từ sự nỗ lực tự rèn luyện của bản thân sinh viên đến sự định hướng, dẫn dắt của đội ngũ thầy cô giáo; từ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đến các qui chế, nội qui của Nhà trường... Làm được những vấn đề nêu trên, sẽ có những đóng góp thiết thực trong việc thực hiện việc “đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục, đào tạo” nước nhà.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Chí Minh: *Biên niên tiểu sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. PGS.TS Nguyễn Thị Nga (Chủ biên) (2012), *Phát triển nền giáo dục Việt Nam trong thập kỷ đầu thế kỷ XXI theo tư tưởng Hồ Chí Minh*. Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
4. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục, phát triển con người, phát triển xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

☞ (Tiếp theo trang 44)

8. Mai Ngọc Cường (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Hồi, *Những bước tiến quan trọng trong công tác bảo trợ xã hội*, có thể download từ www.molisa.gov.vn/vi/pages/chitiettin.aspx?IDNews=20415.
10. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội TP. HCM, *Báo cáo kết quả công tác kiểm tra hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn TP. HCM*, tháng 7/2013.
11. Văn bản pháp luật về chính sách cứu trợ xã hội và các cơ sở bảo trợ xã hội, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
12. Vũ Văn Phúc (chủ biên) (2012), *An sinh xã hội Việt Nam hướng tới 2020*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC HÌNH THÀNH MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS.TS. NGUYỄN THỊ CẢNH*
ThS. HUỖNH HỒNG HIỂU**

Trong bối cảnh đóng góp cho Dự thảo sửa đổi Hiến Pháp năm 1992 và Đề án Thí điểm Mô hình Chính quyền Đô thị (CQĐT), nghiên cứu này được thực hiện nhằm củng cố thêm nền tảng pháp lý và thực tiễn cho sự hình thành của CQĐT tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Dựa vào kết quả khảo sát phỏng vấn sâu các ban ngành tại TP. HCM và Đà Nẵng và số liệu thống kê (2005-2013), nghiên cứu này tập trung đi sâu, phân tích những đặc thù và khác biệt trong vai trò, vị thế của một đô thị đặc biệt so với các địa phương khác trong cả nước. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng góp phần làm sáng tỏ tính tất yếu của việc đổi mới cơ chế quản lý hiện hành và những tác động của mô hình chính quyền mới trong việc đáp ứng các yêu cầu cấp bách của quá trình đô thị hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng tại TP. HCM.

Từ khóa: Chính quyền đô thị, Chính quyền địa phương, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Giới thiệu

Trong quá trình phát triển chung của cả quốc gia, TP. HCM ngày càng khẳng định vị thế, vai trò trung tâm của một đô thị đặc biệt với những đóng góp quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học công nghệ. Mặc dù có lợi thế về tiềm năng, nhưng quá trình đô thị hóa nhanh chóng đang đặt ra nhiều khó khăn, áp lực đối với quản lý và phát triển bền vững của Thành phố (TP). Một thách thức chủ yếu đó là chế định pháp lý về tổ chức chính quyền được áp dụng chung cho tất cả các địa phương hiện nay dần bộc lộ nhiều nhược điểm và không còn phù hợp với đặc điểm của một đô thị lớn như TP. HCM. Nói cách khác, mô hình chính quyền ba cấp

đường như trở nên quá tải và kém linh hoạt trong việc giải quyết những yêu cầu của quản lý đô thị và hội nhập quốc tế ngày càng phức tạp trong tình hình mới. Điều này đòi hỏi cần phải có sự đổi mới đồng bộ, toàn diện nhằm xây dựng một mô hình quản lý phù hợp với điều kiện, đặc điểm, chuẩn mực của đô thị theo hướng hiện đại, văn minh và phát huy đầy đủ tiềm năng của địa phương này.

Trước bối cảnh đó, từ 2001, TP. HCM và Đà Nẵng đã bắt đầu có những công trình và đề án được thực hiện để chuẩn bị cho việc xây dựng mô hình CQĐT trình Quốc Hội phê duyệt. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra được các bằng chứng thuyết phục về tính cấp thiết trong việc đổi mới mô hình chính quyền ba cấp hiện tại, cũng như còn khá nhiều tranh luận và quan điểm trái chiều xung quanh sự ra đời của CQĐT tại TP. HCM.

*,** Giảng viên Trường ĐH Kinh tế-Luật, ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành để phân tích, làm rõ tính cấp bách cũng như đưa ra các cơ sở pháp lý và thực tiễn, góp phần khẳng định sự hình thành mô hình CQĐT là một xu thế tất yếu tại TP. HCM nói riêng và các đô thị lớn tại Việt Nam nói chung.

(Phương pháp nghiên cứu chủ yếu áp dụng nghiên cứu phân tích định tính qua mô tả số liệu thống kê giai đoạn 2005-2012/2013 và kết quả phỏng vấn sâu các cơ quan ban ngành có liên quan tại TP. HCM và Đà Nẵng)

2. Khái niệm về mô hình Chính quyền đô thị

“Chính quyền đô thị” là một khái niệm còn khá mới mẻ và chưa phổ biến tại Việt Nam. Ngoài ra, cho đến nay, khái niệm này vẫn chưa được thể hiện hay quy định trong bất cứ một văn bản pháp luật nào của nước ta. Điều này là do kể từ sau khi Luật tổ chức HĐND và UBND 2003 được thông qua, các cơ quan nhà nước ở địa phương được tổ chức theo một khung pháp lý chung, thống nhất; trong đó, không có sự phân biệt giữa địa bàn đô thị và nông thôn. Hay chính quyền ở cả ba cấp tỉnh-huyện-xã được tổ chức theo một mô hình chung bao gồm HĐND là cơ quan quyền lực nhà nước và UBND là cơ quan hành chính nhà nước ở từng cấp. Theo đó, hệ thống các cơ quan nhà nước kể trên hợp lại thành khái niệm chung là “Chính quyền địa phương” (CQĐP). Vì vậy, đó là lý do cho đến trước khi Hiến Pháp 1992 được Quốc Hội thông qua, không có một cơ sở pháp lý nào làm căn cứ cho sự hình thành và áp dụng khái niệm “Chính quyền đô thị” về cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động cũng như các cơ chế đặc thù để kịp thời đáp ứng các yêu cầu quản lý đô thị so với khu vực nông thôn.

Ngoài ra, mặc dù cụm từ “Chính quyền đô thị” và những nội dung, mức độ, phạm vi, quyền hạn của mô hình này đã được bàn thảo, phân tích trong nhiều bài báo và công trình nghiên cứu về CQĐP tại Việt Nam, nhưng cho đến nay chưa có nghiên cứu nào đưa ra được

một khái niệm chính thức và đầy đủ về “Chính quyền đô thị”, thậm chí là kể cả trong Đề án thí điểm về CQĐT trình Quốc Hội phê duyệt. Thay vào đó, Đề án đã đưa ra được những tính chất cụ thể của CQĐT cũng như phân tích sự khác nhau cơ bản giữa chính quyền đô thị và nông thôn. Theo Đề án này, “Chính quyền đô thị” có thể được đúc kết từ khái niệm của Chính quyền địa phương, hay nói cách khác, “*Chính quyền đô thị là chính quyền địa phương (chính quyền TP thuộc Trung ương) hoặc là một bộ phận của chính quyền địa phương (chính quyền TP thuộc tỉnh; thị xã; thị trấn) thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa bàn đô thị*”¹. Dựa trên khái niệm này, CQĐT sẽ bao gồm hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nhiệm vụ, chức năng quản lý toàn diện trên các lĩnh vực cơ bản của CQĐT, đồng thời cũng chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề phát sinh từ yêu cầu và đặc thù của đô thị. Do đó, để đảm bảo tính nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả trong việc giải quyết những yêu cầu đặc biệt chỉ xảy ra trên địa bàn đô thị, đòi hỏi phương thức thiết kế tổ chức chính quyền phải có sự khác biệt so với địa bàn nông thôn và hải đảo. Tuy nhiên, việc chưa xác định rõ ràng về khái niệm CQĐT và những đặc trưng trở thành một trong những cản trở lớn trong việc định hình và xây dựng mô hình này trên thực tế.

Sau gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng CSVN cùng với tham gia quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế-xã hội (qui mô kinh tế tăng nhiều lần, GDP/người tăng trên 15 lần, Việt Nam đã thoát ra khỏi nước có thu nhập thấp và được xếp vào nước có mức thu nhập trung bình). Đóng góp cho những thành tựu trên không thể không kể đến vai trò của chính quyền địa phương, đặc biệt là các đô thị trung tâm, hạt nhân của các vùng kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

¹ Dự thảo đề án CQĐT TP.Đà Nẵng 2009, Tr. 17,

Quá trình đô thị hóa ở nước ta đã và đang diễn ra nhanh chóng, nhiều đô thị có qui mô lớn, có nhiều khác biệt so với chính quyền nông thôn về hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Trong khi theo quy định của Hiến pháp và các luật hiện hành thì mô hình tổ chức chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay về cơ bản giống nhau. Cụ thể, chính quyền thành phố trực thuộc trung ương và tỉnh đều tổ chức 3 cấp chính quyền tương tự giống nhau. Trên thực tế chính quyền đô thị có nhiều đặc thù riêng, nếu quản lý giống chính quyền nông thôn dẫn đến kém hiệu quả. Những đặc điểm riêng của đô thị khác với nông thôn bao gồm quy hoạch, kiến trúc, xây dựng hạ tầng đô thị, thực hiện dự án dân sinh, xử lý ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, trật tự an toàn xã hội,... Vì vậy, theo chúng tôi cần làm rõ đặc trưng của chính quyền đô thị và phải có sự phân biệt giữa chính quyền đô thị và nông thôn trong Hiến pháp, trong Luật tổ chức chính quyền địa phương.

Dưới đây, nghiên cứu tình huống đặc thù của đô thị lớn là TP. HCM sẽ chỉ ra những đặc điểm cho thấy vì sao các đô thị cần tổ chức

chính quyền đô thị khác với tổ chức chính quyền nông thôn.

3. Sự cần thiết hình thành chính quyền đô thị cho Thành phố Hồ Chí Minh

3.1. Vị trí, vai trò của TP. HCM trong phát triển KT-XH của cả nước

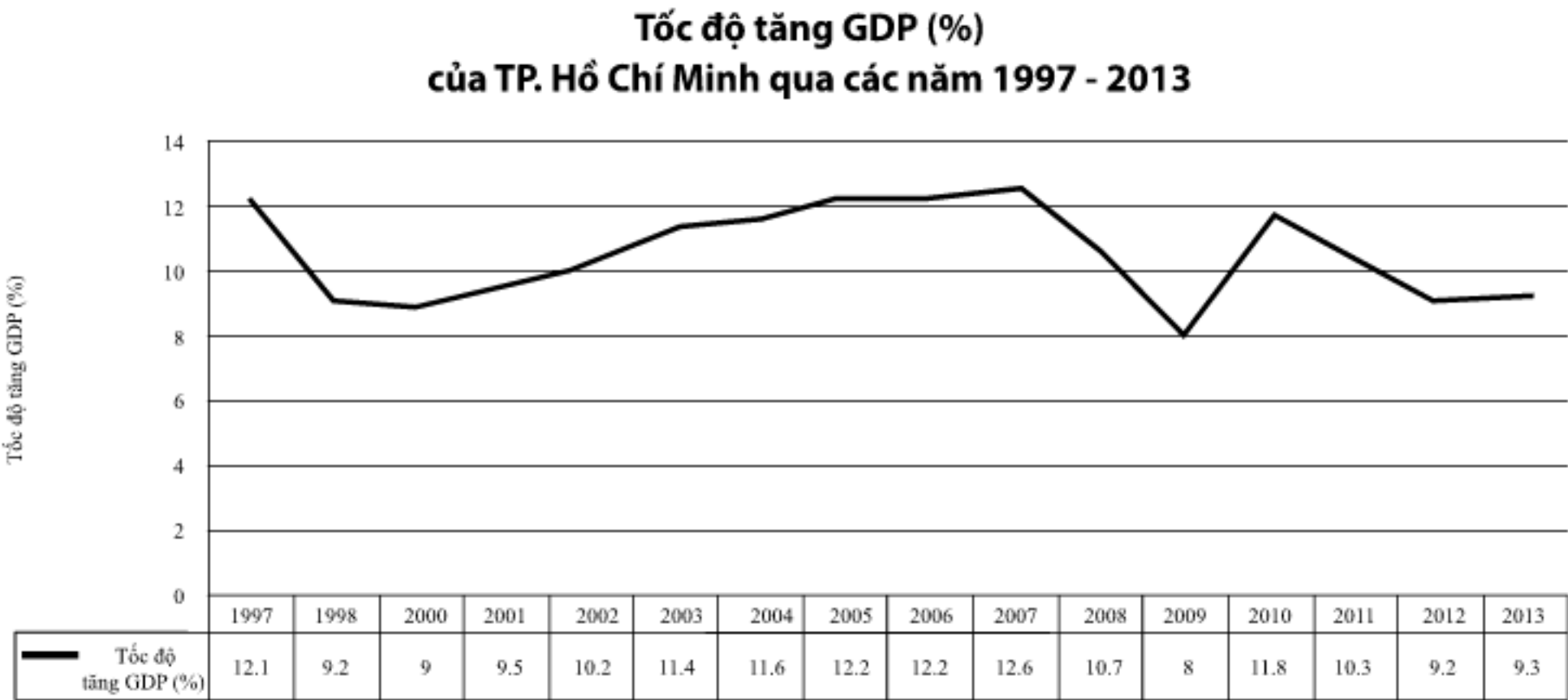
Thành phố Hồ Chí Minh với vị trí, vai trò là một trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực đang có những đóng góp quan trọng đối với quá trình phát triển KT-XH của cả quốc gia.

3.1.1. Vị trí trung tâm kinh tế

(a) Về đóng góp GDP

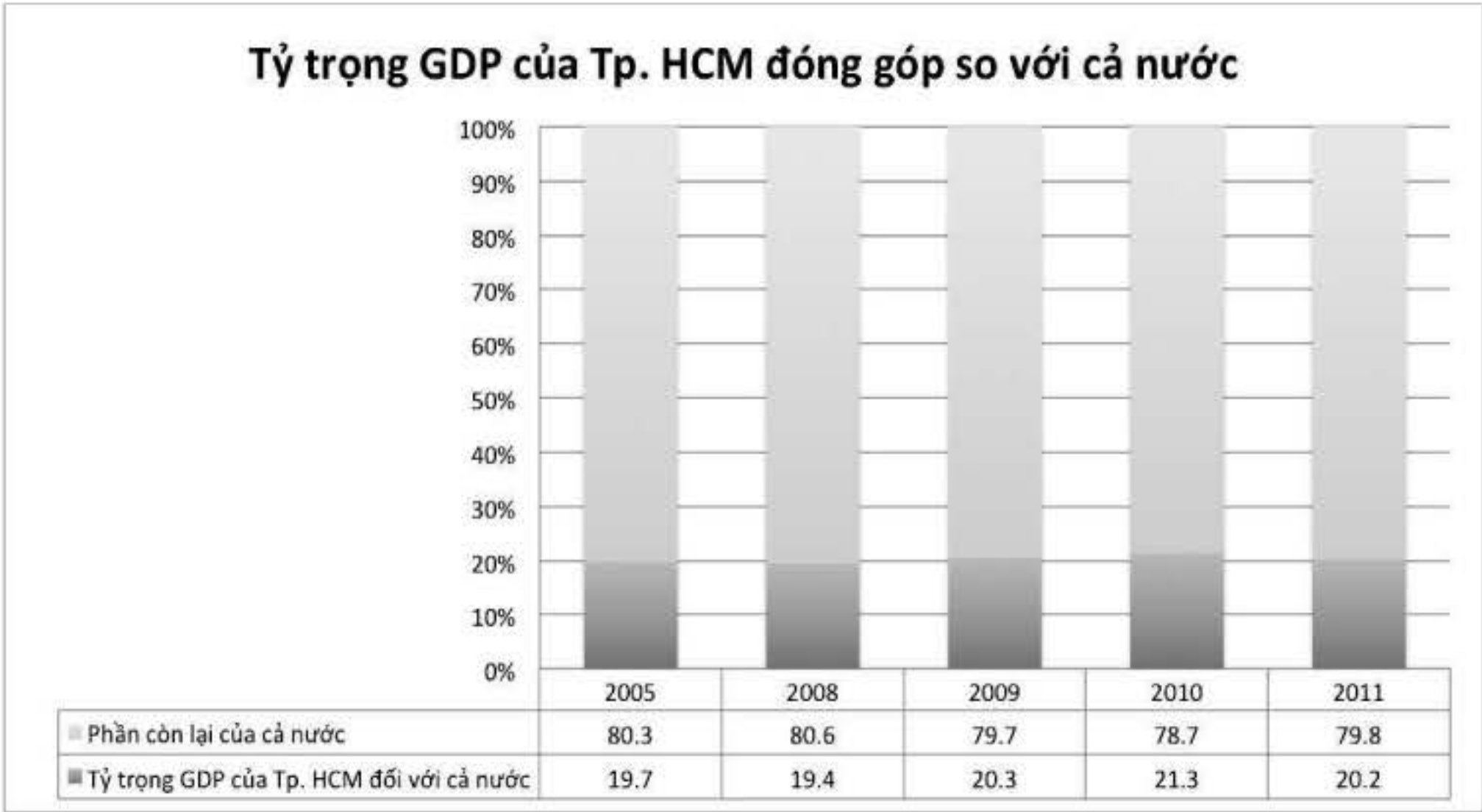
Với diện tích 2.095,01 km², TP. HCM là một đô thị đặc biệt có vị trí địa chính trị quan trọng với tốc độ tăng trưởng GDP cao qua các năm từ 1997 đến 2013. Theo đó, kể cả trong giai đoạn nền kinh tế cả nước phải đối mặt với nhiều thách thức thì TP. HCM vẫn giữ mức tăng trưởng GDP cao hơn so với mức tăng trưởng chung của cả nước bao gồm 10.7%(2008) và 8% (2009).

Biểu đồ 1



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Tổng cục thống kê.

Biểu đồ 2



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Tổng cục thống kê.

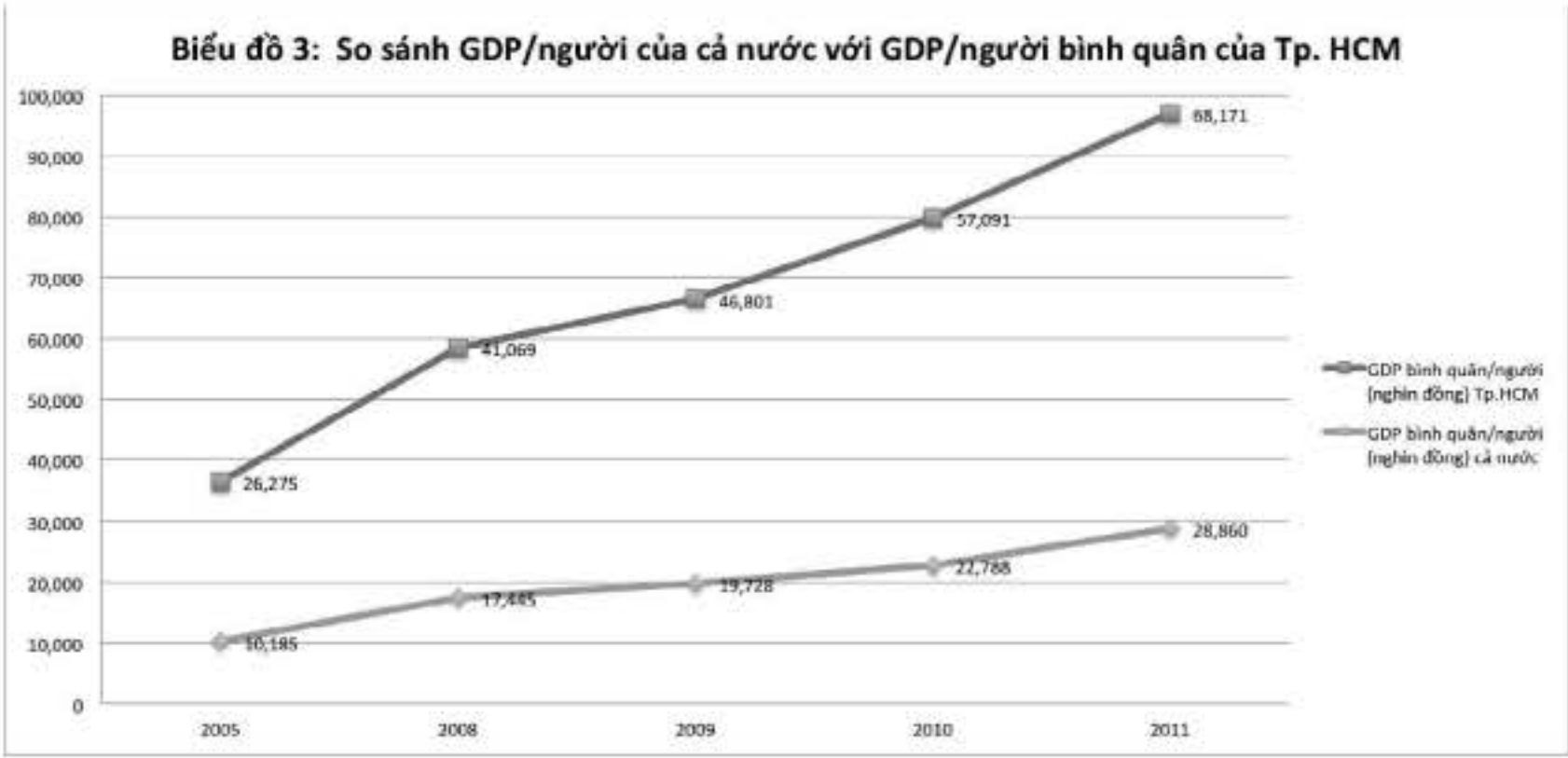
Bảng 1. So sánh mức đóng góp GDP của TP. HCM so với các đô thị trực thuộc TW và cả nước

	2005				2011			
	Giá cố định		Giá hiện hành		Giá cố định		Giá hiện hành	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
TP. HCM	88.866.00	22.61%	165,297.00	19.70%	166,423.00	28.49%	512,721.00	20.23%
Hà Nội	44,130.00	11.23%	92,425.00	11.01%	80,952.00	13.86%	283,767.00	11.19%
Cần Thơ	8,546.00	2.17%	14,277.00	1.70%	19,823.00	3.39%	59,158.00	2.33%
Đà Nẵng	6,236.31	1.59%	11,690.84	1.39%	13,114.89	2.25%	39,021.72	1.54%
Cả nước	393,031.00	100.00%	839,211.00	100.00%	584,073.00	100.00%	2,535,008.00	100.00%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Tổng cục thống kê.

Thành phố Hồ Chí Minh cũng khẳng định vị trí, vai trò đầu tàu kinh tế của cả quốc gia thông qua tỷ trọng GDP khoảng 20% so với cả nước ổn định qua các năm.

Biểu đồ 3



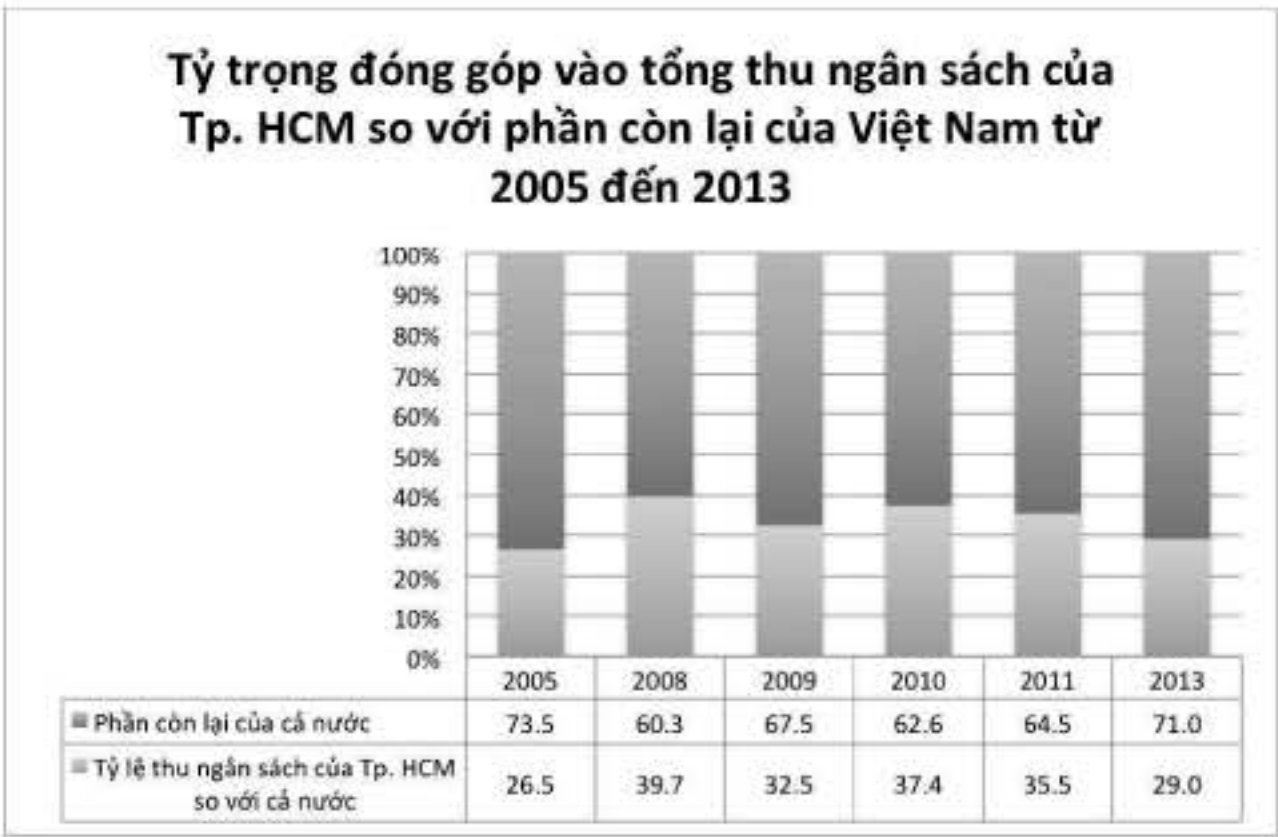
Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Tổng cục thống kê

Theo đó, TP. HCM có chỉ tiêu GDP/người cao hơn khá nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Đặc biệt trong 2008, GDP bình quân/người của TP. HCM là 41,069 triệu đồng (cao gấp 2.35 lần so với cả nước) và năm 2011 chỉ tiêu này của Thành phố là 68,171 triệu đồng (cao gấp 2.36 lần cả nước) và cao hơn rất nhiều so với các đô thị trực thuộc Trung ương khác.

(b) Về đóng góp thu ngân sách nhà nước

Qua số liệu từ Niên giám thống kê (NGTK), TP. HCM luôn giữ vị trí dẫn đầu với mức đóng góp gần 1/3 cho ngân sách của quốc gia. Sự đóng góp này đóng vai trò rất lớn trong quá trình hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách của quốc gia. Đặc biệt, trong giai đoạn nền kinh tế cả nước đang trải qua thời kỳ khó khăn vào năm 2008, tỷ lệ đóng góp của địa phương này lên đến 39.7% cho ngân sách của quốc gia và 37.4% năm 2010 (biểu đồ 4)

Biểu đồ 4



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Tổng cục thống kê

Bảng 2. So sánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế bình quân của TP. HCM so với cả nước

Tỷ lệ: % (tính theo giá 2011)	2005	2008	2009	2010	2011
Cả nước					
Nông-lâm nghiệp & Thủy sản	20.97	22.21	20.91	20.58	22.02
Công nghiệp & xây dựng	41.53	40.35	40.79	41.64	40.79
Dịch vụ	37.5	37.44	38.3	37.78	37.19
TP. HCM					
Nông-lâm nghiệp & Thủy sản	1.3	1.4	1.3	1.2	1.2
Công nghiệp & xây dựng	48.1	44.1	44.5	45.3	44.5
Dịch vụ	50.6	54.4	54.2	53.5	54.3

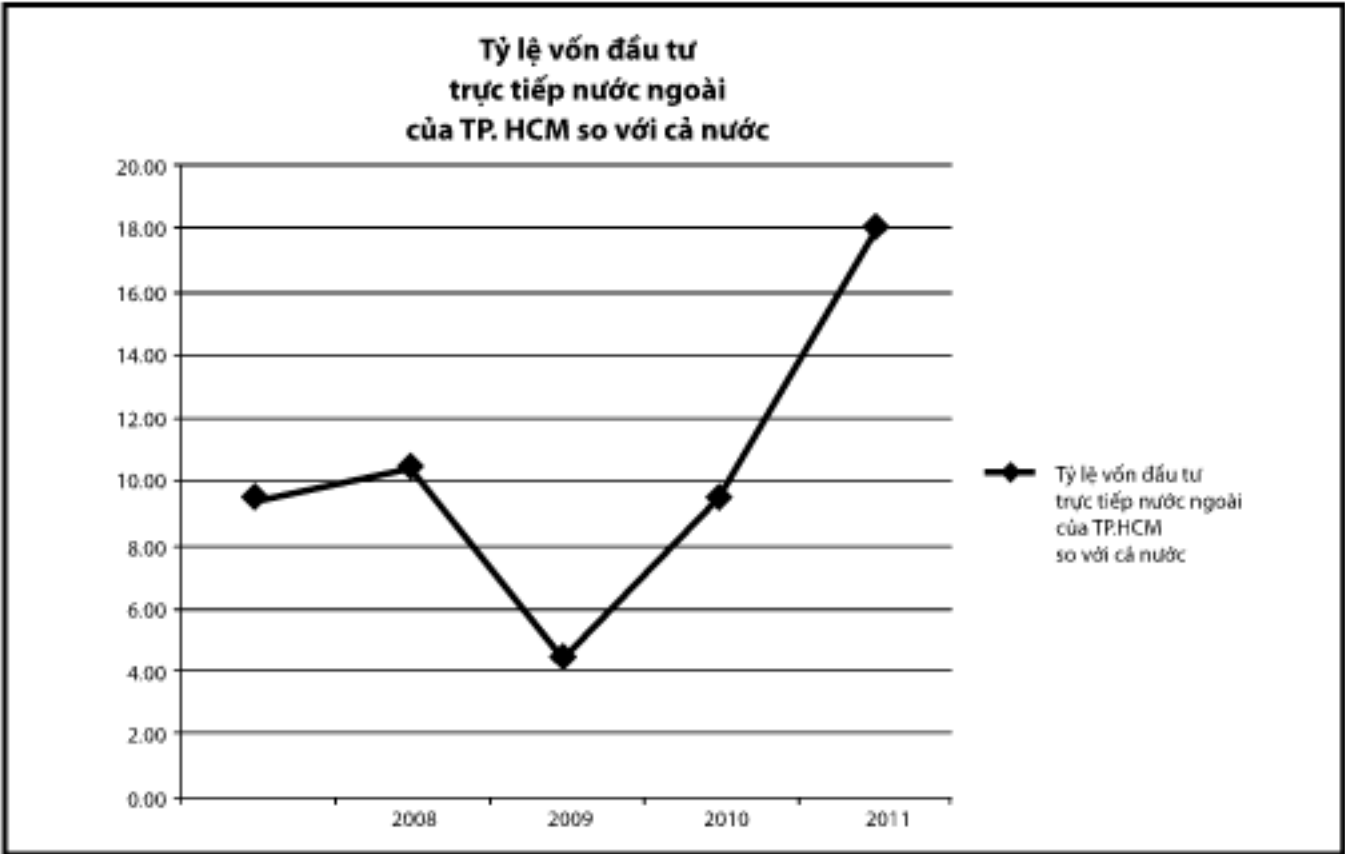
Nguồn: Tổng hợp từ NGTK TP. HCM và Việt Nam 2011

(c) Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Dòng vốn FDI của TP. HCM chiếm một tỷ lệ tương đối cao so với các địa phương khác trong cả nước. Nếu 2005, TP. HCM có tổng vốn FDI đăng ký đầu tư là 641 triệu USD với 314 dự án được cấp phép chiếm 9.37% so với cả nước, đến 2011 con số này đã tăng lên 2804 triệu USD với 430 dự án được cấp phép đầu

tư chiếm 17.95% so với cả nước. Ngoài ra, cơ cấu lĩnh vực thu hút FDI cũng bắt đầu có sự dịch chuyển theo hướng tích cực. Theo Cục thống kê TP. HCM, năm 2011, các dự án đầu tư FDI chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp với số vốn dẫn đầu là 1130.6 triệu USD, đến 2013, các dự án có xu hướng tập trung vào lĩnh vực khoa học và công nghệ với 97 dự án (tổng vốn đầu tư 293 triệu USD) chiếm 30.4%.

Biểu đồ 5



Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Tổng cục thống kê

Từ đó cho thấy, TP. HCM có thể được xem như một đầu mối giao lưu, hội nhập quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài trên nhiều lĩnh vực, có sức lan tỏa lớn đến vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

(d) Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

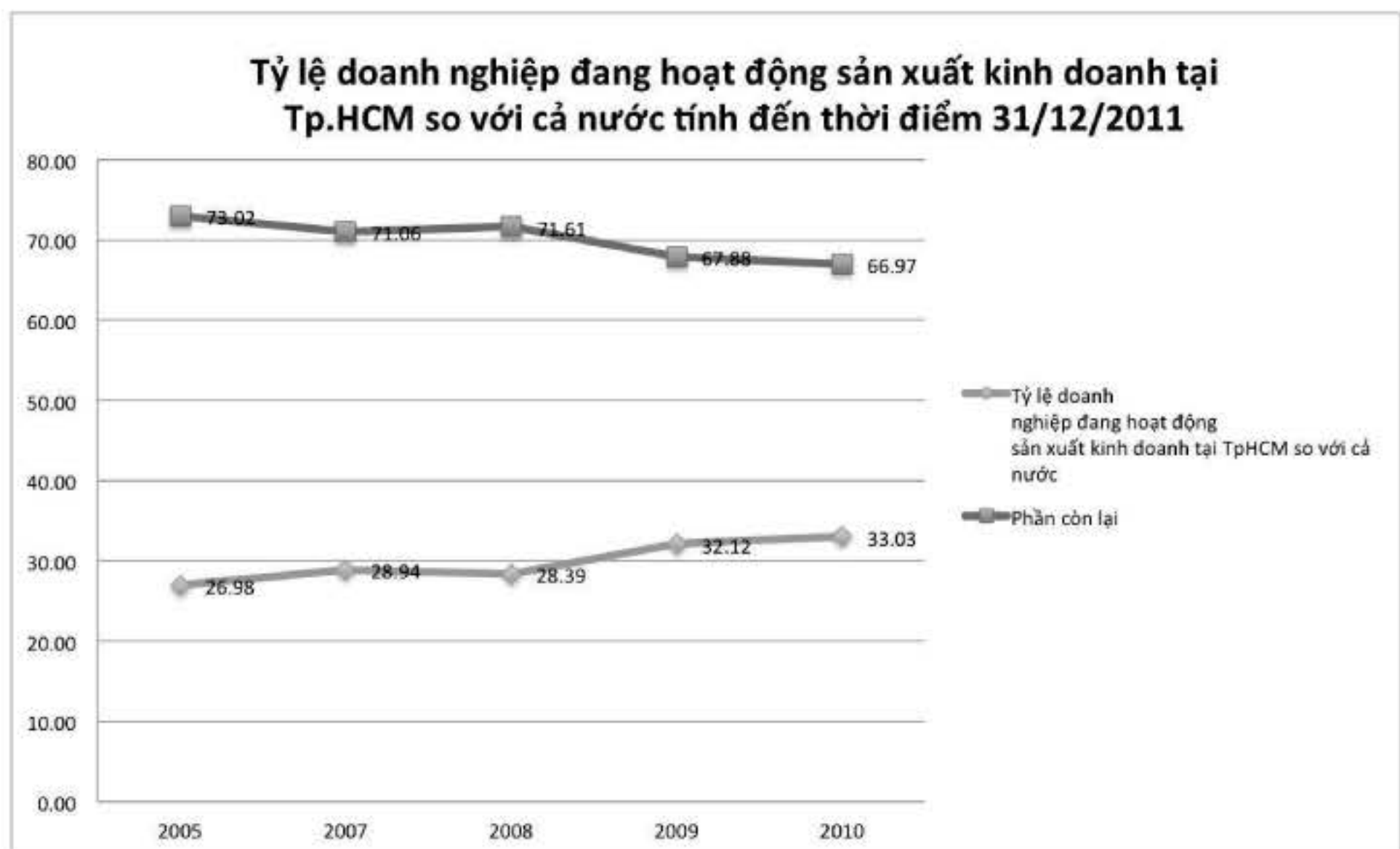
Qua thống kê, TP. HCM ngày càng khẳng định vị trí và vai trò của một trung tâm kinh tế theo hướng hiện đại với sự chuyển dịch rõ nét trong cơ cấu kinh tế.

Như vậy, từ 2005 đến 2011, so với cả nước, TP. HCM có cơ cấu kinh tế tương đối hợp lý hơn khi phát triển theo hướng hiện đại hóa-công nghiệp hóa, theo đó nông-lâm-nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ lệ thấp nhất và giảm dần qua các năm từ 1.3%(2005) đến 1.2% (2011), tỷ trọng công nghiệp và xây dựng giữ ở mức ổn định bình quân là 44.5%, khi khu vực dịch vụ được mở rộng một cách nhanh chóng từ 50.6% đến 54.3% trong giai đoạn 2005-2011.

(e) Về hoạt động của doanh nghiệp (DN)

Với số lượng DN chiếm gần 1/3 so với cả nước, cho thấy môi trường hoạt động kinh doanh của TP trong những năm qua có những chuyển biến đáng kể, tạo điều kiện thuận lợi cho DN hoạt động và kinh doanh hiệu quả. Nếu 2005, số DN của TP chỉ có 30477 (chiếm 26.98%) thì con số này đã tăng hơn gấp 3 lần vào 2010 với 96205 DN (chiếm đến 33.06% so với cả nước). Theo Báo cáo của Cục thống kê TP. HCM, trong 11 tháng đầu năm 2013, số lượng DN đăng ký thành lập mới (25349 DN tăng 7% so với cùng kỳ năm 2012) tăng cao hơn số lượng DN ngừng hoạt động (bao gồm 20585 DN). Như vậy, TP. HCM có thể được xem là một trong những địa phương có những nỗ lực tích cực trong quá trình hỗ trợ DN vượt qua giai đoạn khó khăn thông qua các chính sách giãn, giảm nộp thuế hay ưu đãi vốn.

Biểu đồ 6



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK TP. HCM và Việt Nam năm 2011

3.1.2. Vị trí trung tâm văn hóa, khoa học và đào tạo nguồn nhân lực

(a) Về tốc độ và tính chất dân số (DS)

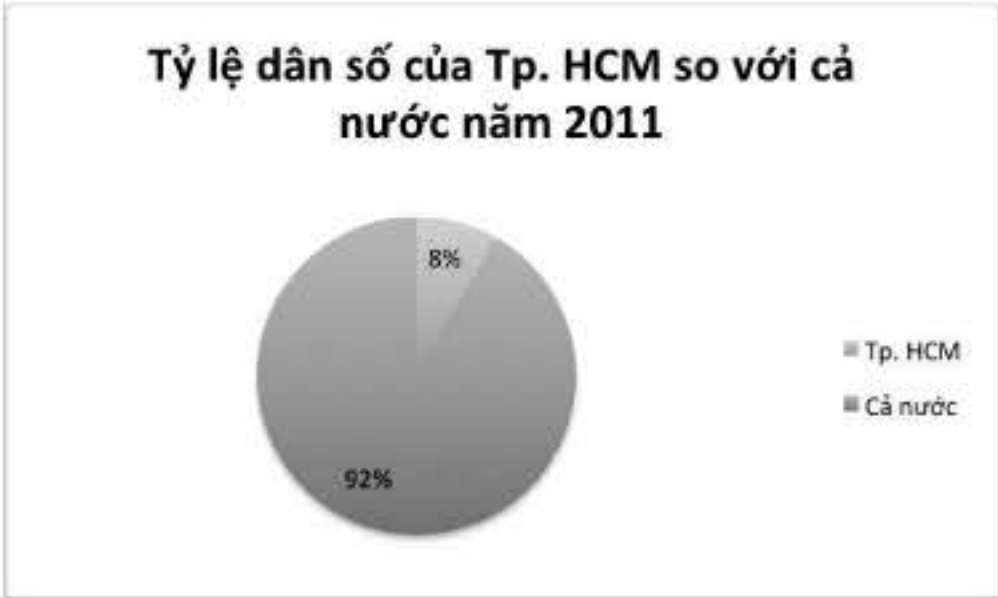
Với những điều kiện về vị trí địa lý và kinh tế, TP. HCM là địa phương thu hút nguồn nhân lực với tỷ lệ cao cả về số lượng lẫn chất lượng, đa dạng về thành phần và tính chất cũng như có mật độ DS cao hơn rất nhiều so với các địa phương khác. Theo đó, TP. HCM luôn dẫn đầu cả nước với số lượng DS trung bình là 7521.138 nghìn người (2011) và mật độ DS là 3590 người/

km², chiếm gần 9% so với cả nước. Tỷ lệ này cao hơn so với Hà Nội - một đô thị lớn thứ hai của Việt Nam có DS trung bình 6699.6 nghìn người (2011) và mật độ DS là 2013 người/km².

Hơn nữa, tốc độ tăng DS của TP. HCM khá cao và tỷ lệ này gần như tương đương với tốc độ tăng của cả nước.

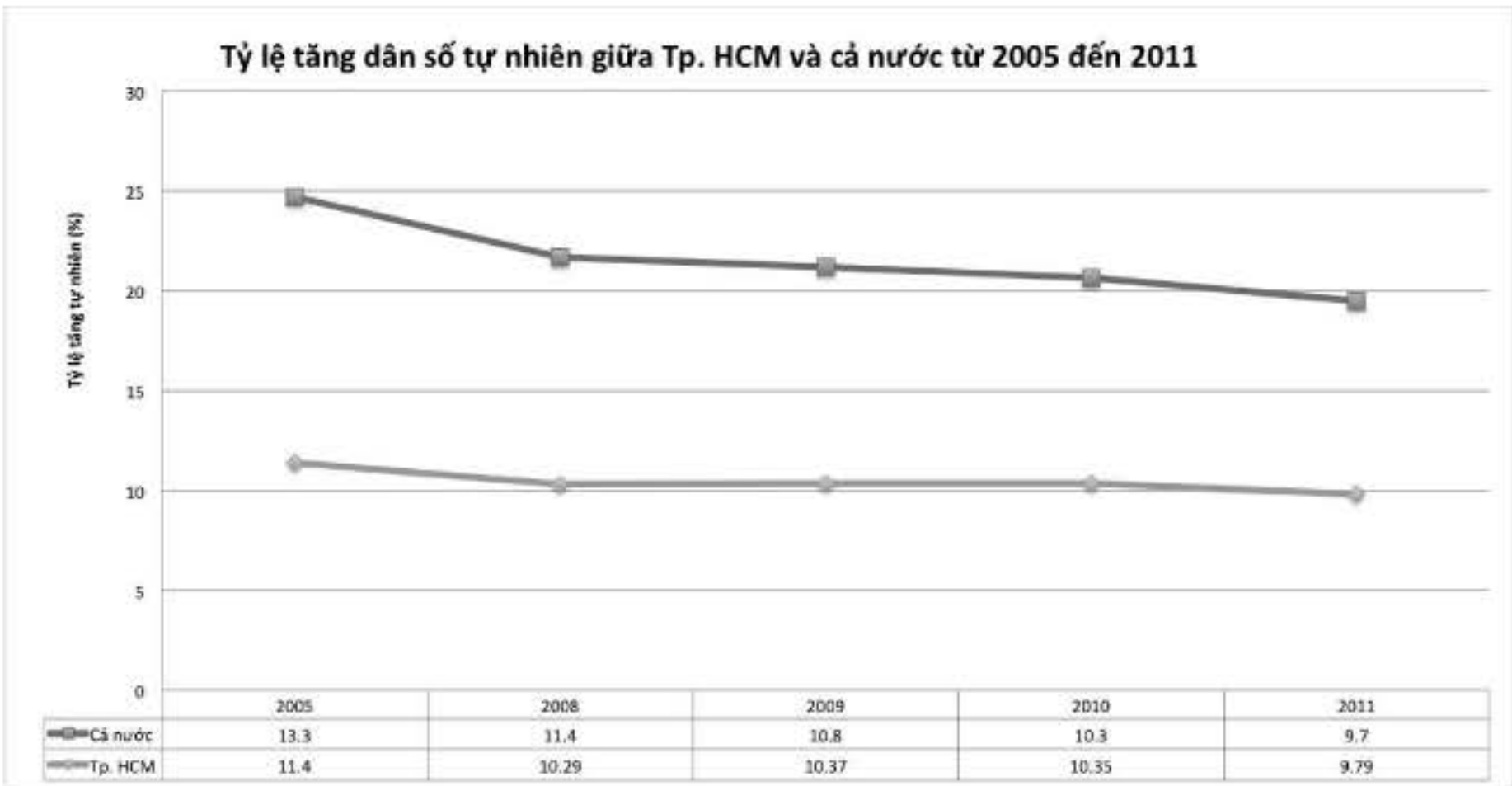
Một điểm đáng chú ý trong đặc điểm DS của TP. HCM đó chính là tỷ lệ tăng DS cơ học cao gấp 2 lần so với tỷ lệ tăng tự nhiên.

Biểu đồ 7



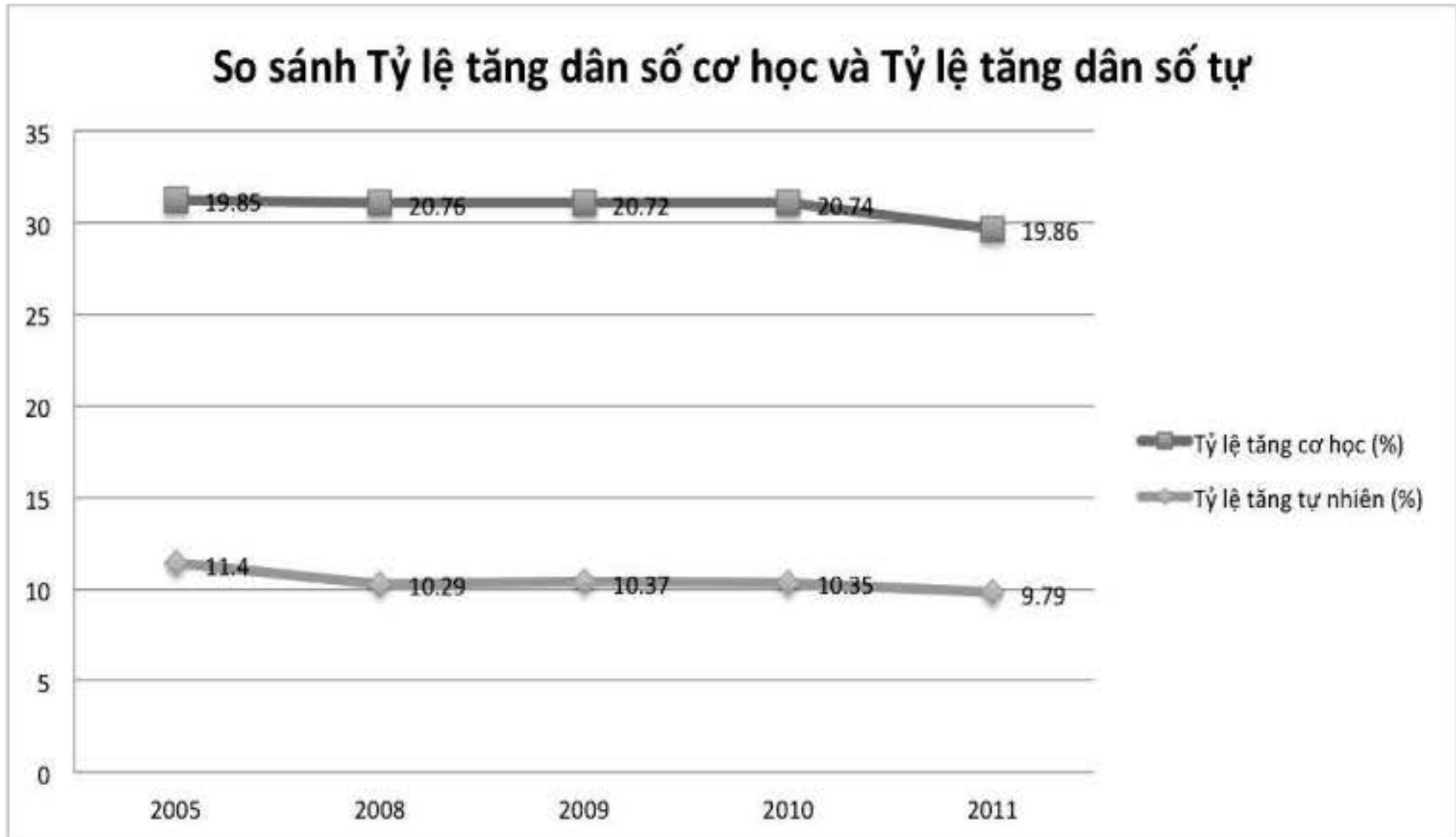
Nguồn: Tổng hợp từ NGTK TP. HCM và Việt Nam năm 2011

Biểu đồ 8



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK TP. HCM và Việt Nam năm 2011

Biểu đồ 9



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK TP. HCM và Việt Nam năm 2011

Như vậy, việc tăng DS tại TP. HCM phần lớn xuất phát từ tỷ lệ tăng cơ học, nghĩa là chủ yếu tăng do số lượng dân nhập cư khá cao. Điều này phản ánh được vai trò, vị trí của một đô thị lớn với nhiều cơ hội để sinh sống, làm việc, học tập và nâng cao trình độ; đồng thời thể hiện tính chất đa dạng, không thuần nhất trong cơ cấu dân số của địa phương này. Từ đó, đặt ra những thách thức vô cùng phức tạp trong quá trình quản lý và đảm bảo việc đáp ứng nhu cầu về nhà ở an sinh, phúc lợi xã hội, giáo dục, y tế, giao thông vận tải.

(b) Về trình độ lao động (LĐ)

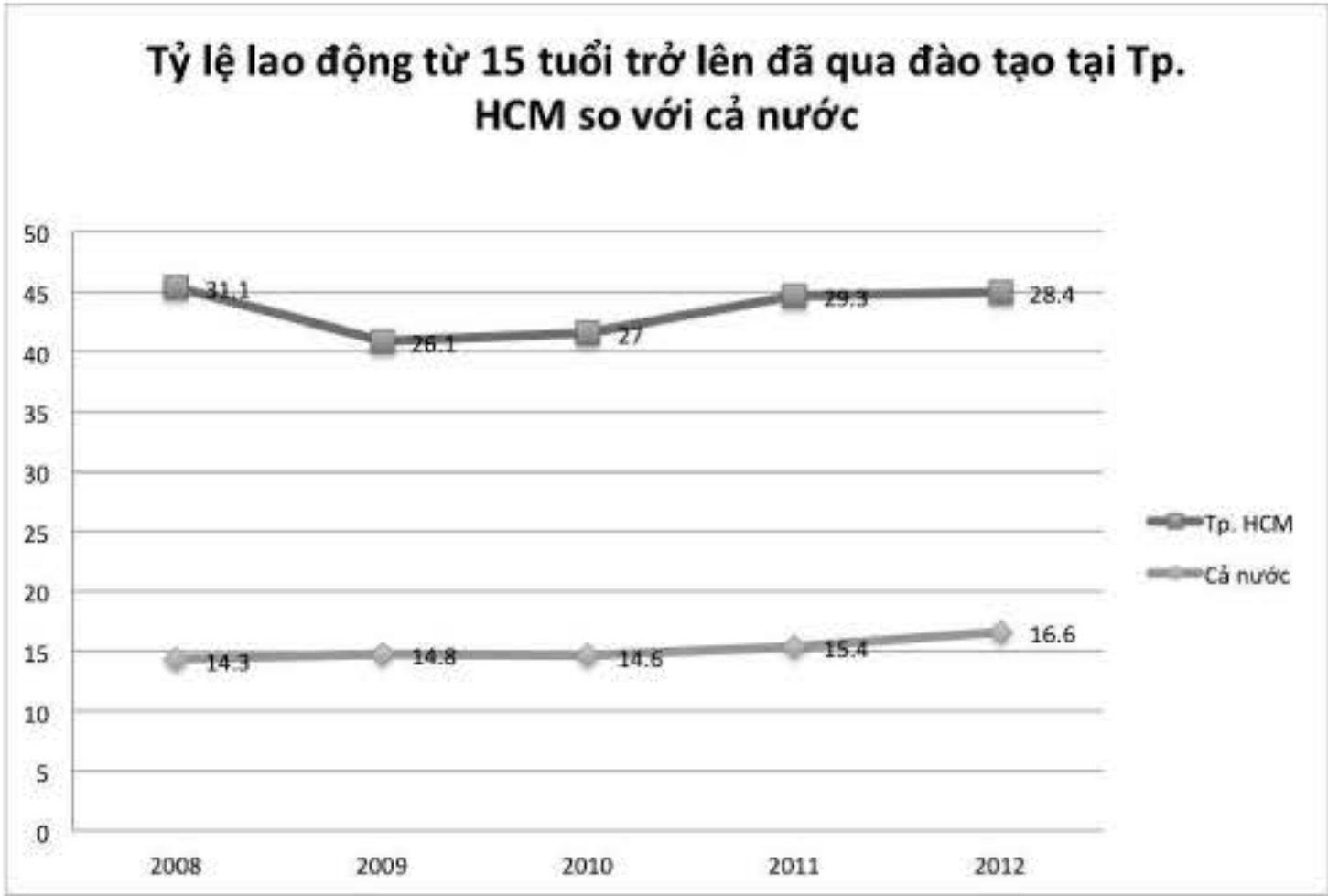
Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao với hệ thống số lượng các trường từ bậc phổ thông cho đến đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ lớn so với cả nước cũng như ngày càng có những chuyển biến tích cực về chất lượng kiên

cố của lớp học, trường học, đội ngũ cán bộ giảng viên và phương pháp giảng dạy. Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực tại TP. HCM còn được thể hiện qua tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo của địa phương này cao gấp 2 lần so với cả nước.

Với lực lượng LĐ dồi dào cả về số lượng lẫn chất lượng, đây là một lợi thế cho quá trình phát triển KT-XH của TP. HCM so với các địa phương khác. Đồng thời cho thấy các chính sách và nỗ lực nhằm thu hút và đảm bảo chất lượng LĐ của TP trong những năm vừa qua đã phần nào đạt được những kết quả tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế, việc quản lý nguồn nhân lực với tính chất và trình độ như trên cũng là một trong những yêu cầu đòi hỏi TP. HCM phải có một cơ chế quản lý đặc thù hơn so với các địa phương khác để thực sự phát huy hiệu quả cũng như giải quyết được những bất cập trong quá trình sử dụng nguồn nhân lực. Những bất cập

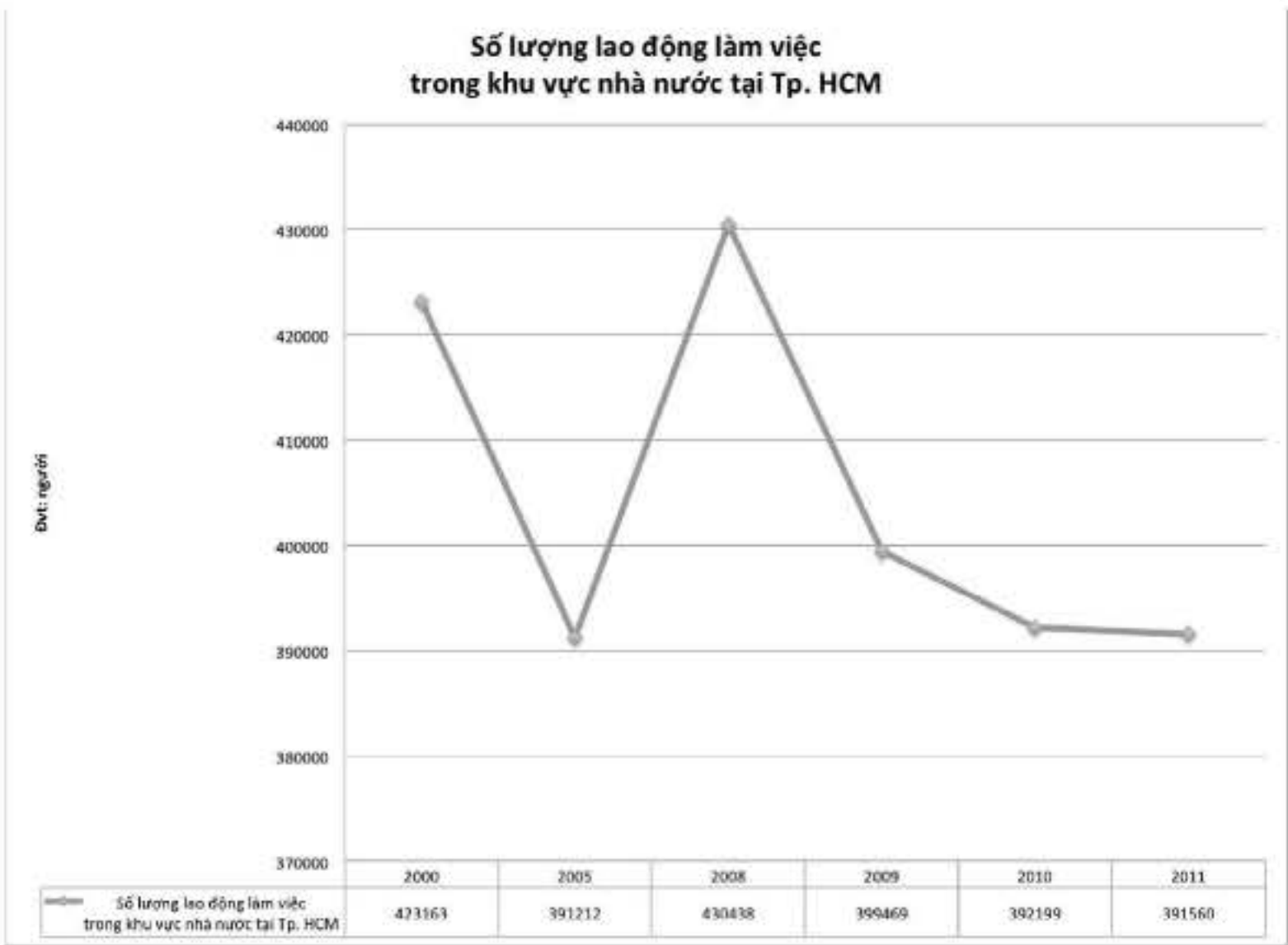
này ngày càng được biểu hiện khá rõ ràng, đặc biệt là trong khu vực công. Đó chính là sự mâu thuẫn giữa việc tăng dần trong chất lượng LĐ của TP và xu hướng giảm dần trong số lượng LĐ của khu vực nhà nước tại địa phương này.

Biểu đồ 10



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK Việt Nam năm 2012

Biểu đồ 11



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK TP. HCM năm 2011

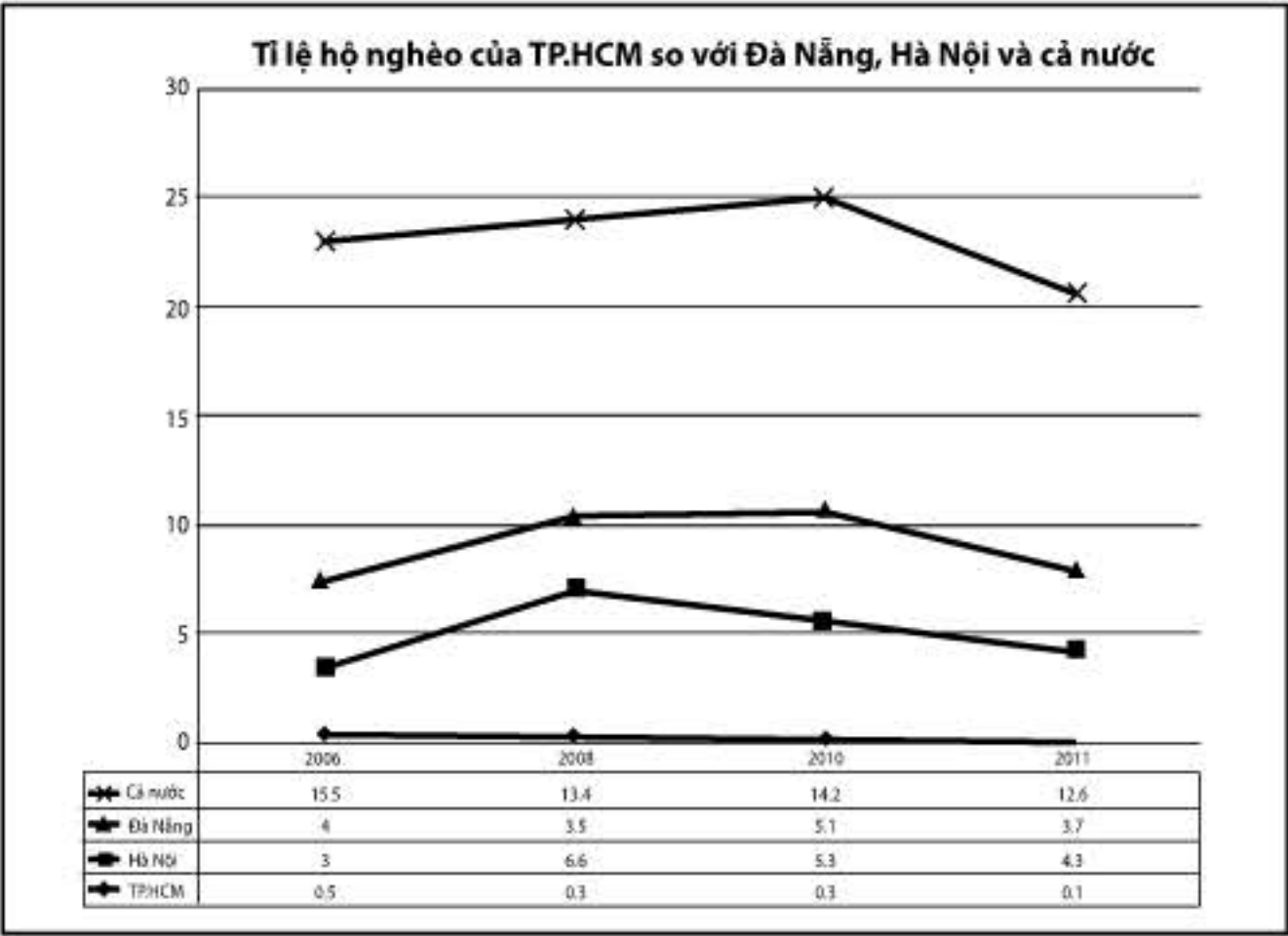
Điều này phần nào lý giải được thực trạng hoạt động kém hiệu quả của các cơ quan nhà nước tại một số địa phương, đặc biệt là ở các cấp trung gian. Trong đó, cơ chế tổ chức và hoạt động của CQĐP hiện nay là một trong những nguyên nhân dẫn đến khá nhiều bất cập trong việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong khu vực nhà nước cũng như nâng cao số lượng và năng lực của đội ngũ cán bộ công chức.

(c) Về mức sống dân cư

Mặc dù là một đô thị lớn với thành phần dân cư đa dạng phức tạp, nhưng TP. HCM lại dẫn đầu cả nước về hiệu quả của công tác xóa đói giảm nghèo với tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước và giảm dần qua các năm.

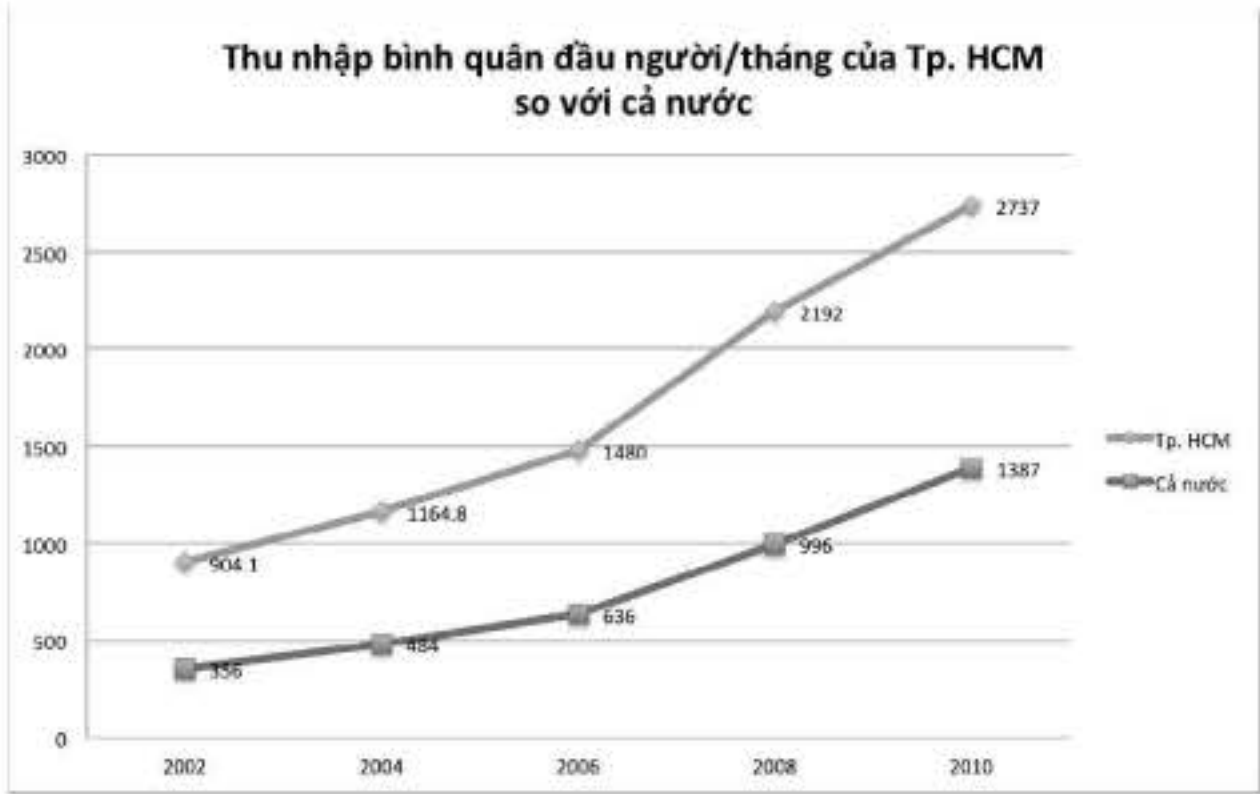
Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người/tháng của TP. HCM cao gấp 2 lần so với cả nước.

Biểu đồ 12



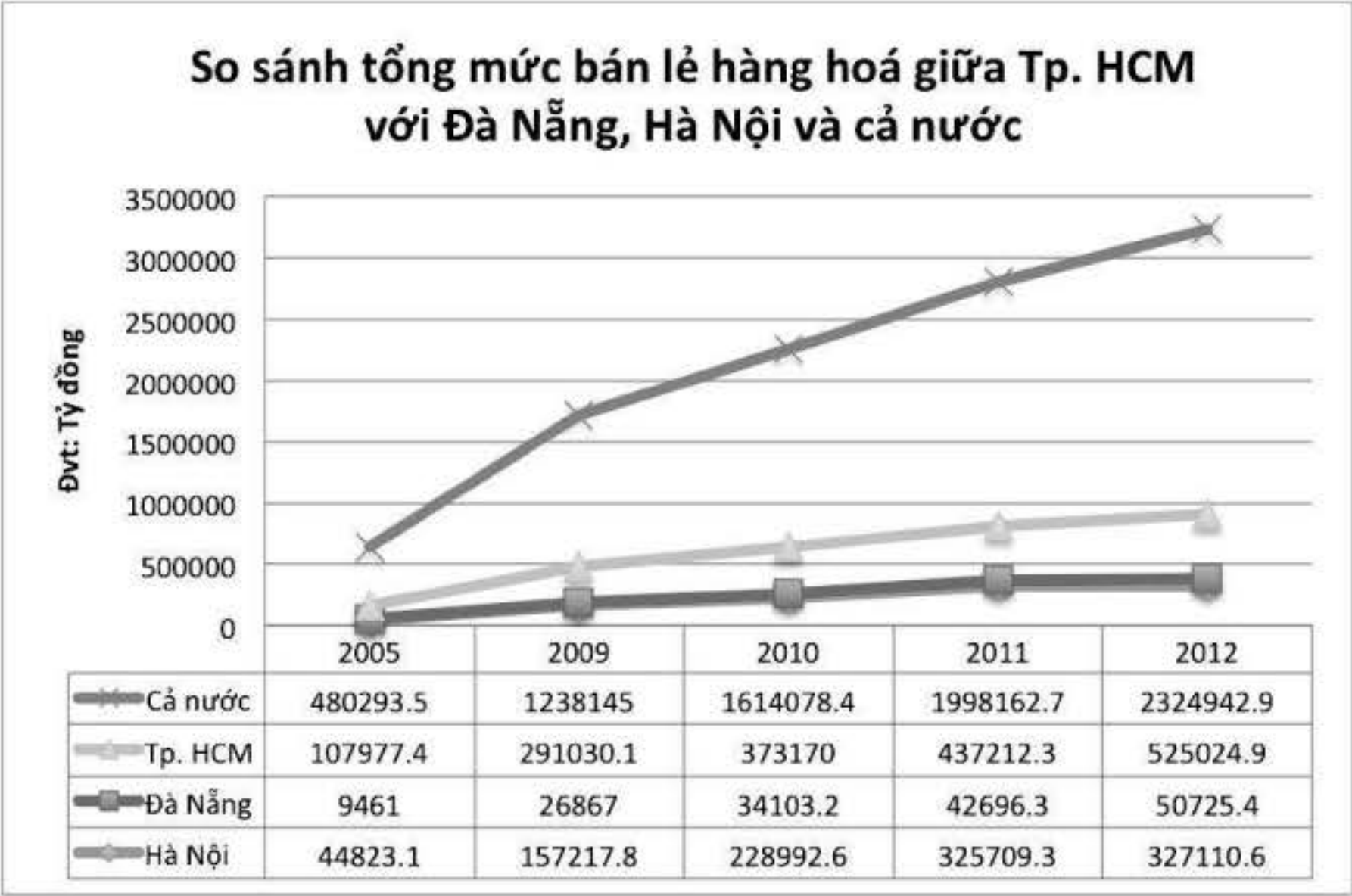
Nguồn: Tổng hợp từ NGTK Việt Nam năm 2011

Biểu đồ 13



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK TP. HCM và Việt Nam năm 2011

Biểu đồ 14



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK Việt Nam năm 2012

3.1.3. Vai trò trung tâm tài chính-thương mại-du lịch

Thành phố Hồ Chí Minh còn đạt được vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực thương mại-tài chính-du lịch với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cao nhất so với các đô thị lớn và cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là một trong số những địa phương có số lượng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại nhiều nhất cả nước chiếm khoảng 3% số chợ, 25% số siêu thị, và khoảng 23% trung tâm thương mại của Việt Nam.

Với những đặc điểm trên, TP. HCM hội tụ đầy đủ tính chất của một đô thị, thậm chí vị thế còn được nâng lên như một đô thị đặc biệt như đã được quy định trong Luật Đô thị 2009. Theo đó, khác với tính chất đơn giản thuần nhất của khu vực nông thôn, yêu cầu quản lý đô thị trước sự biến đổi ngày càng sâu sắc

của tình hình trong và ngoài nước đang đặt ra những thách thức cũng như những nhiệm vụ phức tạp mà cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước tại đô thị hiện nay không còn đủ sức để đáp ứng và thực thi hiệu quả. Điều này đòi hỏi cần phải xây dựng và đổi mới cơ chế quản lý đặc thù để TP. HCM có thể phát huy đầy đủ năng lực và phù hợp với những thay đổi trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa nhanh chóng.

3.2. Những bất cập, hạn chế trong mô hình tổ chức CQĐP hiện hành

Qua thực tiễn áp dụng Luật tổ chức HĐND & UBND 2003, đã bắt đầu bộc lộ một số vấn đề như sau:

(i) Đó là sự *chồng chéo* trong chức năng, nhiệm vụ trong mối quan hệ theo chiều dọc giữa HĐND ở các cấp. Theo Luật tổ chức HĐND & UBND 2003, mô hình tổ chức

CQĐP hiện nay vừa không có sự phân biệt rõ ràng đối với quyền hạn và chức năng của HĐND ở mỗi cấp, vừa dẫn đến tính hình thức trong hoạt động của các cơ quan này. Trong đó, cả HĐND cấp Tỉnh/TP và cấp Quận/Huyện đều được trao các quyền như: (1) *Quyết định quy hoạch-kế hoạch (QH-KH) phát triển kinh tế-xã hội hàng năm*; (2) *Quyết định dự toán thu ngân sách trên địa bàn, dự toán thu chi ngân sách địa phương*. Tuy nhiên, những điều khoản trong Luật lại không quy định rõ mức độ, phạm vi trách nhiệm của mỗi cấp đến đâu trong việc lập các QH-KH. Do đó, quá trình triển khai trong thực tế không chỉ làm phát sinh nhiều sự trùng lặp, chồng chéo mà còn dẫn đến sự thiếu đồng bộ, manh mún giữa các QH-KH này.

Ngược lại, nhiệm vụ lập QH và đưa ra chủ trương trên các lĩnh vực như giáo dục-đào tạo, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và tài nguyên môi trường lại thuộc phạm vi chức năng của HĐND cấp Tỉnh/TP; trong khi HĐND ở các cấp còn lại chịu trách nhiệm quyết định các biện pháp thực thi những QH-KH này. Như vậy, mặc dù Điều 1 đã quy định HĐND các cấp có quyền “*quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng*” trên các lĩnh vực thuộc địa bàn của mình, thực tế lại cho thấy việc thực thi quyền quyết định của HĐND ở cấp trung gian còn mang tính hình thức và chủ yếu quyết lại những quyết sách của cấp trên.

(ii) Tương tự như HĐND, sự phân công, phân nhiệm giữa UBND các cấp cũng đang đối mặt với những vấn đề như trên. Nói cách khác, chính các quy định hiện hành đã làm phát sinh *mâu thuẫn giữa yêu cầu quản lý đô thị tập trung, thống nhất với phân chia địa giới hành chính chưa phù hợp và mô hình tổ chức chính quyền cắt khúc, bỏ trống*.

Theo đó, đảm bảo được tính liên hoàn, xuyên suốt, đồng bộ là một yêu cầu quan trọng cần được đặt lên hàng đầu trong quy hoạch và quản lý không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm và hệ thống hạ tầng xã hội đô thị. Tuy nhiên, như đã đề cập, cách thức phân chia và quản lý theo địa giới hành chính như hiện nay đã dẫn đến sự cắt khúc, manh mún, thiếu đồng bộ trong tổng thể không gian đô thị.

Theo Luật tổ chức HĐND & UBND 2003, UBND cấp tỉnh/TP trực thuộc TW đều được giao nhiệm vụ lập quy hoạch: (1) *Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội*; (2) *Lập dự toán thu chi ngân sách và phân bổ ngân sách*; (3) *Lập quy hoạch, quản lý và cấp phép xây dựng trên địa bàn*. Trong khi theo Luật Quy hoạch đô thị, việc lập đồ án QH và quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật-xã hội thuộc phạm vi địa giới hành chính của TP, Quận-Huyện nào thì sẽ được phân cấp cho UBND của nơi đó quản lý toàn diện. Theo đó, TP. HCM đã thực hiện các qui định của Chính phủ về quy hoạch, đồng thời phân cấp mạnh cho chính quyền các Quận trên một số nội dung quản lý. Như vậy, UBND Quận - Huyện được UBND TP. HCM ủy quyền toàn bộ trong việc phê duyệt và lập đồ án quy hoạch phân khu 1/2000 và chi tiết 1/500. Trong khi đó, các Sở hiện nay không có thực quyền, chủ yếu chỉ đóng vai trò tham mưu về chuyên môn cho cả UBND TP và UBND Quận - Huyện. Vì vậy, những chỉ đạo về mặt chuyên môn của Sở đối với các UBND Quận - Huyện dường như thiếu tính hiệu lực và thường không được tuân thủ một cách triệt để. Do đó, sự chồng chéo, thiếu thống nhất trong các lĩnh vực quản lý xuất hiện khi Quận - Huyện hành động không theo QH chung của cả TP.

Một trường hợp đó là việc cấp phép xây dựng (PXD) tại TP. HCM hiện nay ngày càng được phân cấp mạnh về cho Quận - Huyện, điều này dường như mang lại thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy chính sự phân cấp này gây ra tình trạng không đồng bộ trong bố trí không gian và cảnh quan đô thị. Mỗi Quận đều có thẩm quyền trong việc cấp PXD trên địa bàn của mình, nhưng trình độ phát triển KT-XH, tính chất dân số, tình hình tài nguyên đất đai cũng như năng lực đội ngũ cán bộ công chức (CBCC) của mỗi Quận khác nhau. Do đó, thông thường khi lập đề án QH và tiến hành cấp phép xây dựng, UBND Quận thường sẽ tổ chức, thiết kế dựa trên điều kiện, đặc điểm, tính chất của địa bàn mình quản lý, mà thiếu sự đánh giá, quan tâm, nhìn nhận toàn diện đến qui hoạch tổng thể của cả TP, và rộng hơn là của vùng và quốc gia. Trong khi đó, nội dung hướng dẫn tham mưu của các Sở liên quan lại không được Quận quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó, công tác thanh tra-kiểm tra về việc cấp giấy phép xây dựng tại các Quận hiện nay lại không được triển khai hiệu quả, dẫn đến tình trạng trì trệ ách tắc trong việc giải quyết hay chấn chỉnh kịp thời những vướng mắc, vi phạm phát sinh.

Một hiện tượng khác xuất hiện trong mối quan hệ giữa UBND Quận/Huyện-Phường với các Sở đó là sự cắt khúc quản lý do manh mún, thiếu thống nhất trong các qui định quản lý đô thị. Trên thực tế, cùng một nội dung quản lý, cùng một đối tượng lại đặt dưới sự quản lý toàn diện của các cấp quản lý có liên quan nhưng không qui định trách nhiệm, quyền hạn, nhiệm vụ cụ thể của từng cấp. Chính qui định cắt khúc trong quản lý này đã phần nào lý giải được sự tắc nghẽn,

kéo dài, chậm trễ trong công tác quy hoạch dẫn đến quy hoạch treo về đất đai đang gây ra nhiều lãng phí, tổn kém hiện nay. Có thể thấy rõ thông qua kết quả khảo sát tại các địa bàn nghiên cứu, đó là tình trạng lúng túng, bị động trong quá trình chờ đợi xin ý kiến của cấp trên, gây ra sự chậm trễ trong tiến độ giải quyết công việc. Theo phỏng vấn, mối quan hệ giữa Sở - UBND Quận - UBND Phường là mối quan hệ theo chiều dọc và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ và giám sát. Mặc dù UBND Phường là đơn vị quản lý gần dân nhất, là nơi lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người dân nhưng trong mối quan hệ phối hợp về quy hoạch, Phường chỉ là đơn vị tham vấn ý kiến còn quyền quyết định vẫn thuộc về Quận và các Sở. Một ví dụ điển hình đó là phát triển cơ sở hạ tầng, nhiệm vụ chính của Phường chỉ là sửa chữa nhỏ trên địa bàn của phường dựa trên kinh phí của Quận cấp hoặc vận động nhân dân đóng góp, còn việc xây dựng mới thuộc về nhiệm vụ của Quận. Theo qui định ở trên, thì có những con đường trên địa bàn của Phường nhưng thuộc phạm vi của Quận hoặc Sở quản lý, nếu muốn sửa chữa phải mất khá nhiều thời gian để xin ý kiến của Quận và các Sở có liên quan.

Đồng thời, mặc dù đã có nhiều đề án giải pháp đơn giản hóa thủ tục hành chính. Nhưng trên thực tế, chính các qui định hiện hành về tổ chức chính quyền đã gây ra sức ép lớn, hạn chế tính chủ động của người dân và DN về chi phí, thời gian và công sức. Kết quả khảo sát các doanh nghiệp tại TP. HCM và Đà Nẵng nơi có cải cách hành chính cắt bớt đầu mối so với TP. HCM đã cho thấy hiệu quả quản lý hơn so với TP. HCM nơi còn nhiều đầu mối quản lý (Hộp 1)

Hộp 1

Theo phỏng vấn, nếu ở Đà Nẵng, thời gian để xin giấy phép xây dựng các dự án lớn có liên quan đến quy hoạch, đất đai bình quân chỉ mất 3-6 tháng, thậm chí đối với những dự án có liên quan đến đền bù giải tỏa thì thời gian chờ đợi cao nhất cũng chỉ đến 1 năm thì tại TP. HCM, “vòng xoáy thủ tục” là cụm từ được các doanh nghiệp nhắc đến khá nhiều trong các cuộc phỏng vấn của nhóm điều tra. Như vậy, thời gian nhanh nhất để nhận được giấy phép xây dựng, quyền sử dụng đất hoặc giấy chứng nhận đầu tư bình quân là 24 tháng. Thực tế này cho thấy thủ tục hành chính tại TP. HCM còn khá nhiều khô, và gây ra sự lãng phí lớn trong chi phí kinh doanh của doanh nghiệp (chi phí cơ hội, thời gian...). Thêm vào đó, cơ cấu tổ chức với nhiều đầu mối quản lý là nguyên nhân khiến cho doanh nghiệp cảm thấy bối rối khi họ cần có sự hướng dẫn hoặc tư vấn từ các cơ quan chức năng.

(iii) Hiện nay bộ máy CQĐP đang hoạt động theo nguyên tắc *tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách*. Tuy nhiên, khi nguyên tắc này không được hiểu và thực thi một cách đầy đủ, hiệu quả thì sẽ trở thành một trở ngại lớn trong quá trình quản lý và sự thiếu trách nhiệm giải trình của những người đứng đầu các cơ quan nhà nước. Thực tế cho thấy, do chưa hiểu đúng ý nghĩa của nguyên tắc này, nên bất cứ vấn đề nào cũng được đưa ra để thảo luận dẫn đến hội họp nhiều, lãng phí, tốn kém cũng như phản ứng kém linh hoạt, kịp thời trước các yêu cầu quản lý phát sinh. Trong khi đó, lại không thể hiện và quy định rõ trách nhiệm giải trình thuộc về ai, cơ quan hoặc cấp nào nên hiện tượng đùn đẩy trách nhiệm xảy ra là điều không thể tránh khỏi.

Ngoài ra, khác với khu vực nông thôn, những vấn đề mà chính quyền tại các đô thị lớn phải đối mặt phức tạp hơn rất nhiều so với nông thôn, bao gồm việc xây dựng trái phép, quy hoạch thiếu đồng bộ, vấn đề cấp thoát nước, ùn tắc giao thông, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông xuống cấp, vấn đề về quản lý dân nhập cư, tội phạm.... đang diễn ra theo chiều hướng liên tục và ngày càng nghiêm trọng. Để có thể quản lý hiệu quả hơn đòi hỏi cần phải

có một cơ chế phù hợp với đặc điểm, tính chất của đô thị, trong đó cần phải trao quyền chủ động và qui định rõ trách nhiệm giải trình của người đứng đầu để có thể phản ứng kịp thời trước những yêu cầu quản lý và đáp ứng được các nhu cầu của nhân dân tại thành thị.

(iv) Mâu thuẫn giữa tính hợp lý trong phân cấp-phân quyền của mô hình tổ chức CQĐP và năng lực, đặc điểm, nguồn lực ở mỗi cấp.

Như đã đề cập, thẩm quyền, phạm vi chịu trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan vừa không được qui định rõ ràng, vừa mang tính chất càng về cấp dưới phân cấp càng nặng. Do đó, đã xuất hiện mâu thuẫn giữa khối lượng công việc nặng nề và nguồn lực càng ở những cấp dưới càng bị hạn chế, đặc biệt là ở cấp Phường, phải đối mặt với nhiều giới hạn về kinh phí, thiết bị, nguồn lực, số lượng và chất lượng CBCC không đủ để đáp ứng yêu cầu công việc.

Theo kết quả phỏng vấn tại TP. HCM, chính thực tế UBND Phường vừa chịu trách nhiệm điều hành xử lý toàn diện các vấn đề trên địa bàn quản lý của mình vừa phải hoàn thành các nhiệm vụ được phân cấp từ cấp trên đã gây ra tình trạng quá tải đối với cấp hành chính này. Vì Phường là cấp quản lý gần dân nhất, là nơi

có thể nắm bắt được nguyện vọng, nhu cầu của người dân một cách đầy đủ và trọn vẹn nhất, mà cán bộ công chức (CBCC) Phường phải thực hiện nhiều đầu công việc như: quản lý người sau cai nghiện, tuyên truyền kế hoạch hóa dân số, tiến hành hòa giải giải quyết các tranh chấp, thẩm định giấy tờ nguồn gốc đất, hướng dẫn tham mưu người dân về các vấn đề liên quan đến qui trình, thủ tục hành chính.... Như vậy, ở cấp TP có bao nhiêu Sở, ở Quận có

bao nhiêu cơ quan chuyên môn thì công việc được phân cấp xuống cho Phường bấy nhiêu, mà thông thường chỉ có từ 1 đến 3 nhân sự phụ trách các đầu việc thuộc mảng chuyên môn đó. Trong khi đó, nguồn lực của Phường (bao gồm số lượng đội ngũ CBCC; quyền quyết định các vấn đề trên địa bàn của Phường, trình độ chuyên môn của CBCC phường) hiện nay lại không đủ đáp ứng khối lượng công việc nặng nề như vậy (Hộp 2).

Hộp 2
Theo phỏng vấn, ngân sách của Phường hiện nay chủ yếu là được khoán từ cấp trên. Ở đây xuất hiện một bài toán nan giải. Để nâng lương cho đội ngũ CBCC thì đòi hỏi Phường phải cân nhắc cắt giảm biên chế. Nhưng nếu cắt giảm biên chế thì khối lượng công việc mà một thành viên phải đảm nhận lại nhiều hơn trước, dù cho mức lương có cao hơn đôi chút nhưng cũng không tương ứng với giá trị lao động của họ. Và khi công việc quá tải hơn trước thì hiệu quả và thời gian xử lý công việc không cao. Đây là bài toán mà hiện nay UBND các Phường vẫn đang chưa thể tìm ra cách giải quyết.

(v) Mỗi quan hệ giữa TW và địa phương cũng là một trong những trở ngại cho tính hiệu quả và linh hoạt của CQĐP. Theo đó, với cơ chế phân cấp phân quyền chưa rõ ràng và còn mang nặng tính TW hiện nay đã làm cho CQĐP chưa phát huy được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong quá trình quản lý. Nói cách khác, chưa có những quy định rõ ràng về việc đâu là các vấn đề nằm trong phạm vi trách nhiệm của từng cấp quản lý. Điều này đã đặt CQĐP trong một “chiếc áo chật chội”, khó có thể sử dụng hiệu quả nguồn lực và chủ động đưa ra các quyết định phù hợp với đặc điểm, điều kiện, tình hình của địa phương một cách kịp thời. Đồng thời, đây cũng là nguyên nhân của các vấn đề như cơ chế xin-cho, quan liêu, bao cấp, tạo ra gánh nặng cho chính quyền TW và tình trạng kém hiệu quả trong hoạt động của CQĐP. Theo đó, phân cấp quản lý ngân sách giữa TW và TP. HCM cũng như các quy định về định mức chi ngân sách

không tương xứng với mức đóng góp của địa phương này là một bất cập điển hình, đã làm cho TP khó có thể phát huy đầy đủ tiềm năng và lợi thế của mình.

4. Các vấn đề cần lưu ý và những tác động đối với KT-XH của TP. HCM

Từ những hạn chế trên, để xây dựng một mô hình chính quyền phù hợp nhất với điều kiện, đặc điểm của TP. HCM, theo chúng tôi cần phải xem xét các vấn đề sau:

(i) Mô hình mới cần phải giải quyết được sự chồng chéo, cắt khúc, bỏ trống kể trên của chính quyền 3 cấp hiện nay. Như vậy, cần phải tái cơ cấu, sắp xếp lại theo một phương thức hợp lý hơn cùng với việc phân định rõ phạm vi chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các cấp, các cơ quan đến đâu thay vì chịu trách nhiệm tập thể như hiện nay. Việc chuyển đầu mối quản lý thống nhất về cấp TP sẽ là một bước tiến lớn trong tinh gọn bộ máy, giảm

tăng nấc trung gian, tăng tính chuyên nghiệp của các cơ quan công quyền, cũng như nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công. Đây là cơ sở để cải thiện mạnh mẽ và tháo gỡ khó khăn cho DN bằng việc cải thiện môi trường kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các dự án có giá trị gia tăng cao thuộc mũi nhọn phát triển kinh tế của Tp. Từ đó, củng cố niềm tin và tạo điều kiện thuận lợi cho DN và người dân trong việc thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đóng góp nhiều hơn cho địa phương.

(ii) Bên cạnh các yêu cầu quản lý hiệu quả, điểm quan trọng nhất của việc đổi mới bất kỳ mô hình tổ chức nhà nước cần phải xuất phát từ việc bảo đảm quyền làm chủ, tăng cường sự tham gia của nhân dân trong quá trình hoạch định chính sách và thực hiện giám sát đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước. Với mô hình CQĐT theo đề xuất, việc không tổ chức HĐND ở cả 2 cấp Quận-Phường đối với địa bàn dân cư khu vực đô thị cũ, cấp Phường đối với địa bàn đang đô thị hóa là một trong những nỗ lực nhằm đảm bảo cho bộ máy nhà nước tại địa phương thật sự tinh gọn, giảm bớt đầu mối, tăng tính chủ động trong quá trình đưa ra các quyết định của các cơ quan hành chính nhà nước. Cách tiếp cận này sẽ đồng nghĩa với việc giảm bớt đi các cơ quan đại diện cho quyền làm chủ và giám sát của nhân dân tại địa phương.

Có thể thấy, việc giảm bớt sự chồng chéo, tinh gọn bộ máy nhà nước là hết sức quan trọng trong quá trình nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý tại địa phương. Tuy nhiên, một câu hỏi đặt ra ở đây: Phải chăng sự kém hiệu quả, chồng chéo, lãng phí và thiếu trách nhiệm trong hoạt động của bộ máy hành chính tại địa phương lại xuất phát chủ yếu từ sự tồn tại của các cơ quan đại diện cho quyền làm chủ và giám sát của nhân dân - mà cụ thể ở đây là HĐND cấp Quận-Huyện-Phường. Theo đó, trong khi cơ chế dân chủ trực tiếp chưa được

định hình rõ ràng, đầy đủ cả về mặt thể chế lẫn thực tiễn, nếu như bỏ bớt HĐND ở các cấp này-đồng nghĩa với việc tước luôn cả cơ chế dân chủ đại diện thì người dân sẽ thể hiện quyền làm chủ và giám sát của mình như thế nào. Hay đối tượng nào sẽ bao quát, lắng nghe những nguyện vọng, nhu cầu, hay bức xúc của nhân dân. Mặc dù có ý kiến cho rằng, quyền giám sát các cơ quan nhà nước khi không còn HĐND ở Quận - Huyện - Phường sẽ giao về cho Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) và các đoàn thể. Nhưng cho đến nay, mặc dù đã có những bổ sung về chức năng giám sát và phản biện xã hội của MTTQ trong Hiến pháp 1992 sửa đổi và một số quy chế, vẫn chưa có một văn bản quy phạm pháp luật qui định rõ cơ chế giám sát của MTTQ thay cho giám sát của HĐND. Bên cạnh đó, vai trò giám sát của MTTQ hiện nay chỉ mang tính chất giám sát xã hội; vì vậy, liệu MTTQ có thể thay thế được HĐND đại diện cho nhân dân thực hiện quyền làm chủ cũng như làm tốt vai trò giám sát và kiểm soát quyền lực các cơ quan nhà nước hay không. Đây cũng là vấn đề đang bị bỏ ngỏ chưa có cơ chế hoặc giải pháp rõ ràng trong quá trình xây dựng Đề án CQĐT hiện nay.

Mặc dù có những giải pháp nhằm nâng cao tính thực quyền và chuyên môn hóa cho hoạt động của HĐND trong Đề án CQĐT thông qua việc tăng cường số lượng và chất lượng đội ngũ đại biểu chuyên trách ở cấp TP, nhưng vấn đề được đặt ra đó là với một đô thị lớn, có tính chất đặc biệt như TP. HCM thì cần có đội ngũ đại biểu chuyên trách, tăng hiệu lực và hiệu quả trong hoạt động của các đại biểu HĐND, tạo ra một cơ sở pháp lý vững vàng để nhân dân có đủ quyền và năng lực đóng góp tiếng nói trong việc quyết định những vấn đề quan trọng có liên quan trực tiếp đến đời sống dân sinh của họ.

(iii) Hoàn thiện thể chế để tăng cường vị trí, vai trò lãnh đạo của những người đứng

đầu các cơ quan hành chính, trong đó có vai trò của Chủ tịch UBND TP và giám đốc các Sở, Ngành cũng là vấn đề then chốt trong việc nâng cao tính chủ động, linh hoạt trong việc đưa ra các quyết định quan trọng phù hợp tình hình, sự biến đổi nhanh chóng với điều kiện của địa phương, trong nước và thế giới. Đồng thời với việc được trao quyền tự chủ toàn diện về tất cả những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của mình, cũng cần phải có các quy định rõ ràng về trách nhiệm giải trình và nghĩa vụ chịu trách nhiệm tương ứng với thẩm quyền mà họ được giao. Nói cách khác, cần phải có sự ràng buộc chặt chẽ giữa trách nhiệm và quyền hạn của những người đứng đầu để vừa nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả, kịp thời của các quyết định cũng như vừa ngăn chặn tình trạng lạm quyền, chịu trách nhiệm chung chung như hiện nay.

Đồng thời, cần xây dựng khung pháp lý chặt chẽ về thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn tại địa phương theo hướng quy về đầu mối, quản lý thống nhất, và chịu trách nhiệm cuối cùng toàn diện về tất cả các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực phụ trách. Đây là cơ sở để đảm bảo được tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt trong quá trình hoạt động và vận hành của bộ máy nhà nước tại địa phương thay vì tình trạng cắt khúc, manh mún, bỏ trống như hiện nay như đã đề cập trong một số nội dung quản lý như quy hoạch phát triển KT-XH, quy hoạch đô thị, cấp phép xây dựng, cấp phép đăng ký kinh doanh...

(iv) Cần đổi mới cơ chế phân cấp giữa TW và địa phương theo hướng tăng tính chủ động, linh hoạt của địa phương trong việc quyết định những vấn đề quan trọng trên địa bàn quản lý, nhằm tận dụng và khai thác hiệu quả, tối đa các nguồn lực thúc đẩy phát triển KT-XH thay vì chờ đợi xin ý kiến của Chính phủ như trước đây. Vì vậy, việc mở rộng các nội dung và lĩnh vực phân cấp giữa Trung ương và TP. HCM

đồng nghĩa với việc trao thêm thẩm quyền, trách nhiệm để TP tự chủ động trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến QH-KH, thu-chi các nguồn tài chính nhà nước, tổ chức bộ máy và sắp xếp đội ngũ CBCC cũng như ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Sự chủ động này sẽ tạo điều kiện cho chính quyền TP có thể kịp thời giải quyết những vấn đề mới phát sinh trên địa bàn, linh hoạt trong việc điều chỉnh và phân bổ các nguồn lực để thích nghi với tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa nhanh chóng.

5. Kết luận

Như vậy, với những thay đổi toàn diện trong cơ cấu và hoạt động chính quyền, sẽ mang lại nhiều tác động tích cực cho quá trình phát triển kinh tế- xã hội cho TP. HCM. Điều quan trọng là cần phải chuẩn bị và xây dựng hệ thống thể chế, nền tảng pháp lý vững chắc, cũng như tạo ra các cơ sở kinh tế- xã hội để có thể thu hẹp được khoảng cách giữa mô hình dự kiến và thực tế triển khai nhằm tạo ra những bước chuyển thật sự cho sự phát triển năng động cũng như xây dựng được một diện mạo mới xứng tầm với một đô thị lớn văn minh-hiện đại như Thành phố.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nội Vụ (2012), Dự thảo báo cáo “*Mô hình tổ chức chính quyền đô thị*”.
2. Sở Nội Vụ TP. HCM (2006), Dự thảo báo cáo “*Thành lập chính quyền đô thị TP. HCM*”.
3. Đề án “*Xây dựng Chính quyền Đô thị TP. Đà Nẵng*”, tháng 6/2009.
4. Nguyễn Thị Cảnh cùng cộng sự (2013), Báo cáo kết quả nghiên cứu “*Phát triển chính quyền đô thị tại Việt Nam*”.
5. Niên giám thống kê Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh (2005-2013).

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ TỒN TẠI, THÁCH THỨC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2014 - VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO

TS. DƯ PHƯỚC TÂN*

Trong 6 đối tượng quản lý đô thị, qua đánh giá kết quả 6 tháng cuối năm 2014, vấn đề tái cấu trúc kinh tế có liên quan chặt chẽ với vấn đề sử dụng đất sao cho hiệu quả, do đất đai TPHCM ngày càng khan hiếm, cần mở rộng không gian kinh tế ra các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; tập trung giải quyết ô nhiễm môi trường sao cho phát triển mang tính bền vững; đặc biệt cần lưu ý cơ chế tạo vốn đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực và nhất là nghiên cứu chính sách ưu đãi đầu tư ở các khu vực cần khuyến khích đầu tư (ra bên ngoài), hạn chế thu hút đầu tư bên trong khu trung tâm, gây quá tải cơ sở hạ tầng và hệ lụy về ùn tắc giao thông và ngập nước. Tập trung hoàn thành 6 chương trình đột phá vẫn là quyết sách hàng đầu trong thời gian còn lại...

1. Thành tựu và tồn tại qua các năm (đến 6/2014)

1.1. Về quản lý đất đô thị

1.1.1. Về chuyển đổi đất đai, thu tiền sử dụng đất

Theo quy hoạch sử dụng đất Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 đã được phê duyệt, diện tích chuyển đổi từ đất nông nghiệp và các loại đất khác, sang đất phi nông nghiệp là khá lớn. Nếu như thực tế thời kỳ 2001-2010 bình quân đất phi nông nghiệp tăng thêm 1.650 ha/năm, thì giai đoạn 2011-2020 đã quy hoạch dự kiến sẽ tăng thêm bình quân 3.600 ha/năm đất phi nông nghiệp, mới đáp ứng theo chỉ tiêu tăng trưởng đặt ra.

Kết quả 6 tháng 2014 đối với công tác giao đất, cho thuê đất: Sở Tài nguyên và Môi trường

đã trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành 100 quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 34,43 ha (trong đó: giao/thuê đất để thực hiện các dự án mới (theo QĐ 19): 41 dự án, diện tích 27,26 ha và công nhận quyền sử dụng đất cho các đơn vị đang sử dụng (theo QĐ 35): 216 khu đất, diện tích 7,17 ha). **Như vậy, tiềm năng nguồn thu từ tiền sử dụng đất vẫn còn khá lớn trong những năm sắp tới.** Chỉ riêng năm 2011, tổng diện tích giao đất Thành phố Hồ Chí Minh là 108 ha, nhưng tổng nguồn thu từ đất năm 2011 đạt 12.470 tỷ, trong đó tiền sử dụng đất chiếm 74,3%. Nếu như 6 tháng cuối năm, diện tích giao đất tương đương năm 2011, dự báo còn khoảng 60-70 ha diện tích đất được giao.

Địa tô chênh lệch trên thực tế chỉ được điều tiết phần lớn từ tiền sử dụng đất và một phần từ tiền thuê đất, **nhưng hạn chế là chỉ thu 1 lần đối với tiền sử dụng đất và sẽ không còn khi**

* Trưởng Phòng - Phòng Nghiên cứu Quản lý đô thị, Viện Nghiên cứu phát triển TPHCM

diện tích đất đã giao hết. Do vậy, về lâu dài, cần điều chỉnh tăng cơ cấu nguồn thu trong quá trình sử dụng đất hoặc sau khi công trình đi vào khai thác, hơn là chỉ dựa vào nguồn tiền sử dụng đất. Nếu không, chỉ dựa vào mục tiêu

giao đất để thu sẽ không bền vững (+ 3.600 ha/năm đất phi NN đến 2020).

Tham khảo nguồn thu từ đất trong thời gian qua (Bảng 1)

Bảng 1. Phân tích cơ cấu nguồn thu từ đất qua các năm (tham khảo)

Các khâu	Nội dung	Năm 2006 Cơ cấu (%)	Năm 2008 Cơ cấu (%)	Năm 2010 Cơ cấu (%)	Năm 2011 Cơ cấu (%)	Thay đổi cơ cấu 2005-2011 (%)
Giao/ thuê đất	1. Tiền sử dụng đất	58.8	62.4	70.6	74.3	+ 15.5
	2. Tiền thuê đất	16.3	7	10.1	12.0	-4.3
Quá trình sử dụng đất	3. Thuế SĐĐ N. nghiệp	0	0	0	0	0
	4. Thuế nhà đất	3.2	1.2	1.5	1.3	-1.9
Giao dịch	5. Thuế chuyển quyền SĐĐ	9.2	5.9	0.1	0	-9.2
	6. Thuế thu nhập DN	0.6	1.7	10.6	8.4	+ 7.8
	7. Lệ phí trước bạ	11.9	22	7.0	4.0	-7.9
	Tổng cộng (triệu đồng)	2,769,434	9,601,136	8,889,242	12,470,797	
	Tỷ trọng/ tổng thu NS nhà nước	3.72	8.68	5.37	6.28	

Nguồn: Viện Nghiên cứu phát triển xử lý số liệu Sở Tài chính, 2012

1.1.2. Về công tác thu hồi và đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố đã hoàn thành công tác thu hồi 03 khu đất, với tổng diện tích 6,4 ha; đấu giá thành công 3 khu đất, với tổng diện tích 3.056 m2, tổng giá trị thu về cho Ngân sách thành phố là 19,5 tỷ đồng và lập

thủ tục chuẩn bị đưa đấu giá 8 khu, với tổng diện tích: 3,3 ha (số liệu Sở TN-MT). Như vậy, tiến độ 6 tháng 2014 bước đầu diễn tiến tương đối thuận lợi.

1.2. Về lĩnh vực môi trường

1.2.1. Nhận định một số chỉ tiêu môi trường đã được thực hiện cuối năm 2013

Bảng 2: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu môi trường cuối năm 2013

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2015	Kết quả cuối năm 2013	Nhận định
Số cơ sở sản xuất, dịch vụ, thương mại có hệ thống xử lý môi trường đạt chuẩn	80-90% cơ sở	35% cơ sở (1.140/3.300 cơ sở)	Do vừa qua tập trung các cơ sở có nguồn thải lưu lượng 30m3 trở lên. <i>Khả năng đạt được 90% cơ sở vào 2015.</i>
Khu CN-KCX và Cụm CN có hệ thống xử lý nước thải tập trung	100%	100% (16 khu)	Có 16/27 cụm CN đang hoạt động (Tổng DT 1.441 ha). Đạt chỉ tiêu này trước thời hạn.
Thu gom rác 100%, Trong đó: + Làm phân compost + Đốt phát điện + Chôn lấp hợp VS + Phân loại tái chế	 40% 10% 40% 10%	 24% 0% 75-80% 0%	Phần đầu đạt chỉ tiêu năm 2015, tùy thuộc kết quả chương trình phân loại rác tại nguồn

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường, 2014

Nhìn chung, có khả năng đạt được các chỉ tiêu môi trường trong những năm tới (năm 2015)

1.2.2. Thành phố Hồ Chí Minh có chú ý giảm lượng phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, lượng xe máy gia tăng đã góp phần phát thải nhiều CO₂. Theo số liệu của Sở Giao thông Vận tải, đến cuối năm 2013 đã có đến 5,87 triệu xe cá nhân (trong đó xe gắn máy lên đến 5,34 triệu chiếc), bình quân tăng 10%/năm. Như vậy, mỗi ngày bình quân có đến 800-900 xe gắn máy đăng ký mới. Theo báo cáo Sở Khoa học Công nghệ, do xe gắn máy tiêu thụ một lượng lớn nhiên liệu nên chính loại xe này cũng gây ra ô nhiễm môi trường rất lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là tại các giờ cao điểm trên các tuyến đường chính, cao gấp gần 40 lần so với đi xe buýt cùng một lượng hành khách chuyên chở.

1.2.3. Phối hợp các tỉnh thành trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh) chưa chặt chẽ và còn chậm trong việc ngăn chặn hiện tượng ô nhiễm sông rạch liên vùng, từ thượng nguồn (lưu ý chưa nghiên cứu áp dụng biện pháp kinh tế, chỉ áp dụng biện pháp hành chính). Hiện nay, Sở Tài nguyên Môi trường đã trình Ủy ban nhân dân Thành phố Dự thảo Quyết định thành lập Ban chỉ đạo bảo vệ môi trường nước lưu vực hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai; đang triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn xả thải nước thải trên lưu vực hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai. Dự báo vẫn còn thách thức về ô nhiễm nguồn nước sông trong vài năm tới.

1.3. Về cơ sở hạ tầng

1.3.1. Nhận định một số chỉ tiêu giao thông và thoát nước

Bảng 3: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu giao thông và thoát nước cuối năm 2013

Chỉ tiêu	Thực trạng 2010	Quyhoạch/ KH 2015	Kết quả cuối năm 2013	Nhận định
Tỷ lệ đất giao thông so đất đô thị (%)	5,84 %	8,18	6,24	Tăng 0,40% Dự báo 2015: chỉ đạt 6,29% (Nguyên nhân: Quận huyện chưa ưu tiên đất giao thông. Đất bến bãi chỉ thu hồi 700 ha/1400 ha)
Mật độ đường giao thông (km/km²)	1,75km/km²	1,87	1,82	Tăng 0,07km/km² Dự báo 2015: 1,85 km/km² (Nguyên nhân chiều dài đường làm mới chưa theo QH, đạt 50%)
Khối lượng VCHKCC (%)	7,8 % TĐ Bus: 7%	15,0 Bus: 11%	10,8 Bus:7,08%	Tăng 3%, chủ yếu nhờ xe taxi. Xe buýt có dấu hiệu chững lại do số dân tăng nhanh.
Điểm ngập do mưa	58 điểm		Xóa 47 điểm	Còn 11 điểm (và 3 điểm có khả năng tái ngập)
Điểm ngập do triều	26 điểm		Xóa 24 điểm	Còn 2 điểm ngập nặng

Nguồn: Nhận định số liệu từ Sở GTVT và TTĐH Chống ngập, 2014

Nhìn chung, khả năng giải quyết ùn tắc và ngập nước (so sánh chỉ tiêu 2015) dựa trên kết quả đạt được đầu năm 2014 là còn khá thấp. Giải quyết ngập nước vẫn chưa bền vững, khả năng tái ngập cao khi xuất hiện tổ hợp bất lợi mưa và triều cường. Dự báo vẫn còn tiếp tục tồn tại ngập một số điểm trong những năm kế tiếp.

Chỉ tiêu giao thông rất khó đạt như mong đợi. Riêng chỉ tiêu vận tải hành khách công cộng, dự báo vẫn còn khó khăn trong những năm kế tiếp. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có dấu hiệu chững lại, cần nhanh chóng tăng cường các phương tiện vận tải hành khách công cộng khác như xe buýt nhanh, metro.... (Tham khảo kết quả vận tải buýt theo Bảng sau).

Bảng 4: Thực trạng hoạt động xe buýt và taxi trong thời gian qua (tham khảo)

Năm	Khối lượng VTHKCC (Triệu lượt /năm)	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu đi lại	Bao gồm			
			Xe buýt		Xe taxi	
			Khối lượng xe buýt (Triệu lượt /năm)	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu đi lại	Khối lượng Taxi (Triệu lượt /năm)	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu đi lại
2012	599,62	10,57%	413,14	7,28%	186,48	3,29%
2013	622,05	10,67%	411,20	7,05%	210,85	3,62%
Kế hoạch 2015	927,05	15,00%	679,84	11,00%	247,21	4,00%
Còn lại cần giải quyết 2014-2015		+4.33%		+3.95%		+0.38%

Nguồn: Trung tâm điều hành VTHKCC, 2014

1.3.2. Về cấp nước sinh hoạt

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến 2020, tầm nhìn 2025 đã được phê duyệt (Quyết định 2631/QĐ-TTg ngày 31/12/2013), tổng công suất cấp nước từ **hệ thống cấp nước chính** đến năm 2015 đạt 2.510.000 m³/ngày và chi tiêu nước sinh hoạt bình quân đầu người đạt 152 lít/người/ngày.

Đến **cuối năm 2013**, tổng công suất cấp nước đạt 1.750.000 m³/ngày, (nước mặt 1,6 triệu m³, nước ngầm 0,9 triệu m³ và nước từ Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường là 65.000 m³), cần khoảng 760.000 m³ trong 2 năm 2014 và 2015. Theo kế hoạch Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn, dự kiến Nhà máy nước Thủ Đức 3 (công suất 300.000 m³), Tân Hiệp 2 (300.000 m³), Kênh Đông II (150.000 m³) và nâng công suất trạm cấp nước của Trung tâm nước sinh hoạt (95.000 m³), sẽ đáp ứng chỉ tiêu đề ra theo đúng kế hoạch 2015.

Cuối năm 2013, thành phố có 1,67 triệu hộ dân đô thị, trong đó 1,47 triệu hộ sử dụng nước sạch và khoảng 200.000 hộ sử dụng nước hợp vệ sinh. Tổng công ty cấp nước đã khảo sát chỉ còn 336 hộ (huyện Củ Chi và huyện Bình Chánh) là sử dụng nước chưa hợp vệ sinh, chủ yếu từ giếng đào, giếng khoan và nước mưa. Tổng Công ty đã hỗ trợ cho xây bể lọc, cấp nước lẻ hoặc cầu nhờ từ Công ty cấp nước Chợ Lớn. Nhờ vậy, đã giải quyết trên 20% trong số này và dự kiến dứt điểm trong năm 2015.

1.3.3. Nhận định về thực thi quy hoạch vừa qua

- Trong khi không gian vùng đô thị ngày càng có nhu cầu mở rộng, hạ tầng giao thông liên kết (đường vành đai) cần được nhanh chóng khép kín và liên kết. Tuy nhiên, tiến độ còn chậm, cần sự tác động của bộ ngành trung ương.

- Quỹ kết cấu hạ tầng ngày càng gia tăng, trong khi nhu cầu bảo trì ngày càng lớn, nhưng chưa đủ vốn ngân sách đáp ứng. Do vậy, cần tìm ra mô hình tạo vốn dành cho bảo trì (khai thác tiềm năng của hạ tầng giao thông sẵn có).

- Hiện tượng xe máy “leo lè” vẫn tiếp tục xảy ra, do thói quen sau một thời gian xây dựng các công trình đào đường, “lô cốt” trước đây. Cần quản lý trật tự vỉa hè và xử phạt nghiêm khắc hơn, nhằm góp phần lập lại trật tự an toàn giao thông.

1.4. Về quản lý nhà ở

1.4.1. Theo báo cáo Sở Tài nguyên Môi trường, trong tổng số 11.770 ha diện tích đất thực hiện 1.386 dự án nhà ở (đến 6/2014), Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 13,3% diện tích hoàn thành, 15,4% đang triển khai, *nhưng có đến 61,6% ngưng triển khai và 9,7% bị thu hồi*; cho thấy hiệu quả đầu tư nhà ở chưa cao.

1.4.2. Theo báo cáo của Sở Xây Dựng, trong 6 tháng năm 2014, toàn Thành phố đã cấp phép xây dựng 22.223 giấy phép xây dựng (tổng diện tích sàn xây dựng là 5,4 triệu m²), trong đó Quận Bình Tân (3.778 giấy phép, diện tích sàn xây dựng 786.980 m²), kế đến là Quận 12, quận Tân Phú, Gò Vấp, Thủ Đức. Như vậy, cấp phép xây dựng nhiều chủ yếu tập trung ở các quận ven.

1.4.3. Thị trường bất động sản (nhà ở) mất cân đối cung cầu. Một nghịch lý là một số khu dân cư đô thị được quy hoạch bài bản, hiện đại, lại để hoang do giá đất quá cao, trong khi một số khu đất trong hẻm, hạ tầng kém, ô nhiễm và ngập lụt, thì vẫn có nhu cầu mua, do phù hợp túi tiền của người dân. Điều này đã tác động rất lớn đến thị trường bất động sản trong thời gian qua. Về giải quyết tồn kho bất động sản, trong tổng số 14.490 căn hộ tồn kho vào cuối năm 2012, đến 6/2014 đã giải quyết được 6.970 căn (chiếm tỷ lệ 48,1%), với giá trị khoảng 11.849 tỷ đồng (tiền độ vẫn còn chậm).

1.4.4. Mặc dù đã chú trọng chính sách nhà ở xã hội (dành cho người thu nhập thấp); tuy nhiên, vẫn chưa có chính sách điều tiết đúng mức theo cơ chế thị trường (người mua có nhiều lựa chọn và người bán có thể giảm giá, cạnh tranh lẫn nhau trên thị trường). Nhà cho thuê chưa quan tâm đúng mức (do tâm lý, thói quen và chính sách tạo động lực chưa có), trong khi thị trường căn hộ cho thuê bình dân, dài hạn sẽ đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng thu nhập thấp và mới lập nghiệp. Chưa quán triệt theo quan điểm: “Nhà nước chỉ lo cho dân có chỗ ở chứ không phải lo cho mỗi người dân có được sở hữu căn hộ”.

1.4.5. Theo Số liệu Sở tài nguyên môi trường, đến 6/2014, tổng số Giấy chứng nhận đã cấp đối với đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành phố từ trước đến nay (giấy đỏ, giấy hồng qua các thời kỳ) là: 1.394.566 Giấy chứng nhận đạt tỷ lệ 91,5 % trên tổng số 1.523.578 nhà, đất trên địa bàn Thành phố; với diện tích đất ở đã cấp Giấy chứng nhận là 23.867 ha đạt tỷ lệ 92% so với diện tích đất ở. Phần đầu cấp giấy gần 100% để quản lý và thực hiện nghĩa vụ tài chính tốt. Dự báo sẽ hoàn thành chỉ tiêu này trong những năm kế tiếp.

1.5. Dịch vụ đô thị (xã hội)

1.5.1. Đánh giá chung

Kết quả khảo sát chỉ số hài lòng năm 2013, hầu hết các hộ dân vào thời điểm cuối năm 2013 (phạm vi thời gian đánh giá từ 2012-2013) đều hài lòng trên mức trung bình đối với 8 loại hình dịch vụ công, với chỉ số hài lòng dao động từ +0,21 đến +0,77, tức là ở mức lớn hơn 0 (trên mức trung bình). Nhóm dịch vụ công (như cấp nước, giáo dục mầm non, thu gom rác...) có mức độ chỉ số hài lòng cao hơn so với nhóm dịch vụ hành chính công (như cấp phép xây dựng, cấp giấy chủ quyền nhà đất hoặc kê khai thuế thu nhập). Nếu xét tỷ lệ hài lòng so với năm 2008 và năm 2013, dịch vụ

Thu gom rác và Vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đã giảm rõ rệt từ năm 2008 đến 2013 (giảm -8,0% thu gom rác và giảm -19,5% VTHKCC). Dịch vụ y tế, cũng có tỷ lệ hài lòng đã giảm đáng kể (-16,2%). Dịch vụ cấp giấy chủ quyền nhà đất và cấp phép xây dựng, đã có kết quả gia tăng chỉ số hài lòng (và tỷ lệ hài lòng) từ năm 2008 đến năm 2013 - Sẽ có chuyên đề báo cáo riêng.

1.5.2. Riêng dịch vụ vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) bằng xe buýt, số liệu báo cáo của Trung tâm Điều hành VTHKCC cuối năm 2013 cho thấy, dường như khối lượng vận chuyển hành khách đi xe buýt đang có dấu hiệu chững lại, do dân số tăng nhanh. Năm 2012, tỷ lệ VTHKCC đạt 10,57% (xe buýt 7,28% và taxi 3,29%). Năm 2013, tỷ lệ VTHKCC đạt 10,67% (xe buýt 7,05% và taxi 3,62%). Chi phí trợ giá ngày càng cao (năm 2005 trợ giá 500 tỷ đồng; 2008 là 800 tỷ đồng và năm 2013 là 1.470 tỷ đồng), trong khi quy hoạch số lượng phương tiện VTHKCC sẽ ngày càng gia tăng. Đây cũng là thách thức lớn về trợ giá VTHKCC trong thời gian tới. Chính sách hạn chế xe cá nhân vẫn chưa được thực hiện, chưa hoàn thành và đưa vào khai thác tuyến VTHKCC khối lượng lớn như Metro, xe buýt nhanh, hạ tầng xe buýt chưa hoàn chỉnh và đặc điểm không gian, cấu trúc đô thị phù hợp xe máy ... là những nguyên nhân chính gây cản trở phát triển VTHKCC hiện nay và trong tương lai, là thách thức rất lớn trong quản lý giao thông đô thị. Kiến nghị trước mắt nên tăng cường khai thác đất đai bến bãi, đầu tư các trạm trung chuyển xe buýt và cho phép quảng cáo trên xe buýt.

1.6. Về quản lý kinh tế

1.6.1. Mua bán vỉa hè có dấu hiệu gia tăng. Có thể do số lượng xe gắn máy tăng nhanh, đã dẫn đến hiện tượng khó kiếm chỗ đậu xe, nên tâm lý muốn mua hàng ngay trên vỉa hè, không cần bãi đậu, cũng ngày càng gia tăng. Chính chỗ thuận tiện này đã thúc đẩy nhu cầu

mua bán via hè tăng nhanh, là lực đẩy để tiêu thương ra ngoài via hè nhiều hơn.

1.6.2. *Kết quả giảm nghèo, tăng hộ khá đến 6/2014* đạt kết quả đáng khích lệ: Hộ nghèo (16 triệu/người/năm) chỉ còn 4,45%. Hộ nghèo (theo tiêu chí 16-21 triệu/người/năm) chỉ còn 2,7%. Biểu minh họa dưới đây

cho thấy, Nhóm nghèo đã khá hơn, nhưng khoảng cách chênh lệch giàu nghèo vẫn tăng nhẹ từ 6,19 lần (năm 2004) lên đến 6,27 lần (năm 2012). Lý giải nguyên nhân là do tốc độ tăng thu nhập (số lần) của Nhóm nghèo không nhanh bằng Nhóm giàu (2,85 lần so với 2,89 lần tương ứng) - xem Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả điều tra thu nhập bình quân/người/năm

	Thu nhập bình quân/ năm (1000 đồng/tháng)	Chia theo 5 nhóm (1,000 đồng/tháng)					
		Nhóm thu nhập thấp nhất (20%)	Nhóm thu nhập thấp vừa(20%)	Nhóm thu nhập trung bình (20%)	Nhóm thu nhập khá (20%)	Nhóm thu nhập cao (20%)	Chênh lệch giàu nghèo (lần)
2004	1,164.80	430.8	635.4	870.0	1219.0	2668.3	6.19
2006	1,480.00	554.0	824.0	1078.0	1493.0	3453.0	6.23
2008	2,192.00	827.0	1183.0	1542.0	2140.0	5252.0	6.35
2010	2,737.00	965.2	1541.7	2018.2	2726.7	6429.0	6.66
2012	3,399.20	1229.8	1960.6	2598.7	3470.0	7716.5	6.27
Chênh lệch các năm (lần)	2.92	2.85	3.09	2.99	2.85	2.89	

Nguồn: Cục thống kê Thành phố Hồ Chí Minh

2. Phân tích nguyên nhân của các tồn tại

2.1. *Thiếu vốn đầu tư*

Nguyên nhân thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân cốt lõi, do nhu cầu vốn đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng là quá lớn, trong khi khả năng Thành phố chưa thể đáp ứng, gây bất cập trong công tác đầu tư theo quy hoạch và nhất là triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch đã định hình, với nhiều dự án đầu tư quan trọng, được đặt ra trong thời gian tới. *Theo ước tính, nhu cầu đầu tư của Thành phố hiện nay khoảng 3-4 tỷ USD/năm, trong khi chỉ mới đáp ứng 10% nhu cầu. Vốn ngân sách ngày càng hạn hẹp. Thu tiền sử dụng đất không còn nhiều như trước đây. Các nước cho vay ưu đãi cũng ngày càng giảm đi.*

2.2. *Dân số tăng nhanh làm giảm các chỉ tiêu hạ tầng đề ra*

Bình quân mỗi năm dân số tăng từ 3-3,2%/năm, trong đó khoảng 2% là tăng cơ học. Dân số tăng nhanh, góp phần làm giảm chỉ tiêu như khối lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt v.v...

2.3. *Khó khăn trong xác lập quỹ đất phục vụ công trình công cộng theo quy hoạch*

Sau quy hoạch, cần tiến hành công tác xác định diện tích phân bổ và cắm mốc ngoài thực địa. Tuy nhiên, công tác này đối với một số công trình công cộng thường gặp khó khăn (do đa số chú trọng dự án nhà ở, bất động sản...). Ví dụ điển hình là sau khi quy hoạch

giao thông đã được duyệt theo QĐ101/TTg CP từ năm 2007, quỹ đất dành cho bến bãi phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt dự kiến là 1.141ha. Với sự nỗ lực trong 2 năm 2010-2012, Sở Giao thông vận tải đã có nỗ lực rất lớn trong việc phối hợp với Sở Quy hoạch kiến trúc và các Quận, Huyện liên quan, xác lập quỹ đất dành cho bến bãi vận tải công cộng chỉ được khoảng 700ha (trên tổng số 1.141ha), tức tăng gấp 10 lần so với trước năm 2010. Tuy nhiên, cho đến nay, một số quỹ đất vẫn còn nằm trên giấy và vẫn chưa được giao chính thức cho Trung tâm Quản lý và Điều hành VTHKCC sử dụng, nên chưa phát huy hiệu quả khai thác về nguồn lực quan trọng này.

2.4. “Lực thị trường” tác động mạnh đến định hướng quy hoạch

Mặc dù mô hình phát triển thành phố theo Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng mới đây là tập trung - đa cực (quy hoạch 4 trung tâm cấp xung quanh), nhưng thực tế vừa qua, vẫn bị thu hút theo mô hình gần như “nén”, mọi thứ dồn vào khu vực trung tâm (cao ốc mọc lên nhiều), nhưng bên ngoài thì gần như chưa có gì. Hệ quả: đặc điểm cấu trúc đô thị Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay gần như đơn cực, thể hiện mạng lưới đường nối kết giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư mới chưa được thuận tiện để phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, dẫn đến việc phát triển và gia tăng xe cá nhân quá nhanh, gây áp lực lên diện tích đường còn khiêm tốn, góp phần gây ùn tắc và tai nạn giao thông kéo dài.

2.5. Do đặc điểm cấu trúc đô thị, Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị phụ thuộc xe máy

Chính đặc điểm này chi phối đến kết quả thực hiện chủ trương hạn chế xe cá nhân (xe máy) và phát triển vận tải hành khách công cộng. Xe buýt và các phương tiện VTHKCC khác cần có chiến lược cạnh tranh với xe máy

hơn là cạnh tranh lẫn nhau (lưu ý cả hai giải pháp “đẩy” và “kéo” hành khách).

2.6. Công tác quản lý phát triển nhà ở đôi lúc chưa vận dụng cơ chế thị trường

Công tác quản lý và phát triển nhà ở vừa qua chưa chú trọng vận dụng cơ chế thị trường (VD: chưa tạo điều kiện cạnh tranh giữa các nhà đầu tư bất động sản để cung ứng nhà ở xã hội hoặc nhà cho thuê bình dân. Chế độ hỗ trợ của nhà nước cần linh hoạt theo khu vực...

3. Nhận định chung và kiến nghị

3.1. Do đất đai có hạn, hiện nay xu hướng phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đã vượt khỏi ranh giới thành phố, mở rộng ra đến các tỉnh thành lân cận. Do vậy, kiến nghị sớm ban hành một cơ chế hợp tác và điều phối vùng sao cho thực sự hiệu quả và thiết thực, nhằm giải quyết những tồn tại hiện nay trong phạm vi vùng và qua đó không gian đô thị được tiếp tục mở rộng hơn trong mối liên kết chặt chẽ giữa các tỉnh thành trong vùng. Đồng thời ưu tiên đầu tư mạng lưới hạ tầng nối kết liên vùng, tạo điều kiện mở rộng không gian vùng đô thị.

3.2. Cần nghiên cứu công bố các vành đai phát triển (từ trong ra ngoài) theo hướng cụ thể các chính sách (ưu tiên) theo từng vành đai phát triển; chẳng hạn như miễn giảm thuế trong thời gian nhất định, hỗ trợ vốn... cho các vành đai ngoài trung tâm, qua đó khuyến khích các nhà đầu tư chọn địa điểm hướng ra bên ngoài, hạn chế chỉ tập trung đầu tư bên trong, thực hiện theo quy hoạch phát triển đa cực.

3.3. Trong quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố, cần nhất thiết phải điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất sao cho phù hợp, theo hướng, giảm bớt các khu công nghiệp và gia tăng diện tích đất dành cho bệnh viện, trường học, thương mại, cửa hàng... Trong bối cảnh có nhiều biến động từ nhu cầu

thực tiễn phát sinh, kiến nghị Thành phố đến năm 2015 (sau 5 năm triển khai thực hiện đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng phê duyệt năm 2010), cần xem xét và có thể điều chỉnh lại quy hoạch chung xây dựng sao cho phù hợp với tình hình mới.

Tóm lại, trong bối cảnh TFP (chỉ số năng suất tổng hợp) có tăng nhẹ đến 30,5% vào năm 2013 (trước đây chỉ đạt 21% vào năm 2008), thể hiện bước đầu, việc vận dụng các chủ trương chính sách của Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng phát huy tác dụng. Bên cạnh đó, nguồn cung ứng đất đai phi nông nghiệp còn khá lớn (3.600 ha/năm), qua đó nguồn thu từ tiền sử dụng đất trong những năm tới vẫn còn. Thị trường bất động sản đang từng bước được hồi phục. Do vậy, trong giai đoạn trước mắt, nếu như Thành phố có đủ nguồn lực, tập trung thực hiện thành công 6 chương trình đột phá theo kế hoạch đề ra (trong đó có giảm ùn tắc, giảm ngập nước, giảm ô nhiễm, nguồn nhân lực, cải cách hành chính và chuyển dịch cơ cấu kinh tế); dự báo kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục tăng trưởng bền vững trong những năm tới./.

Tài liệu tham khảo

1. Sở Xây dựng (2014), *Báo cáo kết quả 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ cho 6 tháng còn lại năm 2014*; TPHCM.
2. Sở Tài Nguyên Môi trường (2014), *Báo cáo kết quả 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ cho 6 tháng còn lại năm 2014*; TPHCM, 6/2014.
3. Cục Thống kê, *Niên giám thống kê TPHCM năm 2013*; TPHCM.
4. Trung tâm Điều hành Vận tải Hành khách Công cộng (2014); *Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng trên địa bàn TPHCM đến năm 2025*; TPHCM, 7/2014.
5. Kinh tế Sài gòn online (2013), “Đóng góp của năng suất vào tăng trưởng GDP còn thấp”, có thể download tại <http://www.thesaigontimes.vn/105765/Dong-gop-cua-nang-suat-vao-tang-truong-GDP-con-thap.html>, truy cập 7/2014.



NGẬP ÚNG VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KTS. HOÀNG TÙNG*

Thành phố Hồ Chí Minh một đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, và là đầu mối giao thông quốc tế, trung tâm công nghiệp, dịch vụ đa lĩnh vực của khu vực và cả nước. Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 là cơ sở pháp lý để Thành phố tổ chức triển khai các chương trình và dự án đầu tư xây dựng theo hướng gắn kết chặt chẽ với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, hài hòa giữa xây dựng mới và cải tạo chỉnh trang, giữa phát triển không gian đô thị, hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển thành phố hiện đại, bản sắc và phát huy thế mạnh đặc thù sông nước.

Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong khu vực dễ bị tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH). Thành phố có nguy cơ hứng chịu những hiện tượng khí hậu cực trị. Những biến động về mưa, nhiệt độ, mực nước triều do tác động của BĐKH sẽ gây ra những thay đổi về chế độ thủy văn và gia tăng khả năng xảy ra những trận bão nghiêm trọng và ngập lụt do triều cường. Gần 60% diện tích TP. HCM là vùng đất trũng thấp, với mạng lưới sông rạch chằng chịt (7.880km sông rạch chính), khoảng 33.500ha diện tích mặt nước. Tại khu vực trũng thấp có khoảng gần 1,5 triệu người dân đang sinh sống. Đây cũng là những vùng dự trữ phát triển khu dân cư, du lịch, đô thị quan trọng trong tương lai. Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi đề cập đến những nguyên nhân gây ngập úng của Thành phố Hồ Chí Minh, những giải pháp hạn chế tình trạng này cũng như các dự án chống ngập cụ thể đã triển khai đồng thời đưa ra một số kinh nghiệm từ các nước trên thế giới.

1. Nguyên nhân gây ngập

Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên xảy ra các hiện tượng ngập úng là do những nguyên nhân cơ bản sau đây:

- Mưa lớn tạo ra dòng chảy tràn vượt quá khả năng thoát nước của hệ thống cống rãnh;
- Mực nước trong hệ thống sông rạch liên tục gia tăng trong thời gian vừa qua;

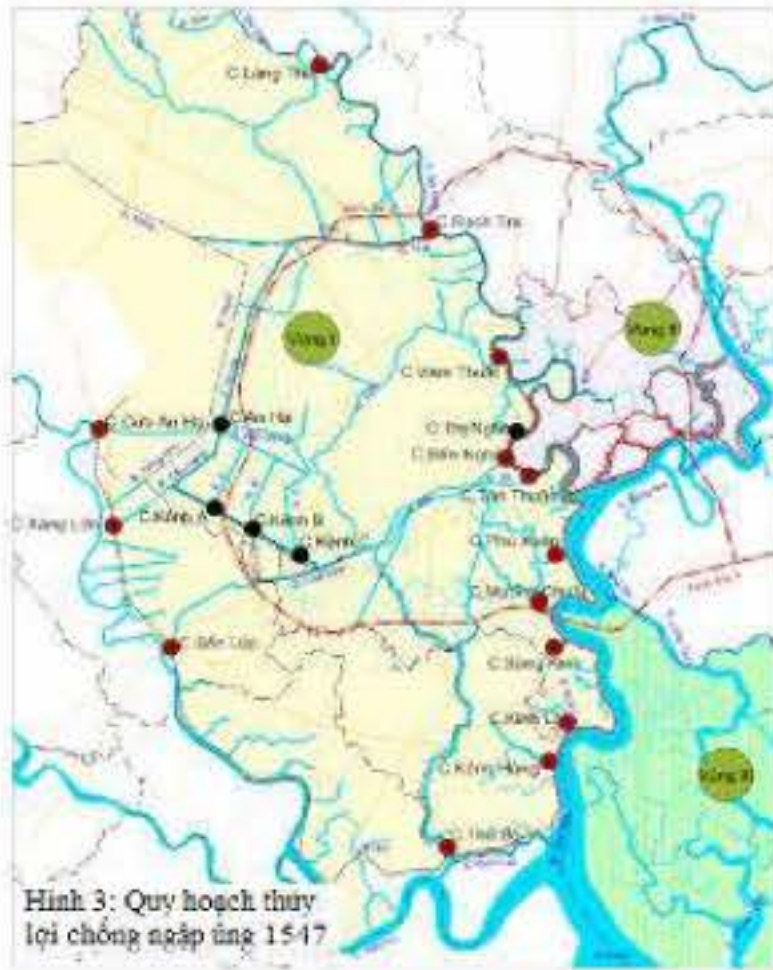
- Gia tăng lưu lượng xả lũ từ các hồ chứa thượng lưu;
- Cơ sở hạ tầng không theo kịp với tốc độ đô thị hóa quá nhanh;
- Bê tông hóa dẫn đến gia tăng dòng chảy mặt;
- Cao trình mặt đất bị lún;
- Các ao hồ sông rạch, các vùng trũng thấp tự nhiên đã bị san lấp để phục vụ phát triển kinh tế xã hội;
- Quy hoạch và phát triển các khu dân cư chưa hợp lý;

* Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

- Người dân thiếu ý thức trong việc bảo vệ và giữ gìn hệ thống thoát nước như xả rác, bùn cát bừa bãi vào cống, tự ý ngăn kín các cửa thu nước tại các hố ga.

2. Các giải pháp chống ngập đang thực hiện

Hình 1



Hình 3: Quy hoạch thủy lợi chống ngập ứng 1547

Dự án Quy hoạch thủy lợi chống ngập ứng khu vực TP. HCM và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2008 theo Quyết định số 1547/QĐ-TTg. Phương án quy hoạch thủy lợi chống ngập ứng phân chia khu vực TP. HCM thành 3 vùng kiểm soát nước như sau:

- Vùng I: Gồm toàn bộ khu vực bờ hữu sông Sài Gòn - Nhà Bè.
- Vùng II: Khu vực ngã 3 sông Sài Gòn - Đồng Nai.
- Vùng III: Khu vực bờ tả sông Nhà Bè - Soài Rạp.

Về mặt pháp lý quy hoạch, Thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng TP. HCM đến năm 2025 theo Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2010. Ngoài ra, UBND TP cũng ban hành Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND

ngày 145/2011 về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX về chương trình giảm ngập nước giai đoạn 2011-2015.

3. Các dự án cụ thể đã triển khai tại Thành phố Hồ Chí Minh

3.1. Dự án vệ sinh môi trường lưu vực Nhiêu Lộc - Thị Nghè đã cải tạo một lưu vực rộng lớn với 33,2 km² với 1,2 triệu dân trên tổng số hơn 6 triệu dân thành phố nằm trên địa phận của 7 quận nội thành. Dự án đã cải thiện cảnh quan đô thị dọc bờ kênh từng được gọi là dòng kênh ô nhiễm nhất Sài Gòn. Bây giờ kênh Nhiêu Lộc-Thị Nghè không chỉ phục vụ cải tạo đô thị, nâng cao đời sống của người dân, giảm ngập nước, giảm bớt ùn tắc giao thông trên các tuyến đường như Lê Văn Sỹ, Cách Mạng Tháng Tám, Nam Kỳ Khởi Nghĩa... mà còn là nơi phục vụ nhu cầu thư giãn, giải trí của người dân Thành phố.

Hình 2. Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè sau khi cải tạo



Ảnh: Cao Thăng

3.2. Dự án cải thiện môi trường nước (lưu vực Tàu Hủ - Bến Nghé - Đô - Tể) và Đại lộ Đông - Tây đã góp phần cải thiện môi trường, giảm ùn tắc giao thông, nâng cao công tác giảm ngập ứng trên một lưu vực có diện tích 2.150,7 ha thuộc các quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Tân Bình và huyện Bình Chánh.

Hình 3: Rạch Bến ghé xưa và nay là đại lộ Võ Văn Kiệt



Ảnh: Trung tâm thông tin Quy hoạch

3.3. Dự án cải thiện hệ thống thoát nước lưu vực Tân Hóa Lò Gốm: là một trong các kênh ô nhiễm nhất TPHCM cả về nước thải sinh hoạt lẫn công nghiệp. Lưu vực bao phủ diện tích độ 19km² với dân số là 700.000 dân.

Kênh là một phần của hệ thống thu nước thải và nước mưa nhưng cũng được sử dụng cho vận chuyển. Hiện nay đang được Thành phố đầu tư xây dựng và dự kiến đến năm 2015 sẽ hoàn thành.

Hình 4. Kênh Tân Hóa đang thi công



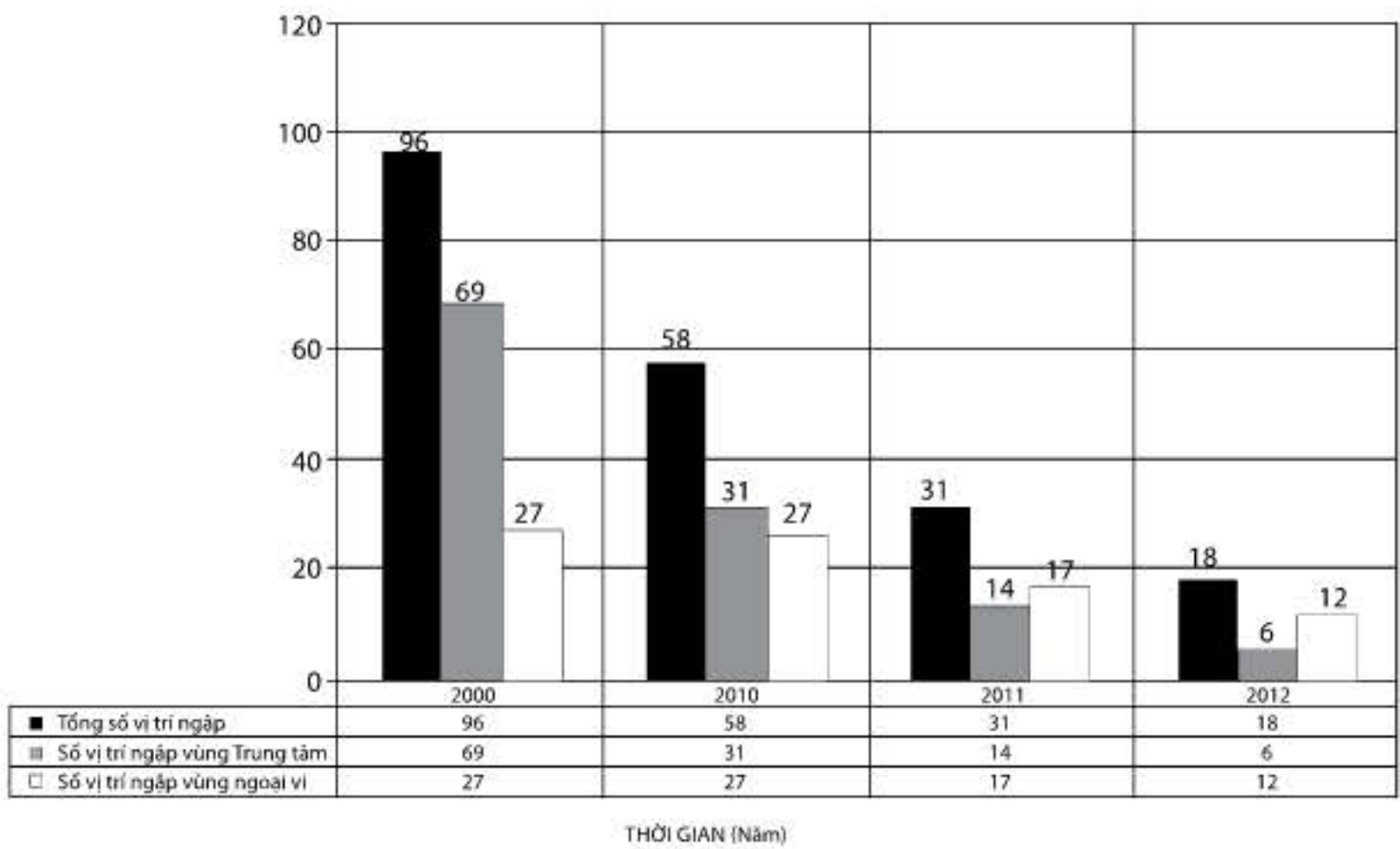
Ảnh: Tác giả

Hiện nay, sau một thời gian thực hiện các công trình đầu tư xóa, giảm ngập đã bắt đầu phát huy tác dụng. Nhiều điểm ngập đã được xóa giảm trong thời gian vừa qua.

Biểu đồ thống kê vị trí ngập nước tại các vùng trung tâm và các quận ngoại thành khu vực TP. HCM từ năm 2009 đến 2012.

Việc giải quyết vấn đề ngập nước tại Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua tuy có đạt được một số kết quả, tuy nhiên do áp lực phát triển đô thị và các yếu tố biến đổi khí hậu khó lường, công tác này vẫn cần phối hợp rất nhiều giải pháp khác nhau và cần có sự tham gia của tất cả các thành phần từ nhà nước, doanh nghiệp và người dân Thành phố.

Biểu đồ 1
BIỂU ĐỒ THỐNG KÊ SỐ VỊ TRÍ NGẬP NƯỚC TẠI CÁC QUẬN VÙNG TRUNG TÂM VÀ CÁC QUẬN VÙNG NGOẠI VI THUỘC KHU VỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2009 ĐẾN NĂM 2012



Nguồn: Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập

4. Giải pháp hồ điều tiết trong quy hoạch thoát nước và chống ngập đô thị

Hệ thống hồ điều tiết bao gồm các hồ tự nhiên hoặc nhân tạo. Vai trò của hồ điều tiết là tiếp nhận nước mưa, điều hòa, chia sẻ khả năng tiêu thoát nước khi xảy ra mưa vượt quá tần suất thiết kế của hệ thống cống thoát nước. Tại thời điểm xảy ra mưa lớn, kết hợp với triều

cường, lượng nước mưa không tiêu thoát được sẽ tích trữ tạm thời trong hồ và được thoát ra sông rạch ngay sau đó.

Ngoài mục đích trữ nước chống ngập, hồ điều tiết còn được xem là giải pháp hiệu quả nhằm cải thiện môi trường, tăng mỹ quan đô thị cho Thành phố, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước mưa.

Hình 5: Khu trung tâm Singapore với hệ thống hồ và sông rạch



Ảnh: Tác giả

5. Kinh nghiệm của các nước trên thế giới

5.1. *Singapore* thành phố Công viên và Nước (City of Gardens and Waters): Một trong những hình ảnh khi đến Singapore là những con kênh dọc đường xe chạy trước khi vào trung tâm thành phố. Hệ thống kênh này cùng với mạng lưới cống rãnh dài tổng cộng 7.000 km đã giúp Singapore xử lý được tình trạng ngập lụt do triều cường và trời mưa lớn trong những năm qua. Công tác quy hoạch sử dụng đất phù hợp cùng những nỗ lực của các cơ quan công quyền và sự hợp tác của người dân, diện tích có nguy cơ ngập lụt ở Singapore đã giảm từ 3.200 ha trong những năm 1970 xuống còn 56 ha hiện nay. Bên cạnh đó những

con kênh của Singapore bây giờ lại có thêm một chức năng mới là trở thành những dòng suối, sông, hồ phục vụ nhu cầu thư giãn, giải trí và hòa mình với thiên nhiên của người dân.

5.2. *Hà Lan*: khoảng 2/3 diện tích Hà Lan dễ bị ngập lụt nên các thành phố đều xây đê lớn phía ngoài để chống nước biển, nước sông xâm nhập và tạo nhiều kênh, rạch bên trong để tiêu nước nhanh chóng. Những công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng được xây dựng dọc theo các con kênh. Một số công trình còn đóng vai trò tiền tiêu chống ngập lụt. Một số được cung cấp nguyên vật liệu chống nước tràn, một số khác được thiết kế linh hoạt, có thể nổi trên mặt nước.

Hình 6. Trung tâm Thành phố Amsterdam với hệ thống kênh rạch dày đặc



Nguồn: The Uni of North Carolina

Qua kinh nghiệm thành công của các nước trên thế giới, việc nghiên cứu quy hoạch mạng lưới hồ điều tiết trong quy hoạch cải tạo, phát triển đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh là rất cần thiết cho việc giảm ngập nước hiện nay và tương lai.

6. Một số đề xuất

Các nội dung đề xuất cho việc nghiên cứu quy hoạch và đầu tư mạng lưới hồ điều tiết nước tại Thành phố:

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu trên cơ sở đánh giá tích hợp các yếu tố tự nhiên, hiện trạng và các bản đồ quy hoạch đô thị, quy hoạch thoát nước đã được phê duyệt đưa ra các nhận định về nhu cầu và khả năng điều tiết thoát nước của các khu vực trên địa bàn Thành phố. Từ đó, lập bản đồ các lưu vực điều tiết thoát nước mưa trên địa bàn Thành phố dựa trên nhu cầu khả năng điều tiết thoát nước, cũng như khả năng đầu tư xây dựng các công trình điều tiết.

- Xây dựng quy chế quy hoạch, quản lý các công trình điều tiết nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Đối với các khu vực chưa xây dựng có thể xem xét điều chỉnh quy hoạch và khuyến khích các chủ đầu tư thực hiện các công trình điều tiết thoát nước cho khu vực đó.

- Nghiên cứu khuyến khích, hướng đến bắt buộc (*quy định quản lý do Thành phố ban hành*) việc phát triển các mô hình điều tiết tại chỗ kiểm soát nước mưa tại nguồn đối với các dự án đầu tư xây dựng các khu vực phát triển đô thị, đặc biệt là các khu vực đầu nguồn hoặc khu vực nhạy cảm về nước (*khu vực trũng, thấp, hiện trạng có nhiều sông rạch tự nhiên, ...*). Xây dựng và ban hành tiêu chí xây dựng các công trình điều tiết nhằm tiêu thoát nước cục bộ đối với một khu vực khi tiến hành thực hiện quy hoạch và xây dựng (*có thể khuyến khích cơ chế như tăng chỉ tiêu sử dụng đất nếu đầu tư xây dựng công trình điều tiết trong khu quy hoạch...*). Đồng thời cũng ban hành các quy định về giải pháp kỹ thuật liên quan đến việc sử dụng vật liệu nhằm tăng khả năng thấm thấu nước mưa tự nhiên, ...

- Đề xuất thực hiện các giải pháp kỹ thuật như rãnh thấm, các ô chứa cục bộ sinh học, thùng chứa nước mưa,... được bố trí xen cài trong các khu dân cư, ở các công viên, khu vui chơi giải trí, bãi đậu xe, các khu chung cư, các trường học tại những nơi còn ngập nước để sử dụng nước cho tưới cây, chữa cháy cục bộ đồng thời giảm lượng nước mưa chảy vào hệ thống cống, giảm tải cho hệ thống thoát nước và ngập nước trong mùa mưa.

- Ngoài ra, còn có các giải pháp bổ sung như xây dựng kế hoạch cải tạo nâng cao khả năng tiêu thoát nước đối với các đầm, hồ, sông, kênh, rạch trong Thành phố. Thí dụ nạo vét sâu các kênh rạch để trữ nước và thoát nước kết hợp với các van ngăn triều, hạn chế bê tông hóa diện tích đất (*như tăng diện tích lớp thảm cỏ trên vỉa hè*) để tăng lượng nước thấm xuống lòng đất, tăng mực nước ngầm và hạn chế lún sụt đất. Cộng đồng dân cư cũng cần tích cực tham gia đóng góp ý kiến cho các đồ án quy hoạch và chính sách quản lý đô thị tại địa phương. Chính quyền địa phương cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong công tác vệ sinh môi trường: không lấn chiếm, gây tắc nghẽn kênh rạch, ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước mưa, giảm bớt tình trạng ngập nước, bảo vệ môi trường sống của chính dân cư sống ven kênh rạch nói riêng và người dân thành phố nói chung.

Tài liệu tham khảo

1. Quy hoạch chung điều chỉnh Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 06/01/2010.
2. PGS.TS Nguyễn Kỳ Phùng (2012), *Biến đổi khí hậu và tác động đến Thành phố Hồ Chí Minh*.
3. Brandenburg University of Technology và Sở Quy hoạch-Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Thích ứng - Thành phố Hồ Chí Minh*, Cẩm nang Quy hoạch và Thiết kế đô thị Thích ứng với biến đổi khí hậu cho Thành phố Hồ Chí Minh/Việt Nam.



HOÀI CỔ KHÔNG PHẢI LÀ NỆ CỔ!

TS .NGUYỄN THỊ HẬU*

Thành phố Hồ Chí Minh vừa khởi công xây dựng ga Metro đầu tiên ở khu vực trước Nhà hát lớn. Để phục vụ công trình này và công trình tượng đài Hồ Chủ tịch, toàn bộ khu vực công viên - vòng xoay Nguyễn Huệ - Lê Lợi sẽ thay đổi nhiều cảnh quan xưa hàng trăm năm. Hàng cây cao hàng chục mét đã bị chặt đi và theo thông tin báo chí thì Thương xá Tax sẽ phá bỏ để xây vào đó một tòa nhà 40 tầng... Nhiều ý kiến xoay quanh việc này, người ủng hộ “hiện đại hóa” thì cho rằng không nên “nệ cổ”, rằng muốn thành phố hiện đại thì cần “đánh đổi” những tòa nhà xưa cũ, những hàng cây xanh trăm năm...! Người yêu quý những dấu tích lịch sử - văn hóa cổ xưa thì đưa ra nhiều bài học kinh nghiệm của các nước cho thấy bảo tồn và phát triển không mâu thuẫn triệt tiêu nhau, nếu chúng ta có cách làm hợp lý.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, khu trung tâm phải được coi là “khu vực cảnh quan di sản văn hóa” của đô thị Sài Gòn trên 100 tuổi, vì bề dày lịch sử của việc xây dựng cũng như giá trị nhiều công trình kiến trúc và thiết kế cảnh quan đô thị nói chung. Trải qua hơn trăm năm phát triển, qua nhiều thể chế chính quyền, khu vực này cũng đã có sự thay đổi nhất định. Một vài công trình hiện giờ không còn đẹp như lúc xây dựng đầu tiên thì cũng không phải là lý do để phá đi xây cái khác, bởi vì làm như vậy chính là lặp lại sai lầm của người đi trước. Cách “sửa sai” tốt nhất là, ví dụ như thương xá TAX nếu nhất thiết phải xây lại, hãy xây dựng lại như lúc đầu, hay còn gọi là “phục dựng” lại công trình như bản gốc (tất nhiên, kèm với

thuyết minh rõ ràng). Dầu sao đây cũng là cách làm mà nhiều nước đã làm để thể hiện sự tôn trọng và bảo tồn di sản lịch sử, văn hóa.

Nhiều Kiến trúc sư và nhà quy hoạch đô thị đã chỉ ra rằng, công trình 40 tầng xây mới sẽ không phù hợp với cảnh quan ở đây, thậm chí có thể còn làm xấu đi các công trình cổ như Nhà hát lớn, Ủy ban nhân dân... Như vậy là “hiện đại hóa” vô tình đã góp phần làm mất đi bản sắc văn hóa Sài Gòn đồng thời xóa bỏ ký ức của biết bao con người! Khi cư dân thiếu ký ức về nơi họ sống thì họ sẽ không có tình yêu với đô thị vì “nơi ta ở” nhưng đất “thiếu tâm hồn”...

Việc hiện đại hóa Thành phố là tất yếu, nhưng Thành phố Hồ Chí Minh còn cả một khu đô thị mới Thủ Thiêm, theo quy hoạch mà người dân được biết, có một khu hành chính lớn, nhiều khu thương mại hoành tráng. Vì vậy khu trung tâm hiện hữu rất cần được bảo tồn và phát huy giá trị lịch sử văn hóa - về lâu dài hiệu quả kinh tế chắc chắn không thua kém một trung tâm thương mại lớn. Để đổi mới Thành phố và tạo điều kiện sống tốt hơn cho người dân, bảo tồn và phát triển luôn có “mâu thuẫn” cần giải quyết hài hòa, bởi vì giữ gìn di sản văn hóa chính là làm giàu hơn đời sống tinh thần, tri thức cho cộng đồng, bên cạnh sự giàu có về tiện nghi vật chất.

Chúng ta có “lợi thế của người đi sau” nhất là trong việc bảo tồn di sản văn hóa. Bài học kinh nghiệm từ nước Pháp, nước Ý hay từ Singapore, Thái Lan... đều ưu tiên bảo tồn di sản lịch sử văn hóa, vì họ nhận thức được rằng, chúng ta ứng xử như thế nào với những gì thế hệ trước để lại thì sẽ nhận được sự ứng xử như thế từ thế hệ sau!

* Tổng thư ký Hội Khoa học Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh

ĐẢNG BỘ VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ VỚI HỘI THI “BÁC HỒ TRONG TRÁI TIM TÔI”

Thực hiện Chỉ thị 03 - CT/TW của Bộ Chính trị về “*Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”; Thực hiện Kế hoạch số 81-KH/ĐUK ngày 28/5/2014 của Ban Thường vụ Đảng ủy Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố về việc tổ chức hội thi chủ đề “*Bác Hồ trong trái tim tôi*” hướng tới kỷ niệm 125 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2015), Đảng ủy Viện Nghiên cứu phát triển đã ban hành thông báo số 56-TB/ĐUV ngày 16 tháng 6 năm 2014 phát động tới toàn thể đảng viên, CB-VC, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên tham gia viết bài hội thi chủ đề: “*Bác Hồ trong trái tim tôi*”.

Hội thi đã thu hút được đông đảo các đảng viên, các đoàn thể, CB-VC tham gia. Tính đến ngày 10/8/2014, Ban tổ chức hội thi đã nhận được 69 bài viết của các đảng viên, công đoàn viên, đoàn viên thanh niên và CBVC, cụ thể:

- + Chi bộ 1: **17/69** bài viết (chiếm 24,6%)
- + Chi bộ 2: **02/69** bài viết (chiếm 2,8%)
- + Chi bộ 3: **18/69** bài viết (chiếm 26%)
- + Còn lại, **32/69** bài viết là của các đoàn viên, công đoàn viên của Viện (chiếm 46,4% tổng số bài viết)

Ban giám khảo của hội thi gồm 5 đồng chí do đồng chí Nguyễn Trọng Hòa, Bí thư Đảng ủy, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển là trưởng ban; PGS.TS Phan Xuân Biên, Chuyên viên cao cấp của Viện là phó ban, và các thành viên khác. Ban giám khảo đã tổ chức chấm thi dựa trên hướng dẫn của Đảng ủy khối (Công văn số 23-HD/ĐUK ngày 23 tháng 7 năm 2014 về hướng dẫn chấm bài viết dự thi “*Bác Hồ trong trái tim tôi*” ở cơ sở) và lựa chọn ra được các bài viết xuất sắc của các cá nhân để trao giải thưởng nhất, nhì, ba và khuyến khích.

Sáng ngày 3/9/2014, tại Hội trường Viện Nghiên cứu phát triển, Ban tổ chức đã tổng kết hội thi và tổ chức trao giải cho các cá nhân đạt giải. Ban tổ chức đã lựa chọn năm bài viết của các cá nhân để gửi tham gia hội thi “*Bác Hồ trong trái tim tôi*” cấp Đảng ủy khối là:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------------|
| 1. Đồng chí Kiều Thúy Ngọc | - Chi bộ 1, Bí thư chi đoàn 1 |
| 2. Đồng chí Phan Thị Xuân Diệu | - Đoàn viên chi đoàn 1 |
| 3. Đồng chí Tô Thị Thùy Trang | - Đảng ủy viên, Bí thư Đoàn Viện |
| 4. Đồng chí Châu Văn Minh | - Đảng ủy viên, Chi bộ 3 |
| 5. Đồng chí Phạm Thị Thu Thủy | - Bí thư Chi đoàn 2 |

Tin: Tô Thị Thùy Trang

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

Với chức năng chính là nghiên cứu khoa học, tham mưu và tư vấn cho Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố các vấn đề về phát triển Kinh tế - Xã hội, Quản lý, Quy hoạch và Môi trường đô thị, hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển được xác định là nhiệm vụ trọng tâm vì đó chính là cơ sở để thực hiện chức năng tham mưu cho lãnh đạo Thành phố trong việc giải quyết các vấn đề hiện tại và dự báo trong tương lai.

Trong 6 tháng đầu năm 2014 Viện Nghiên cứu phát triển đã tổ chức những hoạt động khoa học như sau:

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Viện đã tổ chức nghiệm thu được các đề tài nghiên cứu khoa học phân theo các nhóm như sau:

1.1. Nhóm đề tài về Kinh tế

- Hội đồng nghiệm thu 2 chuyên đề của Mạng thông tin kinh tế;
- Đánh giá hiệu quả kinh tế tập thể trong nông nghiệp;
- Quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam theo chuẩn Basel III;
- Đánh giá tác động của đầu tư đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

1.2. Nhóm đề tài về VH-XH

- Việc thực thi bình đẳng giới ở TP. HCM-Thực trạng và giải pháp;
- Bệnh viện tư nhân ở TP. HCM-Thực trạng và xu hướng phát triển;
- Đặc trưng, vai trò và vị trí của đội ngũ công nhân TP. HCM trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở TP. HCM;
- Nghiên cứu giải pháp cải thiện điều kiện sống của lao động nhập cư tại Khu công nghiệp, khu chế xuất ở TP. HCM;
- Tổ chức dạy nghề cho người khuyết tật của các tổ chức vì người khuyết tật.

Ngoài ra trong tháng 6 năm 2014, Viện đã công bố Báo cáo kết quả đề án "*Khảo sát chỉ số hài lòng của tổ chức và công dân về dịch vụ năm 2013*" và thực hiện "*Điều tra chất lượng cuộc sống dân cư Thành phố năm 2013-2014*".

Hiện nay, Viện đang triển khai một số đề án của Thành phố liên quan đến chủ đề Biến đổi khí hậu như:

- Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đến chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Thành phố;

- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sự thay đổi các chỉ tiêu quy hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành phố;

- Nghiên cứu mô hình quản lý đô thị tại TPHCM trong điều kiện biến đổi khí hậu, thông tin cập nhật các kịch bản của biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho đến nay.

Bên cạnh đó, Viện cũng thực hiện các hoạt động tư vấn nghiên cứu khoa học cho các tỉnh. Một số dự án đang được triển khai như:

- Chương trình Xúc tiến xuất khẩu tỉnh Bà Rịa- Vũng tàu giai đoạn 2014-2016;
- Chương trình xuất khẩu hàng hóa tỉnh Bà Rịa- Vũng tàu đến năm 2020;
- Quy hoạch Kinh tế - Xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng cụm đảo Hòn Khoai Huyện Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau;
- Quy hoạch Kinh tế - Xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng cụm đảo Hòn Chuối Huyện Trấn Văn Thời tỉnh Cà Mau;
- Quy hoạch phát triển ngành Rượu bia - Nước giải khát trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Hội thảo

Hoạt động hội thảo 6 tháng đầu năm 2014, các chủ đề tập trung nhiều đến vấn đề Phát triển đô thị, gồm một số hội thảo sau:

- Bảo tồn và phát triển đô thị bền vững;
- Hệ thống xử lý nước thải TP. HCM và Budapest;
- Kinh nghiệm trong Quy hoạch phát triển đô thị TP. HCM và Seoul;
- Phát triển kinh tế TPHCM năm 2014 và triển vọng trong những năm tiếp theo.

3 . Hợp tác đào tạo

- Phối hợp Paddi tổ chức khóa tập huấn: *"Liên kết vùng"*

Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, trong đó nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng đề tài nghiên cứu và hoàn thành đề tài đúng tiến độ cũng như đẩy mạnh công tác hợp tác và tổ chức hội thảo khoa học, tham mưu cho Thành ủy, Ủy ban về các lĩnh vực Kinh tế, Xã hội, Quy hoạch và Quản lý đô thị sẽ là những nhiệm vụ trọng tâm của Viện trong thời gian tới.

Phòng Quản lý khoa học
Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI THẢO “BIẾN ĐỘNG VIỆC LÀM Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA”

Sáng 20/8/2014 Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức hội thảo: “*Biến động việc làm ở Thành phố Hồ Chí Minh thực trạng và những vấn đề đặt ra*” dưới sự chủ trì của TS. Trần Văn Thận - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, ThS. Trần Anh Tuấn - Phó giám đốc Trung tâm dự báo nguồn nhân lực và thông tin thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh và ThS Lê Văn Thành - Trưởng Phòng Nghiên cứu Văn hóa xã hội. Hội thảo đã thu hút sự tham gia của nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong lĩnh vực lao động và việc làm tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại hội thảo, hầu hết ý kiến các đại biểu đều cho rằng thị trường lao động hiện nay đang trong tình trạng mất cân đối giữa cung - cầu và chất lượng nhân lực. Để khắc phục tình trạng này, Thành phố cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp như: hoàn thiện hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động trên cả nước; cần có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý đào tạo với các đơn vị dịch vụ việc làm, cơ sở đào tạo nghề, các doanh nghiệp sử dụng lao động; cân đối tỷ lệ giữa giáo dục đại học, cao đẳng và giáo dục dạy nghề theo nhu cầu thực tế của thị trường lao động; nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm. Đồng thời, xây dựng chiến lược dự báo dài hạn, trung hạn về phát triển nguồn nhân lực, nhu cầu của thị trường lao động trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó để hoạt động giới thiệu việc làm trên địa bàn Thành phố phát triển hiệu quả, phục vụ tốt cho yêu cầu xã hội, nhiều ý kiến cho rằng, cần kết nối thông tin giữa người lao động, sinh viên với doanh nghiệp, giữa hệ thống đào tạo với doanh nghiệp thông qua các hoạt động dự báo nhu cầu nhân lực, thông tin thị trường lao động và các hoạt động dịch vụ việc làm...

Phát biểu bế mạc hội thảo, TS. Trần Văn Thận - Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thay mặt ban tổ chức xin lắng nghe và tiếp thu toàn bộ ý kiến đóng góp. Trên cơ sở đó Viện Nghiên cứu tiếp tục công tác tổng hợp ý kiến tham luận, phân tích, đánh giá để hình thành cơ sở khoa học thực hiện tốt công tác tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố trong thời gian tới.



Các nhà nghiên cứu đang tham gia đóng góp ý kiến tại hội thảo.

Tin, ảnh: Trịnh Thị Hiền

HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ NƯỚC VÀ KHÔNG GIAN THEO THỜI GIAN THỰC: CÔNG NGHỆ LIZARD VÀ MÔ HÌNH 3Di

Chiều ngày 19/06/2014, Đại diện Liên hiệp khối các công ty và Viện nghiên cứu Hà Lan (gọi tắt là "Holland Delta Initiative") phối hợp cùng trường Đại học Thủy Lợi (cơ sở 2 tại TP. HCM) đã có một buổi thảo luận, trao đổi thông tin về công nghệ Lizard và mô hình 3Di với các nghiên cứu viên Viện Nghiên cứu phát triển TP. HCM tại phòng họp A của Viện.

Mô hình 3Di của công nghệ Lizard là Hệ thống thông tin dữ liệu thời gian thực ứng dụng cho ngành nước có tốc độ nhanh hơn khoảng 1000 so với các mô hình tương tự, đã được Cục Quản lý nước Hà Lan đầu tư trên 20 triệu EURO để xây dựng và phát triển trong những năm vừa qua.

Mô hình 3Di của công nghệ Lizard có thể kết nối trực tuyến các nguồn dữ liệu về địa lý, về không gian và lịch sử kinh nghiệm... để tạo thành một hệ thống thông tin tổng hợp bao gồm các thông số về thủy văn, địa lý và thực hiện mô hình hóa các diễn biến, biến động của nước theo các kịch bản khác nhau. Công nghệ này được sử dụng hiệu quả trong công tác quản lý nguồn nước và giảm thiểu rủi ro thiên tai do lũ, hạn hán và đặc biệt ứng dụng giám sát, quản lý an toàn đê, đập. Mô hình 3Di được xây dựng trên nền tảng những Object kết nối với nhau để hình thành nên một mạng lưới dữ liệu về quan trắc, địa lý, thời tiết... sau khi dữ liệu đi qua màng lọc xử lý thông tin bởi các thuật toán sẽ truy xuất thành các gói sản phẩm thông tin đầu ra thông qua một giao diện ứng dụng trên internet rất thân thiện và dễ sử dụng. Người dùng chỉ cần kết nối internet và chạm tay vào màn hình là có thể nhận được thông tin quan trắc về mực nước, lưu lượng, dòng chảy, địa hình và thông tin dự báo các nguy cơ do diễn biến bất thường của dòng nước tạo ra trên từng phạm vi địa lý cụ thể...

Hệ thống này có thể cung cấp khả năng truy cập tới tất cả các nguồn dữ liệu/ số liệu hiện có và có thể mô phỏng nguồn thông tin phục vụ đa dạng các đối tượng người dùng từ các sở ban ngành, cơ quan nghiên cứu, đến công ty và cả các cá nhân. Theo trang tin điện tử của trường ĐHTL (cơ sở 2) thì hiện nay chính phủ Hà Lan đang tài trợ cho Dự án "*Mekong Delta Portal*" - Cổng thông tin điện tử Đồng bằng sông Cửu Long nhằm mục đích giới thiệu và minh chứng các khả năng ứng dụng của hệ thống Lizard trong việc nâng cao công tác quản lý các lĩnh vực thuộc ngành Nước tại Việt Nam. Trong khuôn khổ dự án này, cổng thông tin điện tử Đồng bằng Sông Cửu long được xây dựng trên nền công nghệ Lizard và mô hình 3Di đã giúp người sử dụng truy cập chi tiết đến toàn bộ dữ liệu địa tin học và môi trường, ứng dụng các công cụ hỗ trợ và mô hình giám sát thời gian thực trong quản lý an toàn cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.



Đại diện Holland Delta Initiative tại buổi làm việc với các nghiên cứu viên của Viện NCPT TP. HCM.

Tin, ảnh: Hồng Phương

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH DỰ BÁO - VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM THAM QUAN VÀ LÀM VIỆC TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngày 15/8/2014, Phó Viện trưởng - Tiến sĩ Trần Anh Tuấn, đại diện lãnh đạo Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã có buổi đón tiếp và làm việc với đoàn nghiên cứu thuộc Trung tâm phân tích dự báo - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam do Tiến sĩ Nguyễn Thị Thanh Hà làm trưởng đoàn.

Lãnh đạo hai đơn vị đã trao đổi một số vấn đề liên quan đến *thực trạng kinh tế khu vực Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2013 - 2014 và triển vọng trong giai đoạn mới*, đây là một trong những mục tiêu nghiên cứu của Trung tâm Phân tích Dự báo nhằm đáp ứng yêu cầu *phân tích, đánh giá kinh tế vĩ mô và vấn đề tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong các năm 2013 - 2014 và dự báo đến năm 2020*.

Bên cạnh đó, hai đơn vị đã trao đổi và học hỏi kinh nghiệm, nêu lên những thuận lợi và khó khăn trong công tác nghiên cứu khoa học và tham mưu cho lãnh đạo các cấp của thành phố.

Kết thúc buổi làm việc, lãnh đạo hai đơn vị mong muốn có những chuyến trao đổi và làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chia sẻ thông tin khoa học thường xuyên hơn nữa giữa hai đơn vị trong tương lai.



Hai đơn vị chụp hình lưu niệm.

Tin, ảnh: Tú Anh

ABSTRACT

GENERAL ISSUES

- **ECONOMIC DEVELOPMENT OF HO CHI MINH CITY IN THE YEAR 2014 AND PROSPECTS FOR THE FOLLOWING YEARS (p. 3-6)**

By Nguyễn Trọng Hòa, Dr., Associate Professor

Ho Chi Minh City which is a special urban; a great center for the economy, culture, education and training; a hub for international interchange and integration, has significant attractiveness of Southern focal economic area. However, there are many challenges ahead for the city to become a civilized and modern city on a par with different urban cities in the ASEAN region.

In order to attain the aim of the industrialization and modernization, the economic development model change, public administrative reform, continuous creation for an fair competitiveness and convenient environment for all different economic ownerships, improvement of the legal system in many respects in accordance with the requirements of regional and international economic integration are very urgent requirements in the innovation process.

The purpose of this article is to raise the issues of development and is along with researchers to find the feasible and specific solutions, contributing to facilitate the economic development of the Ho Chi Minh City faster and more stable for the rest of the year 2014 and the following years.

- **SOME ISSUES ON THE SPECIAL FINANCE-BUDGET MECHANISM FOR THE URBAN GOVERNMENT (p. 7-13)**

By Sử Đình Thành, Dr., Associate Professor

Urban and budget management is correlated together. If one of them is ignored, the operation of public administration management for an urban can be inefficient. The relationship between the urban and budget management is displayed in the decentralization mechanism, public administration management periphery - the determination of public service demand, and management functions of governmental hierarchies. In this sense, the functional responsibility and boundary scale impact on

the expenditures, and also form the base for efficient revenue determination, including exchanging the fiscal issues at municipal government.

This paper is to generalize specific tasks of urban management, is also requirements on the sufficient human resource and proactiveness for an urban government in many aspects, typically, the urban budget policy in the local financial system. In this sense, the paper has some comments, analyses and recommendations for creating the revenue and setting up proper and efficient expenditure modes for the future urban government model.

ECONOMIC AND FINANCIAL ISSUES

- **THE ECONOMIC GROWTH RATE AT THE FIRST SIX-MONTH OF YEAR 2014 AND THE PROJECTION FOR THE ECONOMIC GROWTH RATE OF THE LAST SIX-MONTH OF YEAR 2014 IN HO CHI MINH CITY (p. 14-18)**

By Trần Anh Tuấn , Dr. and Cao Minh Nghĩa, MA.

In first six-month of year 2014, the economy of Ho Chi Minh City grew 8.2% on year - year basis. This growth rate is higher than that of the same previous period (in the first six-month of year 2013, the rate of 7.9%). Some areas such as agriculture, industries and trading had the stable growth rate. On the other hand, in the context of Ocean situation, the leaders of Ho Chi Minh City have governed departments of Ho Chi Minh City to help different businesses take over difficulties of their trading, contributing to the stable growth rate of the economy.

This paper is to assess the current context of the economic growth rate in Ho Chi Minh City at the first six-month of year 2014; also doing the projection of the economic growth rate for the last six-month of year 2014, and suggesting some solutions to make sure the achievement of economic indicators of Ho Chi Minh City approved by People's Council of Ho Chi Minh City at the beginning of year 2014.

- **HO CHI MINH CITY BUDGET-TOWARDS SUSTAINABLE EXPENDITURE AND REVENUE (p. 19-27)**

By Vũ Ngọc Anh, MA.

In Viet Nam, the state budget decentralization has been unified from the central to local government levels. The central government manages all local revenues and decides the percentage distribution between the central and local government levels. Revenues from land and a few of charges - fee are the revenue sources decentralized for the local government level; however, these sources are also adjusted by the central government, and the municipal government is not actively promulgated any type of charge or fee which is not included in the charge-fee list nominated by the central government.

This article provides some evidence and implications on the administrative hierarchy of budget management, from which recommends some the specifically financial mechanism for the state budget revenues and expenditures in the mega city; particularly the urban which has the important location and role and complex management characteristics as Ho Chi Minh City. This paper is also to give the orientation to enhance the sustainability in the balance of state budget and expenditure, especially in the aspect of development investment of state budget.

- **THE OPTIMUM LEVEL OF INFLATION IN ASEAN COUNTRIES (p. 28-34)**

By Trần Anh Tuấn, Dr. and Đào Thị Thùy Trang, BA.

The objective of this research is to determine the level of inflation of ASEAN countries in the period of 2000-2012. In doing so, the paper also give some suggestions to stabilize the economy in the region in general and Vietnam in particular. The paper has used the quantitative approach and tests to work out the optimum model with the data collection from the International Monetary Fund (IMF), World Bank (WB) and Asian Development Bank (ADB). By using the nonlinear model 9 the second degree least - square model based on the study result of Pollin and Zhu (2005), Rutayisne (2013), the paper has determined the level of inflation in ASEAN countries for the period of 2000-2012 of 4%’ this means that below this level of inflation, the growth rate of the economy is not affected and vice versa.

SOCIO - CULTURAL ISSUES

- **CITIZENS AND SOLDIERS IN SAI GON - CHO LON - GIA DINH COORDINATED WITH DIEN BIEN PHU BATTLEFIELD IN THE PERIOD OF WINTER AND SPRING 1953-1954 AND THE LESSONS DRAWED (p. 35-39)**

By. Trần Văn Thận, Dr.

Back to the past 60 years of history (5/1954-5/2014), it is evidently that the reputed Dien Bien Phu Victory still has its own value until now and afterward. Dien Bien Phu locates in a location of defence strategy and is about 300kms from Hanoi and 80 kms from Lai Chau to the North. Its landscape includes craggy and high mountain and a platting valley with 15kms in length and 5 kms in wide (Muong Thanh rice paddy field) crossed by Nam Ron river. It is surrounded by high, dangerous and craggy mountain and old forests which is favourable for Vietnamese soldiers to hide, fight and do guerrila. Dien Bien Phu is also the back of North-West Lao and the Capital (Luang pra bang), and the door of Upper Lao. Dien Bien Phu Base is divided into three subdivisions: The North Subdivision (with the large base of Doc Lap Hill and Him Lam); The South Subdivision with the large base of Hong Cum and airport; The Center Subdivision (Muong Thanh area) is the head of all French Bases. The General Cogny, a French, emphasised Dien Bien Phu is an ideal base for Infantry- base aeroterneste”. Not long from that, The French

Generals and Government realised the strategic errors leading to the failure of total main force of France and the victory of Vietnamese Army and Vietnamese people under the leadership of Vietnamese Party with the leader of Ho Chi Minh on 7/5/1954.

- **STATE MANAGEMENT ON SOCIAL WELFARE ORGANISATION IN HO CHI MINH CITY (p. 40-44)**

By. Nguyễn Thị Hồng Duyên, MA.

Social welfare plays an considerably important role in bettering the lives and social integration of the vulnerable groups such as the poor, the old, the disabled, and orphans,.... This research focuses on three main points: mechanism, social welfare policies, and the practice of state management on social welfare organisations in Ho Chi Minh City (with majority of private social welfare organisations). These points then allow accessing the solution for a better state management in this area.

- **THE POOR AND THE RICH GAP IN THE DEVELOPMENT PROGRESS OF HO CHI MINH CITY (p. 45-47)**

By. Lê Văn Thành, MA.

One of the most significant social problems is the differentiation between the poor and the rich. This issue has dialectical relationship with socio-economic development from aspects of income redistribution and measurement of sustainable development. It is not a problem in Vietnam but a regular issue in developing societies. This issue keeps developing, the increasing gap between the poor and the rich, until the dominance of middle-class people. The gap between the poor and the rich is not only a social issue, income redistribution but also affects the socio-economic development. The increasing gap between the poor and the rich hinders the development and motivation of the labourers. This research, then, presents some proposals in accessing the practices of this gap and direction for the coming time.

- **MORAL TEACHING FOR STUDENTS FROM UNIVERSITIES IN HO CHI MINH CITY - PRACTICE AND SOLUTION (p. 48-57)**

By. Nguyễn Thị Thảo Nguyên, MA.

Ho Chi Minh City is one of the largest centers of education and training with many universities and colleges with lots of students. In the context of current society, especially in the "Educational Reform from the root" according to the Resolution of The Eighth Conference (Tenure 7th) of Vietnamese Party, moral teaching for university students is important.

Moral and lifestyle of university students are being affected by many factors. Thus, moral teaching should be based on ideologies such as Ideologies for Comprehension, Dialectic, and History and Corporeality.... These Ideologies are the base for practical

and main contents including teaching of ideal, perception, and particular activities; from the family to university context; from the traditions of nation, family, clan to social relationship and human civilisation; from the policies of Government and Party to the regulation of universities and colleges; form the self-motivation of students to the guidance of the lecturers.

URBAN PLANNING AND MANAGEMENT

- **THE NECESSITY FOR AN UBBAN GOVERNMENT IN HO CHI MINH CITY (p. 58-75)**

By. Nguyễn Thị Cành, Prof and Huỳnh Hồng Hiếu, MA.

In the context of contribution to the 1992 Constitution Revision Draft and Draft Municipal Government Plan, this research was conducted to consolidate the theoretical and practical foundations for the formation of municipal government in Ho Chi Minh City. Based on the results of in-depth interviews with government agencies in Ho Chi Minh and Da Nang as well as the statistics (2005-2013), this research focuses on analysing characteristics and differences in the role, position of a special municipality compared with other localities all over the country. Simultaneously, the results also elucidate the necessity of reforming the current management mechanism and the impact of a new governmental model in coping with the urgent demands of comprehensive urbanisation and global integration in Ho Chi Minh City.

- **PRACTICES, WEEKNESSES AND CHALLENGES IN UBAN MANAGEMENT OF HO CHI MINH CITY IN 2004 AND THE FOLLOWING YEARS (p. 76-84)**

By. Dư Phước Tân, Dr.

Through evaluating the results of the last 6 months of 2014 (and previous years), based on the analysis of six components of urban management in HCMC, the problems of economic restructuring has been mentioned in relation to the issues of how manage land use effectively because land area has been gradually scare. It is necessary to expand economic space of HCMC to surrounding provinces in the southern focal economic zone; focusing on solving environmental pollution toward sustainable development; especially concerning an appropriate mechanism of mobilizing investment capital, human resources quality and favor conditions for investment of the zones outside the inner city without attracting many investment construction to HCMC center in recent that cause overloading infrastructure such as traffic congestion and flooding. Focusing on successfully completing the 6 groundbreaking programs is still leading in policy implementation for rest of time of the year 2014. ..

- **FLOODING PLANNING AND URBAN DEVELOPMENT IN HO CHI MINH CITY (p. 85-90)**

By. Architect Hoàng Tùng

Ho Chi Minh City is a special metropolitan in term of economy, culture, education, science and technology, international transport hubs, industrial centers, multi-disciplinary services of the region and country. However, the city is located in areas which are seriously affected by climate change. City is threatened by the extreme climate phenomena such as fluctuations in rainfall, temperature increasing and high tide due to the impact of climate change. Nearly 60% of the city is low-lying wetlands, with interlacing network of rivers (main rivers 7,880km) and about 33,500ha water surface. There are approximately 1.5 million inhabitants in low-lying areas.

There are some main causes of flooding: (1) heavy rains; (2) river water levels are rising in high tide; (3) water discharge flow from the upper reservoirs; (4) inadequate urban infrastructure; (5) high concrete coverage; (6) land subsidence; (7) water surface has been filled for urban sprawl; (8) irrational residential planning and development; (9) inappropriate city inhabitant behaviors.

Ho Chi Minh City Government has conducted different projects which are expected to reduce the flooding problem in the city. There are some effective and successful results, such as Nhieu Loc Thi Nghe and Tau Hu Ben Nghe canal revitalization from stuck, spoilt canals with slums in both banks.

Despite the flooding problem solving has archived some success; this difficult work still requires the coordination of different solutions and the participation of all share holders from government, business sectors and every citizens. Reservoirs investments are effective solution for flooding control and prevention. There are some potential methods, such as: develop database system based on evaluating the integration of natural elements and the current the drainage plan map, propose the reservoirs planning for the city; find the subsidies to encourage all economic sectors to invest on reservoirs; issue the city regulations to control storm water, build reservoirs in new urban development projects and implemente technical solutions for increasing irrigation process.

RESEARCHER'S HANDBOOK

- **REMEMBERING THE PAST NOT MEAN KEEPING THE PAST (p. 91)**

Nguyễn Thị Hậu, Dr.

ACTIVITIES

- **PARTY CELL OF INSTITUTION WITH THE COMPETITION OF "UNCLE HO IN MY HEART" (p. 92)**

Tô Thị Thùy Trang

- **SCIENTIFIC ACTIVITIES OF INSTITUTION FOR 6 MONTHS OF THE BEGINNING OF THE YEAR 2014 (p. 93-94)**
Research Management Division
- **CONFERENCE ON “CHANGING IN JOBS IN HO CHI MINH CITY: PRACTICE AND SOLUTIONS” (p. 95)**
Trịnh Thị Hiền
- **SYSTEM OF INFORMATION IN WATER AND SPACE MANAGEMENT ACCORDING TO THE REAL TIME MODEL: LIZARD TECHNOLOGY AND 3DI MODEL (p. 96)**
Hong Phương
- **CENTER OF ANALYSIS AND FORCAST- THE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCE OF VIETNAM VISITED THE HO CHI MINH CITY INSTITUTION OF RESEARCH AND DEVELOPMENT (p. 97)**
Tú Anh

The journal of **DEVELOPMENT STUDIES**

A quarterly - published
journal

Vol: **08** (2/2014)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City
Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin và gửi bài xin liên hệ thư ký tòa soạn: Trịnh Thị Hiền

Điện thoại: 84.8.38208430

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn; tthien.hids@tphcm.gov.vn

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Tạp chí Nghiên cứu phát triển sẽ được phát hành tại địa chỉ:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. HCM – ĐT: 84.8.38208430

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn; ctminh.hids@tphcm.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 08 (2/2014)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn



TRỤ SỞ VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH